

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Triết học Mác – Lênin

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên lý luận chính trị

Marxist–Leninist Philosophy — a bilingual study guide

Khái luận về triết học · Chủ nghĩa duy vật biện chứng · Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Bài tập vận dụng có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.1 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin — Chapter 1. Philosophy and Marxist–Leninist philosophy: an overview	3
1.1. Nguồn gốc và khái niệm triết học — <i>The origins and concept of philosophy</i>	3
1.2. Đối tượng của triết học và vai trò hạt nhân lý luận của thế giới quan — <i>The subject matter of philosophy and its role as the theoretical core of a world outlook</i>	5
1.3. Vấn đề cơ bản của triết học: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — <i>The fundamental question of philosophy: materialism and idealism</i>	8
1.4. Biện chứng và siêu hình — <i>Dialectics and metaphysics</i>	13
1.5. Điều kiện ra đời và các thời kỳ phát triển của triết học Mác — <i>Conditions for the emergence of Marxist philosophy and its periods of development</i>	16
1.6. Cuộc cách mạng trong triết học và giai đoạn Lênin — <i>The revolution in philosophy and the Leninist stage</i>	21
1.7. Triết học Mác – Lênin: khái niệm, đối tượng, chức năng và vai trò — <i>Marxist–Leninist philosophy: concept, subject matter, functions and role</i>	25
1.8. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	29
1.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	31
1.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	34
Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng — Chapter 2. Dialectical materialism	36
2.1. Phạm trù vật chất: từ quan niệm trước Mác đến định nghĩa của Lênin — <i>The category of matter: from pre-Marxist views to Lenin’s definition</i>	36
2.2. Phương thức tồn tại của vật chất: vận động, không gian, thời gian — <i>The modes of existence of matter: motion, space, time</i>	42
2.3. Tính thống nhất vật chất của thế giới — <i>The material unity of the world</i>	47
2.4. Nguồn gốc của ý thức — <i>The origin of consciousness</i>	50
2.5. Bản chất và kết cấu của ý thức — <i>The nature and structure of consciousness</i>	53
2.6. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận — <i>The relation between matter and consciousness. Methodological significance</i>	58
2.7. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật — <i>The two types of dialectics and materialist dialectics</i>	63
2.8. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật — <i>The two principles of materialist dialectics</i>	65
2.9. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật — <i>The basic pairs of categories of materialist dialectics</i>	72
2.10. Ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật — <i>The three basic laws of materialist dialectics</i>	82
2.11. Lý luận nhận thức: lịch sử vấn đề, bản chất nhận thức và thực tiễn — <i>The theory of knowledge: history, the nature of cognition and practice</i>	90
2.12. Con đường biện chứng của nhận thức và chân lý — <i>The dialectical path of cognition and truth</i>	96

2.13. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	103
2.14. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	109
2.15. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	116
Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử — Chapter 3. Historical materialism	123
3.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội — <i>Material production as the basis of the existence and development of society</i>	123
3.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất — <i>The dialectics of the productive forces and the relations of production</i>	126
3.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội — <i>The dialectics of the base and the superstructure of society</i>	136
3.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên — <i>The development of socio-economic formations as a process of natural history</i>	141
3.5. Giai cấp — <i>Classes</i>	148
3.6. Đấu tranh giai cấp — <i>Class struggle</i>	152
3.7. Dân tộc; quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại — <i>Nations; class, nation and humanity</i>	158
3.8. Nhà nước — <i>The state</i>	164
3.9. Cách mạng xã hội — <i>Social revolution</i>	169
3.10. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội — <i>Social being and social consciousness</i>	175
3.11. Triết học về con người — <i>Philosophy of the human being</i>	186
3.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	197
3.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	205
3.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	214
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key	221
Phụ lục B. Thuật ngữ Việt – Anh — Appendix B. Vietnamese–English glossary	226
Phụ lục C. Tác phẩm kinh điển cần nhớ — Appendix C. Classic works to remember	229
Tài liệu tham khảo — References	230

Chương 1. Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin —

Chapter 1. Philosophy and Marxist–Leninist philosophy: an overview

1.1. Nguồn gốc và khái niệm triết học — The origins and concept of philosophy

Triết học xuất hiện gần như đồng thời ở phương Đông và phương Tây, khoảng thế kỷ VIII – VI trước Công nguyên, tại ba trung tâm văn minh cổ đại: Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp. Đây là dạng tri thức lý luận sớm nhất của loài người. Là một hình thái ý thức xã hội, triết học có hai nguồn gốc.

Philosophy appeared at almost the same time in East and West, around the 8th–6th centuries BC, in three centres of ancient civilisation: India, China and Greece. It is humanity’s earliest form of theoretical knowledge. As a form of social consciousness, philosophy has two origins.

Nguồn gốc <i>Origin</i>	Điều kiện <i>Conditions</i>	Kết quả <i>Result</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Vốn tri thức cụ thể đã tích lũy đủ nhiều; tư duy trừu tượng và năng lực khái quát phát triển; con người không thỏa mãn với cách giải thích bằng thần thoại, tín ngưỡng nguyên thủy <i>Enough concrete knowledge had piled up; abstract thinking and the capacity to generalise had grown; people were no longer satisfied with explanations by myth and primitive belief</i>	Triết học thay thế tư duy huyền thoại, trở thành hình thức tư duy lý luận đầu tiên <i>Philosophy replaces mythical thinking and becomes the first form of theoretical thought</i>
Xã hội <i>Social</i>	Sản xuất có của cải dư thừa; phân công lao động; chế độ tư hữu; xã hội chia giai cấp; nhà nước ra đời; lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay, xuất hiện tầng lớp trí thức <i>Production yields a surplus; division of labour; private property; class division; the state arises; mental labour separates from manual labour and an intellectual stratum appears</i>	Có người chuyên hệ thống hóa tri thức thành học thuyết; triết học mang tính giai cấp <i>Some people specialise in systematising knowledge into doctrines; philosophy acquires a class character</i>

C. Mác viết: “Triết học không treo lơ lửng ở ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.1, tr.156).

Marx wrote: “Philosophy does not exist outside the world, any more than the brain exists outside man” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 1, p. 156).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Người trồng lúa ở Đồng Tháp biết mùa nước nổi để lại phù sa, năm sau lúa tốt hơn. Đó là tri thức kinh nghiệm, đúng cho một vùng, một loại cây. Khi hỏi tiếp “vì sao mọi vật đều sinh ra, biến đổi rồi mất đi” hay “con người có biết hết được thế giới không”, câu hỏi đã vượt khỏi mọi cánh đồng cụ thể: đó là câu hỏi triết học.

Rice farmers in Dong Thap know that the flood season leaves silt and the next crop is better. That is empirical knowledge, valid for one area and one crop. Asking further “why does everything arise,

change and pass away?” or “can people know the whole world?” goes beyond any particular field: that is a philosophical question.

Khái niệm triết học ở phương Đông và phương Tây — *The concept of philosophy in East and West*

Nền văn minh <i>Civilisation</i>	Thuật ngữ <i>Term</i>	Nghĩa gốc <i>Original meaning</i>
Trung Hoa <i>China</i>	Triết (哲), triết học (哲學) <i>Zhe, zhexue</i>	Trí tuệ, sự hiểu biết sâu sắc về trời – đất – người; tìm bản chất của đối tượng và định hướng nhân sinh <i>Wisdom, deep understanding of heaven, earth and humankind; seeking the essence of things and guiding human life</i>
Ấn Độ <i>India</i>	Darshana <i>Darshana</i>	Chiêm ngưỡng; tri thức dựa trên lý trí, con đường suy ngẫm dẫn tới lẽ phải <i>Contemplation; knowledge grounded in reason, a path of reflection towards truth</i>
Hy Lạp <i>Greece</i>	Philosophia <i>Philosophia</i>	Yêu mến sự thông thái: giải thích vũ trụ, định hướng hành vi, khát vọng tìm chân lý <i>Love of wisdom: explaining the cosmos, guiding conduct, the urge to find truth</i>

Điểm chung giữa Đông và Tây: triết học là hoạt động tinh thần ở trình độ trừu tượng hóa, khái quát hóa cao. Khác thần thoại và tôn giáo dựa vào niềm tin, triết học dùng lý tính, lôgic và kinh nghiệm để dựng lên bức tranh chung về thế giới.

What East and West share: philosophy is mental activity at a high level of abstraction and generalisation. Unlike myth and religion, which rest on faith, philosophy uses reason, logic and experience to build a general picture of the world.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học là hệ thống những quan điểm lý luận chung nhất về thế giới cùng chỗ đứng của con người trong thế giới ấy; là khoa học về các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy (cách hiểu từ khi có triết học Mác – Lênin).

Philosophy is a body of theory giving the broadest views of the world and of the human place in it; the science of the most general laws by which nature, society and thought move and develop (the understanding since Marxist–Leninist philosophy).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng mọi học thuyết triết học đều là khoa học. Nhiều học thuyết duy tâm không phải khoa học, dù vẫn đóng góp ít nhiều vào lịch sử tư tưởng. Mức độ khoa học của một học thuyết phụ thuộc vào đối tượng, hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu của nó.

Assuming every philosophical doctrine is a science. Many idealist doctrines are not scientific, though they still add something to the history of ideas. How scientific a doctrine is depends on its subject matter, body of knowledge and method.

1.2. Đối tượng của triết học và vai trò hạt nhân lý luận của thế giới quan — The subject matter of philosophy and its role as the theoretical core of a world outlook

Đối tượng của triết học qua các thời kỳ — The subject matter of philosophy across periods

Thời kỳ <i>Period</i>	Đối tượng, vị trí của triết học <i>Subject matter and status of philosophy</i>	Đại biểu, dấu mốc <i>Figures, landmarks</i>
Cổ đại <i>Antiquity</i>	Bao gồm mọi tri thức (triết học tự nhiên); được xem là “khoa học của các khoa học” <i>Contains all knowledge (natural philosophy); seen as “the science of sciences”</i>	Talét, Hêraclít, Đêmocrit, Platôn, Aritxtôt <i>Thales, Heraclitus, Democritus, Plato, Aristotle</i>
Trung cổ Tây Âu <i>Medieval Western Europe</i>	Triết học kinh viện, làm “nữ tì của thần học”; xoay quanh tín điều Kitô giáo <i>Scholastic philosophy, “the handmaid of theology”; centred on Christian dogma</i>	Quyền lực Giáo hội bao trùm <i>The Church dominates all spheres</i>
Thế kỷ XV – XVIII <i>15th–18th centuries</i>	Khoa học thực nghiệm tách ra; vấn đề đối tượng của triết học được đặt lại; chủ nghĩa duy vật gắn với khoa học tự nhiên <i>Experimental sciences branch off; the subject of philosophy is reopened; materialism allies with natural science</i>	Côpécních; Bêcon, Hốp-xơ, Xpinôđa, Đidơrô <i>Copernicus; Bacon, Hobbes, Spinoza, Diderot</i>
Đầu thế kỷ XIX <i>Early 19th century</i>	Tham vọng “khoa học của các khoa học” đạt đỉnh rồi phá sản <i>The claim to be “the science of sciences” peaks and then collapses</i>	Hêghen coi các khoa học là “lôgic học ứng dụng” <i>Hegel treats the sciences as “applied logic”</i>
Từ những năm 1840 (triết học Mác) <i>From the 1840s (Marxist philosophy)</i>	Giải quyết quan hệ vật chất – ý thức trên lập trường duy vật triệt để; nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy <i>Settles the matter–consciousness relation from a consistent materialist standpoint; studies the most general laws of nature, society and thought</i>	Đoạn tuyệt với quan niệm “khoa học của các khoa học” <i>Breaks with the idea of “the science of sciences”</i>

- Nhiều trường phái triết học phương Tây hiện đại thu hẹp đối tượng vào mô tả hiện tượng tinh thần, phân tích ngôn ngữ, chú giải văn bản. Điểm chung còn lại của các học thuyết: bàn về những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội, con người và quan hệ của tư duy với thế giới.

Many modern Western schools narrow their subject to describing mental phenomena, analysing language or interpreting texts. What all doctrines still share: they deal with the most general questions of nature, society and humanity and with the relation of thought to the world.

Thế giới quan: khái niệm và thành phần — World outlook: concept and components

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Thế giới quan** là hệ thống những tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin và lý tưởng mà con người có về thế giới cùng chỗ đứng của con người (cá nhân, xã hội, nhân loại) trong đó. Thế giới quan quy định nguyên tắc, thái độ, giá trị định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn.

A world outlook is the system of knowledge, views, feelings, beliefs and ideals that people hold about the world and their own place in it (as individuals, society, humanity). It sets the principles, attitudes and values that orient cognition and practical activity.

- Thuật ngữ gốc tiếng Đức “Weltanschauung”, I. Cantor dùng lần đầu trong “Phê phán năng lực phán đoán” (1790). Thế giới quan bao hàm nhân sinh quan, tức quan niệm về cuộc sống con người.

The term comes from the German “Weltanschauung”, first used by Kant in the “Critique of Judgement” (1790). A world outlook includes an outlook on life, i.e. views about human life.

Thành phần <i>Component</i>	Vị trí <i>Position</i>	Ví dụ ở một sinh viên ngành công nghệ thông tin <i>Example: an IT student</i>
Tri thức <i>Knowledge</i>	Cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan <i>The direct basis of a world outlook</i>	Hiểu thuật toán, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin <i>Knows algorithms, databases, information security</i>
Niềm tin <i>Belief</i>	Tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm và thành niềm tin <i>Knowledge enters the outlook only after being tested and becoming belief</i>	Tin rằng kỹ năng lập trình tự học được nếu luyện đều mỗi ngày <i>Believes programming can be self-taught with daily practice</i>
Lý tưởng <i>Ideals</i>	Trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan <i>The highest level of a world outlook</i>	Muốn xây phần mềm giúp nông dân tra giá nông sản <i>Wants to build software that lets farmers check crop prices</i>

Các hình thức thế giới quan — *Forms of world outlook*

Hình thức <i>Form</i>	Dựa vào <i>Based on</i>	Đặc điểm <i>Features</i>
Thần thoại <i>Mythological</i>	Trí tưởng tượng, cảm xúc <i>Imagination, emotion</i>	Trộn lẫn thật và ảo, người và thần; ví dụ truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh giải thích lũ lụt <i>Mixes real and imaginary, human and divine; e.g. the Son Tinh – Thuy Tinh legend explains floods</i>
Tôn giáo <i>Religious</i>	Niềm tin vào lực lượng siêu nhiên, tín điều <i>Faith in supernatural powers, dogma</i>	Đặt tín ngưỡng cao hơn lý trí; không dùng được trong khoa học <i>Puts faith above reason; cannot be used in science</i>
Triết học <i>Philosophical</i>	Lý tính, hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật <i>Reason; a system of concepts, categories, laws</i>	Diễn tả thế giới quan bằng lý luận; chung nhất, phổ biến nhất <i>Expresses a world outlook in theory; the most general and universal</i>

- Theo các tiêu chí khác còn chia: thế giới quan khoa học, thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường; thế giới quan của từng thời đại, từng dân tộc.
By other criteria there are also scientific, empirical and everyday world outlooks, and the outlooks of particular ages and peoples.

Vì sao triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan — *Why philosophy is the theoretical core of a world outlook*

1. Bản thân triết học là một thế giới quan.
Philosophy is itself a world outlook.
2. Trong thế giới quan của các khoa học cụ thể, các dân tộc, các thời đại, triết học là thành phần cốt lõi.
In the outlooks of the special sciences, of peoples and of ages, philosophy is the core component.
3. Thế giới quan tôn giáo, kinh nghiệm, thông thường cũng chịu sự chi phối của một triết học nào đó, kể cả khi người mang nó không tự giác.
Religious, empirical and everyday outlooks are also governed by some philosophy, even when their holders are unaware of it.
4. Thế giới quan triết học thế nào thì các thế giới quan và quan niệm khác sẽ theo hướng đó.
The philosophical outlook sets the direction that other outlooks and views follow.

Ph. Ăngghen viết: “Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.20, tr.692-693). Vấn đề chỉ là chịu chi phối bởi thứ triết học nào.

Engels wrote: “Natural scientists may adopt whatever attitude they please, they will still be under the domination of philosophy” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 20, pp. 692–693). The only question is which philosophy dominates them.

- Vai trò của thế giới quan: đặt ra các câu hỏi đầu tiên cho triết học; là tiền đề của cách nghĩ hợp lý và nhân sinh quan tích cực; là thước đo mức trưởng thành của cá nhân và cộng đồng.

Role of a world outlook: it poses the first questions of philosophy; it underpins sound thinking and a positive outlook on life; it measures the maturity of individuals and communities.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hai sinh viên cùng trượt môn Giải tích. Bạn thứ nhất kết luận “số mình không hợp toán”, bỏ học lại. Bạn thứ hai xem lại bài thi, thấy mất điểm ở phần tích phân, lập lịch ôn ba buổi mỗi tuần. Cùng một sự kiện, hai thế giới quan dẫn tới hai cách hành động.

Two students both fail Calculus. The first concludes “I am just not fated for maths” and gives up. The second reviews the exam, sees the lost marks were in integration and schedules three revision sessions a week. One event, two world outlooks, two courses of action.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Liệt kê “ba hình thức thế giới quan” là tri thức, niềm tin, lý tưởng. Đó là ba **thành phần**. Ba **hình thức** lịch sử chủ yếu là thần thoại, tôn giáo, triết học.

Listing knowledge, belief and ideals as the “three forms of world outlook”. Those are the three components. The three main historical forms are mythology, religion and philosophy.

1.3. Vấn đề cơ bản của triết học: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — *The fundamental question of philosophy: materialism and idealism*

Ph. Ăngghen viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.21, tr.403). Mọi hiện tượng hoặc thuộc về vật chất, tồn tại ngoài ý thức con người, hoặc thuộc về tinh thần. Vì vậy quan hệ vật chất – ý thức là câu hỏi không trường phái nào né được.

Engels wrote: “The great basic question of all philosophy, especially of more recent philosophy, is that concerning the relation of thinking and being” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 21, p. 403). Every phenomenon is either material, existing outside human consciousness, or mental. Hence the matter–consciousness relation is a question no school can avoid.

Mặt Side	Câu hỏi Question	Các lời đáp Answers
Thứ nhất (bản thể luận) <i>First (ontological)</i>	Vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? <i>Matter or consciousness: which comes first and which determines the other?</i>	Duy vật · duy tâm · nhị nguyên <i>Materialism · idealism · dualism</i>
Thứ hai (nhận thức luận) <i>Second (epistemological)</i>	Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? <i>Are people able to know the world?</i>	Khả tri · bất khả tri · (hoài nghi) <i>Gnosticism · agnosticism · (scepticism)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Gọi là vấn đề **cơ bản** vì: (1) mọi triết học phải giải quyết nó trước tiên, cách giải quyết làm điểm xuất phát cho các vấn đề còn lại; (2) cách trả lời là tiêu chuẩn xác định lập trường, thế giới quan của từng nhà triết học và trường phái.

*It is called **fundamental** because (1) every philosophy must settle it first and the answer is the starting point for all other questions; (2) the answer is the criterion that fixes the standpoint and world outlook of each philosopher and school.*

Ba hình thức của chủ nghĩa duy vật — *Three forms of materialism*

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ, đại biểu <i>Period, figures</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Đánh giá <i>Assessment</i>
Chất phác <i>Naive</i>	Cổ đại: Talét (nước), Anaximên (không khí), Hêraclít (lửa), Đêmocrit (nguyên tử); Ngũ hành <i>Antiquity: Thales (water), Anaximenes (air), Heraclitus (fire), Democritus (atoms); Five Phases</i>	Đồng nhất vật chất với một hay vài chất cụ thể; trực quan, ngây thơ <i>Equates matter with one or a few concrete substances; intuitive, naive</i>	Đúng về hướng: giải thích tự nhiên bằng chính tự nhiên, không viện tới thần linh <i>Right in direction: explains nature by nature, without gods</i>
Siêu hình <i>Metaphysical</i>	Thế kỷ XV – XVIII, rõ nhất XVII – XVIII: Bêcon, Hốpxơ, Xpinôđa, Đidôrô, Hônbach <i>15th–18th centuries, most clearly 17th–18th: Bacon, Hobbes, Spinoza, Diderot, d'Holbach</i>	Thế giới là cỗ máy gồm bộ phận biệt lập, tĩnh tại; chịu ảnh hưởng cơ học cổ điển <i>The world is a machine of isolated, static parts; shaped by classical mechanics</i>	Đẩy lùi thế giới quan duy tâm, tôn giáo; không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục <i>Pushed back idealism and religion; failed to reflect reality as a whole</i>
Biện chứng <i>Dialectical</i>	Những năm 1840: C. Mác, Ph. Ăngghen; V.I. Lênin phát triển <i>1840s: Marx and Engels; developed by Lenin</i>	Thống nhất duy vật với biện chứng; dựa trên thành tựu khoa học; mở rộng sang xã hội <i>Unites materialism with dialectics; rests on science; extends to society</i>	Đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật; công cụ cải tạo hiện thực <i>The summit of materialism; a tool for changing reality</i>

Hai hình thức của chủ nghĩa duy tâm — *Two forms of idealism*

Hình thức <i>Form</i>	Cái có trước <i>What comes first</i>	Đại biểu <i>Figures</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Ý thức, cảm giác của cá nhân; sự vật chỉ là “phức hợp cảm giác”; phủ nhận hiện thực khách quan <i>Individual consciousness and sensation; things are mere “complexes of sensations”; objective reality is denied</i>	Béccoli, Hium, Phíchơ <i>Berkeley, Hume, Fichte</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Một thực thể tinh thần có trước, độc lập với con người: ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới <i>A spiritual entity prior to and independent of people: the Idea, the Absolute Spirit, world reason</i>	Platôn, Hêghen <i>Plato, Hegel</i>

Nguồn gốc của chủ nghĩa duy tâm <i>Sources of idealism</i>	Nội dung <i>Content</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt của quá trình nhận thức vốn biện chứng (ví dụ: thổi phồng vai trò của khái niệm, của cảm giác) <i>One-sidedly absolutising and deifying one aspect of the dialectical process of knowing (e.g. inflating the role of concepts or of sensations)</i>
Xã hội <i>Social</i>	Lao động trí óc tách khỏi và đứng trên lao động chân tay; giai cấp thống trị dùng duy tâm làm nền tảng lý luận chính trị <i>Mental labour separated from and placed above manual labour; ruling classes used idealism as a basis for their political views</i>

- Duy tâm triết học khác duy tâm tôn giáo: tôn giáo dựa vào lòng tin; duy tâm triết học là sản phẩm của tư duy lý tính. Tôn giáo thường mượn các học thuyết duy tâm làm chỗ dựa lý luận.

Philosophical idealism differs from religious idealism: religion rests on faith, while philosophical idealism is a product of rational thought. Religion often borrows idealist doctrines as theoretical support.

Nhất nguyên luận và nhị nguyên luận — Monism and dualism

Lập trường <i>Position</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ghi nhớ <i>Note</i>
Nhất nguyên duy vật <i>Materialist monism</i>	Chỉ vật chất là bản nguyên của thế giới <i>Matter alone is the origin of the world</i>	Lập trường của triết học Mác – Lênin <i>Standpoint of Marxist–Leninist philosophy</i>
Nhất nguyên duy tâm <i>Idealist monism</i>	Chỉ tinh thần là bản nguyên <i>Spirit alone is the origin</i>	Platôn, Hêghen, Béccoli <i>Plato, Hegel, Berkeley</i>
Nhị nguyên luận <i>Dualism</i>	Vật chất và tinh thần là hai bản nguyên ngang nhau, độc lập <i>Matter and spirit are two equal, independent origins</i>	Đềcátơ; khi duy vật, khi duy tâm; xét đến cùng thuộc chủ nghĩa duy tâm <i>Descartes; materialist on one issue, idealist on another; in the end idealist</i>

- Học thuyết dù đa dạng đến đâu cũng quy về hai lập trường cơ bản. Lịch sử triết học chủ yếu là lịch sử đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.
However varied, doctrines come down to two basic positions. The history of philosophy is mainly the history of the struggle between materialism and idealism.

Khả tri luận, bất khả tri luận, hoài nghi luận — Gnosticism, agnosticism, scepticism

Học thuyết <i>Doctrine</i>	Luận điểm <i>Claim</i>	Đại biểu, mốc <i>Figures, landmarks</i>
Khả tri luận <i>Gnosticism</i>	Về nguyên tắc con người nhận thức được bản chất sự vật; hiểu biết phù hợp với bản thân sự vật <i>In principle people can know the essence of things; knowledge matches the things themselves</i>	Đa số nhà duy vật và cả nhiều nhà duy tâm (Hêghen) <i>Most materialists and many idealists (Hegel)</i>
Bất khả tri luận <i>Agnosticism</i>	Về nguyên tắc không thể biết bản chất đối tượng; chỉ biết vẻ bề ngoài. Không đặt vấn đề niềm tin, chỉ phủ nhận khả năng nhận thức vô hạn <i>In principle the essence cannot be known, only the surface. It does not deal with faith; it denies the unlimited power of knowing</i>	Hium, Cantor (“vật tự nó”); thuật ngữ do T.H. Hắcxli đặt năm 1869 <i>Hume, Kant (the “thing-in-itself”); term coined by T.H. Huxley in 1869</i>
Hoài nghi luận <i>Scepticism</i>	Nâng sự nghi ngờ lên thành nguyên tắc, cho rằng không đạt được chân lý khách quan <i>Raises doubt to a principle and holds that objective truth is unreachable</i>	Từ Hy Lạp cổ đại; thời Phục hưng dùng để chống uy quyền Giáo hội <i>From ancient Greece; in the Renaissance used against the authority of the Church</i>

Ph. Ăngghen bác bất khả tri luận bằng thực tiễn: khi con người tự tạo ra được một hiện tượng từ những điều kiện của nó và bắt nó phục vụ mục đích của mình, “vật tự nó” không còn bí ẩn mà trở thành “vật cho ta”.

Engels refuted agnosticism by practice: once people can produce a phenomenon themselves from its conditions and make it serve their ends, the “thing-in-itself” is no longer a mystery and becomes a “thing-for-us”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Câu nói đời thường và lập trường triết học tự phát ẩn trong đó.
Everyday sayings and the spontaneous philosophical stance hidden in them.

Câu nói <i>Saying</i>	Lập trường gần nhất <i>Closest stance</i>
“Có thực mới vực được đạo” <i>“Only with food can one uphold morality”</i>	Duy vật: điều kiện vật chất quyết định đời sống tinh thần <i>Materialist: material conditions decide spiritual life</i>
“Sống chết có mệnh, giàu sang tại trời” <i>“Life and death are fated, wealth lies with heaven”</i>	Duy tâm khách quan: một lực lượng tinh thần ngoài con người định đoạt <i>Objective idealist: a spiritual power outside people decides</i>
“Đẹp hay xấu là do mình nghĩ, nghĩ là có” <i>“Beauty is what you think; thinking makes it so”</i>	Duy tâm chủ quan: ý nghĩ cá nhân tạo ra sự vật <i>Subjective idealist: personal thought creates things</i>
“Biết thế nào được, chẳng ai biết chắc điều gì” <i>“Who can tell? Nobody knows anything for sure”</i>	Hoài nghi luận <i>Scepticism</i>
“Trăm nghe không bằng một thấy” <i>“Seeing once beats hearing a hundred times”</i>	Khả tri, đề cao kinh nghiệm cảm tính <i>Gnostic, stressing sense experience</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất bất khả tri luận với hoài nghi luận, hoặc cho rằng nhà duy tâm nào cũng bất khả tri. Hêghen là nhà duy tâm khách quan nhưng thuộc khả tri luận; Cànơ mới là đại biểu bất khả tri.

Treating agnosticism as scepticism, or assuming every idealist is an agnostic. Hegel is an objective idealist yet a gnostic; Kant is the agnostic.

1.4. Biện chứng và siêu hình — *Dialectics and metaphysics*

- Nghĩa ban đầu: “biện chứng” là nghệ thuật tranh luận, tìm chân lý bằng cách vạch ra mâu thuẫn trong lập luận (Xôcrát); “siêu hình” chỉ phần triết học bàn về cái vượt ngoài cảm tính (gắn với Aristốt). Trong triết học mácxít, hai từ chỉ hai phương pháp tư duy đối lập.

Original senses: “dialectics” was the art of argument, seeking truth by exposing contradictions in reasoning (Socrates); “metaphysics” named the part of philosophy dealing with what lies beyond the senses (linked to Aristotle). In Marxist philosophy the two words name two opposed methods of thinking.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phương pháp siêu hình <i>Metaphysical method</i>	Phương pháp biện chứng <i>Dialectical method</i>
Mối liên hệ <i>Connections</i>	Tách đối tượng khỏi các quan hệ; ranh giới giữa các mặt đối lập là tuyệt đối <i>Cuts the object off from its relations; boundaries between opposites are absolute</i>	Đối tượng và các bộ phận ràng buộc, quy định lẫn nhau <i>The object and its parts bind and condition one another</i>
Trạng thái <i>State</i>	Tĩnh; nếu biến đổi thì chỉ về lượng, về bề ngoài <i>Static; any change is only in quantity or on the surface</i>	Luôn vận động, biến đổi cả lượng lẫn chất, khuynh hướng chung là phát triển <i>Always in motion, changing in quantity and quality, with development as the general trend</i>
Nguồn gốc biến đổi <i>Source of change</i>	Ở bên ngoài đối tượng <i>Outside the object</i>	Ở mâu thuẫn bên trong đối tượng <i>In the object's internal contradictions</i>
Kiểu tư duy <i>Style of thinking</i>	“Hoặc là... hoặc là...”; thấy cây mà không thấy rừng <i>“Either... or...”; sees the trees but not the forest</i>	Bên cạnh “hoặc là... hoặc là...” còn có “cái này lẫn cái kia”; mềm dẻo, linh hoạt <i>Besides “either... or...” there is also “both this and that”; flexible</i>
Giá trị <i>Value</i>	Hữu ích trong cơ học cổ điển, trong phạm vi hẹp <i>Useful in classical mechanics, within narrow limits</i>	Phản ánh hiện thực như nó tồn tại; phương pháp luận chung của khoa học <i>Reflects reality as it is; the general methodology of science</i>

- Phương pháp siêu hình có lý do ra đời: muốn nghiên cứu, phải tạm tách đối tượng khỏi các liên hệ và xét nó trong trạng thái không đổi. Sai lầm nảy sinh khi biến thao tác tạm thời đó thành quan niệm chung về thế giới.

The metaphysical method arose for a reason: to study something, one must temporarily detach it from its links and treat it as unchanging. The error begins when that temporary procedure becomes a general view of the world.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đánh giá một nhân viên mới tại công ty phần mềm sau tháng đầu. Cách siêu hình: “Cậu ấy viết mã chậm, không hợp nghề.” Cách biện chứng: xét cậu ấy trong liên hệ với dự án được giao (lạ công nghệ), người hướng dẫn (đang nghỉ phép), và xu hướng tiến bộ qua bốn tuần (số lỗi giảm từ 30 xuống 12).

Assessing a new employee at a software firm after month one. Metaphysical: “He codes slowly; he is not cut out for this.” Dialectical: view him in relation to his project (an unfamiliar stack), his mentor (on leave) and his four-week trend (bugs down from 30 to 12).

Ba hình thức lịch sử của phép biện chứng — *Three historical forms of dialectics*

Hình thức <i>Form</i>	Đại biểu <i>Figures</i>	Ưu điểm <i>Strength</i>	Hạn chế <i>Limitation</i>
Biện chứng tự phát cổ đại <i>Spontaneous dialectics of antiquity</i>	Hêraclít; Lão Tử; thuyết Âm dương; Phật giáo (vô thường) <i>Heraclitus; Laozi; Yin–Yang; Buddhism (impermanence)</i>	Thấy vạn vật sinh thành, biến hóa không ngừng <i>Sees all things arising and changing endlessly</i>	Chỉ là trực kiến, chưa có khoa học chứng minh <i>Mere intuition, without scientific proof</i>
Biện chứng duy tâm <i>Idealist dialectics</i>	Triết học cổ điển Đức: Cantơ khởi đầu, Hêghen hoàn thiện <i>Classical German philosophy: begun by Kant, completed by Hegel</i>	Lần đầu trình bày có hệ thống các nội dung chủ yếu của phép biện chứng <i>First systematic account of the main content of dialectics</i>	Biện chứng của “ý niệm”; thế giới thực chỉ là bản sao của tinh thần <i>Dialectics of the “Idea”; the real world is only a copy of spirit</i>
Biện chứng duy vật <i>Materialist dialectics</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen; V.I. Lênin phát triển <i>Marx, Engels; developed by Lenin</i>	Học thuyết hoàn bị về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển; thống nhất với chủ nghĩa duy vật <i>A complete theory of universal connection and development; united with materialism</i>	Phải luôn được bổ sung bằng thành tựu khoa học và thực tiễn mới <i>Must keep being enriched by new science and practice</i>

Mác và Ăngghen gạt bỏ cái vỏ thần bí, giữ lại “hạt nhân hợp lý” trong phép biện chứng Hêghen. Kết quả kép: phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật trở thành chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Marx and Engels stripped off the mystical shell and kept the “rational kernel” of Hegel’s dialectics. The result was twofold: dialectics became materialist dialectics, and materialism became dialectical materialism.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng “siêu hình” là mê tín, bói toán, tâm linh. Trong môn học này, siêu hình là một **phương pháp tư duy** cô lập, tĩnh tại, đối lập với phương pháp biện chứng.

*Thinking “metaphysics” means superstition, fortune-telling or the occult. In this course, metaphysics is a **method of thinking** that is isolating and static, opposed to the dialectical method.*

1.5. Điều kiện ra đời và các thời kỳ phát triển của triết học Mác — *Conditions for the emergence of Marxist philosophy and its periods of development*

Điều kiện kinh tế – xã hội — *Socio-economic conditions*

Điều kiện <i>Condition</i>	Biểu hiện <i>Evidence</i>
Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố <i>The capitalist mode of production consolidated</i>	Anh hoàn thành cách mạng công nghiệp; Pháp sắp hoàn thành; Đức phát triển công nghiệp ngay trong lòng chế độ phong kiến <i>Britain completed the industrial revolution; France was finishing it; Germany industrialised inside a feudal order</i>
Mâu thuẫn xã hội gay gắt <i>Sharp social contradictions</i>	Của cải tăng nhưng bất công tăng; xung đột vô sản – tư sản thành đấu tranh giai cấp <i>Wealth grew and so did injustice; conflict between proletariat and bourgeoisie turned into class struggle</i>
Giai cấp vô sản thành lực lượng chính trị độc lập <i>The proletariat as an independent political force</i>	Khởi nghĩa thợ dệt Liông (Pháp, 1831, 1834); phong trào Hiến chương (Anh, cuối thập niên 1830 – 1848); khởi nghĩa thợ dệt Xilêdi (Đức, 1844) <i>Lyon silk-workers' risings (France, 1831, 1834); Chartism (Britain, late 1830s–1848); Silesian weavers' revolt (Germany, 1844)</i>
Thực tiễn cách mạng vô sản đòi hỏi lý luận <i>Proletarian practice demanded theory</i>	Cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác; giai cấp tư sản không còn là lực lượng cách mạng <i>The main basis for Marxist philosophy; the bourgeoisie was no longer a revolutionary force</i>

Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên — Theoretical sources and natural-science premises

Nguồn gốc <i>Source</i>	Đại biểu <i>Figures</i>	Kế thừa và cải tạo <i>What was taken and transformed</i>
Triết học cổ điển Đức (nguồn trực tiếp) <i>Classical German philosophy (direct source)</i>	Hêghen, Phoiơbắc <i>Hegel, Feuerbach</i>	Hạt nhân hợp lý của phép biện chứng Hêghen; chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, bỏ tính siêu hình và quan niệm duy tâm về xã hội <i>The rational kernel of Hegel's dialectics; Feuerbach's materialism minus its metaphysics and idealist view of society</i>
Kinh tế chính trị học cổ điển Anh <i>British classical political economy</i>	A. Xmit, Đ. Ricácđô <i>Adam Smith, David Ricardo</i>	Lý luận giá trị lao động; nghiên cứu kinh tế đưa Mác tới quan niệm duy vật về lịch sử <i>The labour theory of value; economic study led Marx to the materialist view of history</i>
Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp <i>French utopian socialism</i>	Xanh Ximông, S. Phuriê <i>Saint-Simon, Charles Fourier</i>	Tinh thần phê phán chủ nghĩa tư bản, dự báo về xã hội tương lai <i>The critique of capitalism and forecasts of a future society</i>

Phát minh (đầu – giữa thế kỷ XIX) <i>Discovery (early to mid-19th century)</i>	Ý nghĩa triết học <i>Philosophical meaning</i>
Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng (những năm 1840) <i>Law of conservation and transformation of energy (1840s)</i>	Các hình thức vận động chuyển hóa lẫn nhau, không tự sinh, không mất đi <i>Forms of motion turn into one another; they are neither created nor lost</i>
Học thuyết tế bào (Slaiden 1838, Svan 1839) <i>Cell theory (Schleiden 1838, Schwann 1839)</i>	Thống nhất về cấu tạo và nguồn gốc giữa thực vật và động vật <i>Unity of structure and origin of plants and animals</i>
Thuyết tiến hóa (Đácuy-n, 1859) <i>Theory of evolution (Darwin, 1859)</i>	Các loài phát triển theo quy luật tự nhiên, không do đấng sáng tạo <i>Species develop by natural law, not by a creator</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “triết học Mác là sự cộng lại phép biện chứng của Hêghen với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc”. Cả hai bộ phận đều bị cải tạo về chất; lắp ghép cơ học thì không hiểu được triết học Mác.
Writing that “Marxist philosophy is Hegel's dialectics plus Feuerbach's materialism”. Both parts were transformed in quality; a mechanical splice misses what Marxist philosophy is.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một nhóm sinh viên làm ứng dụng đặt lịch khám bệnh. Họ lấy thư viện mã nguồn mở có sẵn nhưng viết lại phần lõi cho hợp hệ thống bệnh viện tuyến huyện. Sản phẩm mới khác bản gốc về chất. Kế thừa có phê phán khác với chép nguyên.

A student team builds a clinic-booking app. They take an open-source library but rewrite its core to fit district hospital systems. The new product differs from the original in quality. Critical inheritance is not copying.

Nhân tố chủ quan — *The subjective factor*

C. Mác (1818 – 1883) và Ph. Ăngghen (1820 – 1895) xuất thân từ tầng lớp khá giả nhưng đứng về phía người lao động. Hai ông kết hợp nghiên cứu khoa học công phu với hoạt động báo chí, tổ chức công nhân; chuyển từ lập trường dân chủ cách mạng, nhân đạo sang lập trường giai cấp công nhân. Chỉ từ lập trường đó mới phát hiện được quan điểm duy vật về lịch sử.

Karl Marx (1818–1883) and Friedrich Engels (1820–1895) came from well-off families yet sided with working people. They combined painstaking research with journalism and organising workers, moving from revolutionary-democratic and humanist positions to the standpoint of the working class. Only from that standpoint could the materialist view of history be discovered.

Các thời kỳ hình thành và phát triển — Periods of formation and development

Thời kỳ <i>Period</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác phẩm, sự kiện <i>Works, events</i>
1841 – 1844: quá độ từ duy tâm, dân chủ cách mạng sang duy vật, cộng sản <i>1841–1844: transition from idealism and revolutionary democracy to materialism and communism</i>	Mác nhận bằng tiến sĩ (Iêna, 4/1841), làm Nhật báo tỉnh Ranh (1842 – 1843), nhận ra lợi ích vật chất chi phối nhà nước; sang Pari cuối 1843. Ăngghen ở Mansextơ từ cuối 1842, tham gia phong trào Hiến chương. Hai ông gặp nhau ở Pari (8/1844) <i>Marx earns his doctorate (Jena, April 1841), works on the Rheinische Zeitung (1842–1843), sees that material interests drive the state; moves to Paris in late 1843. Engels lives in Manchester from late 1842 and joins Chartism. They meet in Paris (August 1844)</i>	“Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen” (1843); bài đăng trên Niên giám Pháp – Đức (2/1844) <i>“Contribution to the Critique of Hegel’s Philosophy of Right” (1843); articles in the Deutsch-Französische Jahrbücher (Feb. 1844)</i>
1844 – 1848: đề xuất nguyên lý duy vật biện chứng và duy vật lịch sử <i>1844–1848: setting out the principles of dialectical and historical materialism</i>	Phân tích lao động bị tha hóa; vai trò quyết định của thực tiễn; sản xuất vật chất là cơ sở đời sống xã hội; quan hệ lực lượng sản xuất – hình thức giao tiếp <i>Analysis of alienated labour; the decisive role of practice; material production as the basis of social life; the relation of productive forces to forms of intercourse</i>	Bản thảo kinh tế – triết học 1844; Gia đình thần thánh (1845); Luận cương về Phoiobắc (1845); Hệ tư tưởng Đức (1845 – 1846); Sự khốn cùng của triết học (1847); Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) <i>Economic and Philosophic Manuscripts of 1844; The Holy Family (1845); Theses on Feuerbach (1845); The German Ideology (1845–1846); The Poverty of Philosophy (1847); Manifesto of the Communist Party (1848)</i>

Thời kỳ <i>Period</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác phẩm, sự kiện <i>Works, events</i>
1848 – 1895: bổ sung, phát triển toàn diện <i>1848–1895: comprehensive supplementation and development</i>	Tổng kết cách mạng 1848 và Công xã Paris; đưa phong trào công nhân từ tự phát lên tự giác; Ăngghen trình bày triết học Mác thành hệ thống tương đối hoàn chỉnh, hoàn tất bộ Tư bản sau khi Mác mất (1883) <i>Summing up 1848 and the Paris Commune; turning the labour movement from spontaneous to conscious; Engels presents the philosophy as a fairly complete system and finishes Capital after Marx's death (1883)</i>	Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápácơ; Tư bản (t.I, 1867); Nội chiến ở Pháp (1871); Phê phán Cương lĩnh Gôta (1875); Chống Duyrinh (1878); Nguồn gốc của gia đình... (1884); Lútích Phoiobắc... (1886) <i>The Eighteenth Brumaire of Louis Bonaparte; Capital (vol. I, 1867); The Civil War in France (1871); Critique of the Gotha Programme (1875); Anti-Dühring (1878); The Origin of the Family... (1884); Ludwig Feuerbach... (1886)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luận cương về Phoiobắc (1845), được Ăngghen đánh giá là văn kiện đầu tiên chứa mầm mống thiên tài của thế giới quan mới. Luận điểm cần thuộc: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.3, tr.11).

The Theses on Feuerbach (1845), which Engels called the first document containing the brilliant germ of the new world outlook. Thesis to memorise: “In its reality the human essence is the ensemble of the social relations” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 3, p. 11).

1.6. Cuộc cách mạng trong triết học và giai đoạn Lênin — *The revolution in philosophy and the Leninist stage*

Thực chất cuộc cách mạng do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện — *The essence of the revolution made by Marx and Engels*

Nội dung <i>Content</i>	Khắc phục cái gì <i>What was overcome</i>	Kết quả <i>Result</i>
1. Thống nhất duy vật với biện chứng <i>1. Uniting materialism with dialectics</i>	Duy vật cũ: trực quan, siêu hình, xem con người phi lịch sử (Phoibố). Biện chứng Hêghen: duy tâm, thần bí; mâu thuẫn giữa hệ thống bảo thủ và phương pháp cách mạng <i>Old materialism: contemplative, metaphysical, ahistorical view of man (Feuerbach). Hegel's dialectics: idealist, mystical; a conservative system clashing with a revolutionary method</i>	Chủ nghĩa duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>
2. Mở rộng duy vật sang xã hội — nội dung chủ yếu <i>2. Extending materialism to society — the main content</i>	Duy vật trước Mác chỉ duy vật về tự nhiên, duy tâm về lịch sử; thiếu quan điểm đúng về thực tiễn <i>Pre-Marxian materialism was materialist about nature, idealist about history; it lacked a correct view of practice</i>	Chủ nghĩa duy vật lịch sử; chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để <i>Historical materialism; materialism becomes thorough</i>
3. Bổ sung đặc tính mới cho triết học <i>3. Giving philosophy new features</i>	Triết học chỉ giải thích thế giới; tham vọng “khoa học của các khoa học” <i>Philosophy merely explained the world; the claim to be “the science of sciences”</i>	Triết học thành công cụ cải tạo thế giới, vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản <i>Philosophy becomes a tool for changing the world, the spiritual weapon of the proletariat</i>

Đặc tính mới <i>New feature</i>	Diễn giải <i>Explanation</i>
Thống nhất lý luận và thực tiễn <i>Unity of theory and practice</i>	Lý luận phát triển cùng thực tiễn sản xuất và đấu tranh; đây là động lực sáng tạo và nguyên tắc của triết học mới <i>Theory grows with the practice of production and struggle; this is the creative drive and a principle of the new philosophy</i>
Công khai tính giai cấp <i>Open class character</i>	Lần đầu một triết học tuyên bố phục vụ giai cấp vô sản và nhân dân lao động; tính đảng thống nhất với tính khoa học <i>For the first time a philosophy openly serves the proletariat and working people; partisanship is united with scientific character</i>
Quan hệ đúng với khoa học cụ thể <i>A correct relation to the special sciences</i>	Khái quát thành tựu khoa học, đổi hình thức theo phát minh mới; làm thế giới quan, phương pháp luận cho khoa học <i>Generalises scientific results and changes form with new discoveries; serves as outlook and method for the sciences</i>
Tính sáng tạo, hệ thống mở <i>Creativity, an open system</i>	Nguyên lý là kim chỉ nam, không phải giáo điều; vận dụng theo hoàn cảnh cụ thể <i>Principles are a guide, not dogma; applied according to concrete conditions</i>
Tính nhân đạo cộng sản <i>Communist humanism</i>	Xuất phát từ con người, hướng tới giải phóng con người, phát triển tự do, toàn diện <i>Starts from people and aims at their liberation and free, all-round development</i>

Hai câu cần thuộc: “Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.3, tr.12). “Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình” (Sđd, t.1, tr.589).

Two lines to memorise: “The philosophers have only interpreted the world in various ways; the point is to change it” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 3, p. 12). “As philosophy finds its material weapons in the proletariat, so the proletariat finds its spiritual weapons in philosophy” (ibid., vol. 1, p. 589).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chọn “thống nhất duy vật với biện chứng” làm nội dung chủ yếu của bước ngoặt. Đó là một nội dung quan trọng, nhưng giáo trình xác định **sáng tạo chủ nghĩa duy vật lịch sử** là nội dung chủ yếu.

*Picking “uniting materialism and dialectics” as the main content of the turn. It matters, but the textbook names **the creation of historical materialism** as the main content.*

Hoàn cảnh lịch sử của giai đoạn Lênin — *Historical setting of the Leninist stage*

Mặt <i>Aspect</i>	Biến đổi <i>Change</i>	Nhiệm vụ đặt ra <i>Task that arose</i>
Kinh tế – chính trị <i>Economic and political</i>	Chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc; trung tâm cách mạng chuyển về Nga; phong trào giải phóng dân tộc lên cao <i>Capitalism turns into imperialism; the revolutionary centre shifts to Russia; national liberation movements rise</i>	Nghiên cứu giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản; chiến lược, sách lược của đảng vô sản <i>Study the new stage of capitalism; strategy and tactics for the proletarian party</i>
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	Phát hiện tia phóng xạ, điện tử; khối lượng phụ thuộc vận động; vật lý cổ điển bị đảo lộn <i>Discovery of radioactivity and the electron; mass depends on motion; classical physics is upset</i>	Giải thích thành tựu mới trên lập trường duy vật biện chứng <i>Explain new findings from a dialectical-materialist standpoint</i>
Tư tưởng <i>Ideas</i>	Chủ nghĩa Cantơ mới, thực chứng, thực dụng, chủ nghĩa Makhơ (kinh nghiệm phê phán) tấn công chủ nghĩa duy vật <i>Neo-Kantianism, positivism, pragmatism and Machism (empirio-criticism) attack materialism</i>	Bảo vệ và phát triển triết học Mác <i>Defend and develop Marxist philosophy</i>

Thời kỳ <i>Period</i>	Trọng tâm <i>Focus</i>	Tác phẩm tiêu biểu <i>Key works</i>
1893 – 1907 <i>1893–1907</i>	Truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân Nga, chống phái Dân túy, chuẩn bị thành lập đảng và cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất <i>Spreading Marxism in the Russian labour movement, fighting the Narodniks, preparing the party and the first bourgeois-democratic revolution</i>	Những “người bạn dân” là thế nào... (1894); Làm gì? (1902); Hai sách lược... (1905) <i>What the “Friends of the People” Are... (1894); What Is to Be Done? (1902); Two Tactics... (1905)</i>
1907 – 1917 <i>1907–1917</i>	Phát triển toàn diện triết học Mác; đưa ra định nghĩa vật chất; phát triển lý luận phản ánh, phép biện chứng; phân tích chủ nghĩa đế quốc; chuẩn bị cách mạng xã hội chủ nghĩa <i>Comprehensive development; the definition of matter; the theory of reflection and dialectics; analysis of imperialism; preparing the socialist revolution</i>	Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (viết 1908, in 1909); Bút ký triết học (1914 – 1916); Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng... (1916); Nhà nước và cách mạng (1917) <i>Materialism and Empirio-criticism (written 1908, published 1909); Philosophical Notebooks (1914–1916); Imperialism, the Highest Stage... (1916); The State and Revolution (1917)</i>
1917 – 1924 <i>1917–1924</i>	Tổng kết thực tiễn cách mạng, nghiên cứu xây dựng chủ nghĩa xã hội: chuyên chính vô sản, định nghĩa giai cấp, năng suất lao động, kinh tế nhiều thành phần, liên minh công – nông <i>Summing up revolutionary practice and building socialism: proletarian dictatorship, the definition of classes, labour productivity, a multi-sector economy, the worker–peasant alliance</i>	Sáng kiến vĩ đại (1919); Bệnh ảo trí “tả khuynh”... (1920); bàn về công đoàn (1921); Chính sách kinh tế mới (1921); Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu (1922) <i>A Great Beginning (1919); “Left-Wing” Communism (1920); writings on the trade unions (1921); the New Economic Policy (1921); On the Significance of Militant Materialism (1922)</i>

V.I. Lênin viết: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.4, tr.232). Chủ nghĩa Lênin là sự phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản; “triết học Mác – Lênin” là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

Lenin wrote: “We do not regard Marx’s theory as something completed and inviolable” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 4, p. 232). Leninism is the development of Marxism in the age of imperialism and proletarian revolution; “Marxist–Leninist philosophy” names both stages.

Từ năm 1924 đến nay và đóng góp của Việt Nam — *From 1924 to the present and Vietnam's contribution*

- Các đảng cộng sản và công nhân tiếp tục phát triển, chủ yếu ở chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cơ chế tập trung quan liêu, bệnh duy ý chí, giáo điều làm lý luận lạc hậu, một nguyên nhân khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội cuối thế kỷ XX.

Communist and workers' parties kept developing it, mainly in historical materialism.

Bureaucratic centralism, voluntarism and dogmatism left theory lagging, one cause of the crisis of socialism in the late 20th century.

Giai đoạn ở Việt Nam <i>Stage in Vietnam</i>	Vận dụng, đóng góp <i>Application, contribution</i>
1930 – 1975 <i>1930–1975</i>	Chánh cương vắn tắt, Luận cương chính trị (1930): cách mạng tư sản dân quyền rồi tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua tư bản chủ nghĩa; nắm thời cơ Tổng khởi nghĩa 1945; thực hiện đồng thời hai chiến lược ở hai miền sau 1954; thống nhất đất nước 1975 <i>Brief Political Programme and Political Theses (1930): bourgeois-democratic revolution then advance to socialism, bypassing capitalism; seizing the moment in 1945; two strategic tasks in North and South after 1954; reunification in 1975</i>
Từ 1986 (Đổi mới) <i>From 1986 (Đổi mới)</i>	Quá độ là thời kỳ lâu dài; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quan hệ đổi mới kinh tế – đổi mới chính trị; hội nhập trên cơ sở độc lập, tự chủ; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa <i>The transition is long; a socialist-oriented market economy; the relation between economic and political renewal; integration while keeping independence and self-reliance; a socialist rule-of-law state</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) giao ruộng khoán cho hộ nông dân. Nhìn bằng phương pháp luận: quan hệ sản xuất hợp tác xã kiểu cũ đi quá xa trình độ lực lượng sản xuất ở nông thôn; điều chỉnh cho phù hợp thì sản xuất bật lên. Năm 1989 Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo.

Politburo Resolution 10 (April 1988) contracted land to farm households. Seen methodologically: the old cooperative relations of production had run far ahead of the level of rural productive forces; bringing them into line made output jump. In 1989 Vietnam began exporting rice.

1.7. Triết học Mác – Lênin: khái niệm, đối tượng, chức năng và vai trò — *Marxist–Leninist philosophy: concept, subject matter, functions and role*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học Mác – Lênin là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội, tư duy; là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng mà giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các lực lượng xã hội tiên bộ dùng để nhận thức, cải tạo thế giới.

Marxist–Leninist philosophy is a system of dialectical-materialist views of nature, society and thought; it is the scientific, revolutionary outlook and method that the working class, working people and progressive forces use to understand and change the world.

- Là triết học duy vật biện chứng theo nghĩa rộng: thống nhất chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Với tư cách chủ nghĩa duy vật, đó là hình thức cao nhất của chủ nghĩa duy vật; với tư cách phép biện chứng, đó là hình thức cao nhất của phép biện chứng.

It is dialectical materialism in the broad sense: the unity of dialectical and historical materialism. As materialism it is the highest form of materialism; as dialectics it is the highest form of dialectics.

Đối tượng của triết học Mác – Lênin — *Subject matter of Marxist–Leninist philosophy*

Nội dung đối tượng <i>Element of the subject matter</i>	Giải thích <i>Explanation</i>
Quan hệ vật chất – ý thức trên lập trường duy vật biện chứng <i>The matter–consciousness relation from a dialectical-materialist standpoint</i>	Giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học <i>Settles the fundamental question consistently</i>
Quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy <i>The most general laws of motion and development of nature, society and thought</i>	Bao gồm cả quy luật của lịch sử xã hội và vấn đề con người <i>Includes the laws of social history and the question of humanity</i>
Quan hệ biện chứng khách quan – biện chứng chủ quan <i>Objective and subjective dialectics</i>	Quy luật biện chứng khách quan về nội dung, chủ quan về hình thức phản ánh; biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng khách quan <i>Dialectical laws are objective in content and subjective in form of reflection; subjective dialectics reflects objective dialectics</i>

- Khoa học cụ thể nghiên cứu quy luật của một lĩnh vực riêng; triết học nghiên cứu quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực. Khoa học cụ thể cung cấp dữ liệu, đặt vấn đề mới cho triết học; triết học làm cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho khoa học cụ thể. Quan hệ giữa hai loại quy luật là quan hệ cái chung – cái riêng.

The special sciences study the laws of one field; philosophy studies the most general laws acting in all three. The sciences supply data and raise new problems for philosophy; philosophy gives them their outlook and methodology. The two kinds of law relate as universal and particular.

Hai chức năng cơ bản — Two basic functions

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện ở người học <i>How it shows in a learner</i>
Thế giới quan <i>World outlook</i>	Đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, hạt nhân của thế giới quan cộng sản; định hướng nhận thức, xác định thái độ và cách hành động; cơ sở đấu tranh với quan điểm duy tâm, phản khoa học <i>Gives the dialectical-materialist outlook, core of the communist outlook; orients cognition, attitude and action; grounds the struggle against idealist and unscientific views</i>	Phân biệt tin giả “chữa ung thư bằng nước lá” với kết quả thử nghiệm lâm sàng <i>Telling a fake “leaf-water cancer cure” post from clinical trial results</i>
Phương pháp luận <i>Methodology</i>	Hệ thống quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo việc chọn và dùng phương pháp; trang bị khái niệm, phạm trù, quy luật; nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử – cụ thể, phát triển <i>A system of views and principles guiding the choice and use of methods; supplies concepts, categories, laws; the objective, comprehensive, historical-concrete and developmental principles</i>	Làm đồ án: khảo sát thực tế trước, xét đủ các yếu tố, tính tới bối cảnh và xu hướng thay đổi <i>Doing a project: survey reality first, weigh all factors, account for context and trends</i>

- Ngoài hai chức năng cơ bản còn có chức năng nhận thức, giáo dục, dự báo, phê phán. Phương pháp luận triết học không phải “đơn thuốc vạn năng”: xem thường nó thì mò mẫm, tùy tiện, mất phương hướng; tuyệt đối hóa nó thì rơi vào giáo điều, máy móc.
Besides the two basic functions there are cognitive, educational, forecasting and critical ones. Philosophical methodology is no cure-all: belittling it leads to groping, arbitrariness and loss of direction; absolutising it leads to dogmatism and mechanical thinking.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một hợp tác xã rau ở Lâm Đồng muốn bán hàng qua sàn thương mại điện tử. Xem thường triết học: mở gian hàng theo phong trào, không tính chi phí giao lạnh. Tuyệt đối hóa triết học: họp mãi về “quy luật phát triển” mà không ai đo giá cước, thời gian giao. Cách đúng: dùng nguyên tắc toàn diện, lịch sử – cụ thể để định hướng, kết hợp số liệu thật về chi phí, thị trường.

A vegetable cooperative in Lam Dong wants to sell on e-commerce platforms. Belittling philosophy: opening a shop because everyone does, ignoring cold-chain costs. Absolutising philosophy: endless meetings on “laws of development” while nobody checks shipping rates or delivery times. The right way: let the comprehensive and historical-concrete principles set the direction, combined with real data on costs and markets.

Vai trò trong đời sống xã hội và sự nghiệp đổi mới — Role in social life and in Đổi mới

Vai trò <i>Role</i>	Nội dung <i>Content</i>
Thế giới quan, phương pháp luận cho nhận thức và thực tiễn <i>Outlook and methodology for cognition and practice</i>	Nguyên lý, quy luật phổ biến định hướng trong mọi lĩnh vực; giúp xác định lập trường, thấy trước hướng vận động, tránh mò mẫm. Cần kết hợp tri thức triết học với tri thức chuyên ngành và hiểu biết thực tế <i>Universal principles and laws give orientation in every field; they fix a standpoint, anticipate trends and prevent groping. Philosophical knowledge must be combined with specialist knowledge and practical understanding</i>
Phân tích xu thế thời đại <i>Analysing trends of the age</i>	Cách mạng khoa học – công nghệ biến tri thức thành lực lượng sản xuất trực tiếp; toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức; khoa học hiện đại đặt vấn đề mới buộc triết học phát triển <i>The scientific and technological revolution turns knowledge into a direct productive force; globalisation brings both chances and challenges; modern science poses new problems that push philosophy forward</i>
Cơ sở lý luận cho xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới <i>Theoretical basis for building socialism and for Đổi mới</i>	Đổi mới mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận. Thế giới quan xác định con đường, bước đi; phương pháp luận giải quyết các quan hệ lớn: kinh tế thị trường – chủ nghĩa xã hội, đổi mới kinh tế – đổi mới chính trị <i>Đổi mới was opened by renewing theoretical thinking. The outlook sets the path and the steps; the methodology handles the major relations: market economy and socialism, economic and political renewal</i>

Đại hội VI của Đảng (12/1986) mở đầu công cuộc đổi mới với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI), chỉ ra bệnh chủ quan duy ý chí trong chỉ đạo kinh tế. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động.

The 6th Party Congress (December 1986) launched Đổi mới in the spirit of “looking straight at the truth, assessing the truth correctly, telling the truth clearly” (Documents of the 6th National Congress) and named voluntarism in economic management. The Platform for national construction in the transition to socialism (supplemented and developed in 2011) states that the Party takes Marxism–Leninism and Ho Chi Minh Thought as its ideological foundation and guide to action.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “triết học Mác – Lênin cho lời giải sẵn cho mọi vấn đề cụ thể”. Triết học cho cơ sở để tìm lời giải; lời giải cụ thể cần thêm tri thức chuyên ngành và kinh nghiệm thực tiễn.

Writing that “Marxist–Leninist philosophy gives a ready answer to every concrete problem”.

Philosophy gives the basis for finding answers; concrete answers also need specialist knowledge and practical experience.

1.8. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Chọn ngày khai trương quán cà phê — *Exercise 1. Picking an opening day for a coffee shop*

Hai bạn trẻ ở Cần Thơ góp 300 triệu đồng mở quán cà phê. Bạn Minh muốn khảo sát lượng khách qua lại ở ba tuyến đường trong hai tuần, so giá thuê mặt bằng rồi mới chọn địa điểm. Bạn Tú gạt đi: “Chỉ cần nhờ thầy xem ngày đẹp và hướng cửa hợp tuổi, vận may đến thì quán tự đông.” Quán mở ở vị trí Tú chọn, sau ba tháng doanh thu chỉ bù được 40% chi phí. Dùng kiến thức về thế giới quan và vấn đề cơ bản của triết học để phân tích.

Two young people in Can Tho pool 300 million dong to open a coffee shop. Minh wants to count passers-by on three streets for two weeks and compare rents before choosing a site. Tu brushes this aside: “Just ask a fortune-teller for a lucky day and a door facing that suits our birth years; once luck comes, the shop fills up.” The shop opens where Tu chose, and after three months revenue covers only 40% of costs. Analyse the case using what you know about world outlooks and the fundamental question of philosophy.

1. Xác định hình thức thế giới quan. Cách nghĩ của Tú dựa trên niềm tin vào vận may, thiên mệnh, gần với thế giới quan tôn giáo – tín ngưỡng. Cách làm của Minh dựa trên tri thức thu được từ quan sát, thuộc thế giới quan khoa học.
Identify the form of world outlook. Tu relies on faith in luck and fate, close to a religious outlook. Minh relies on knowledge gathered by observation, a scientific outlook.
2. Đặt vào mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản. Tú coi một yếu tố tinh thần (vận may, ý muốn của “trời”) quyết định kết quả kinh doanh: lập trường duy tâm. Minh coi điều kiện vật chất (lượng khách, giá thuê, thu nhập dân cư) quyết định: lập trường duy vật.
Place it on the first side of the fundamental question. Tu treats a spiritual factor (luck, the will of “heaven”) as decisive for business results: an idealist stance. Minh treats material conditions (customer flow, rent, local income) as decisive: a materialist stance.
3. Đánh giá kết quả. Doanh thu thấp xuất phát từ vị trí ít khách và giá thuê cao, tức từ điều kiện vật chất bị bỏ qua. Hành động theo thế giới quan sai dẫn tới quyết định sai.
Assess the outcome. Low revenue comes from a site with few customers and high rent, i.e. from material conditions that were ignored. Acting on a wrong outlook leads to wrong decisions.
4. Rút ra bài học phương pháp luận. Xuất phát từ hiện thực khách quan, thu thập số liệu trước khi quyết định; niềm tin chỉ có giá trị khi dựa trên tri thức đã được thực tiễn kiểm nghiệm.
Draw the methodological lesson. Start from objective reality and gather data before deciding; belief is worth something only when it rests on knowledge tested in practice.
5. Hướng xử lý: đo lại lượng khách tại chỗ, tính điểm hòa vốn, cân nhắc chuyển sang bán mang đi hoặc đổi địa điểm khi hết hợp đồng thuê.

What to do: measure customer flow on site, compute the break-even point, and consider switching to takeaway or moving when the lease ends.

Bài 2. Giữ ba vụ lúa trên đất nhiễm mặn — Exercise 2. Keeping three rice crops on salinised land

Một xã ven biển ở Bến Tre trồng ba vụ lúa mỗi năm suốt hai mươi năm. Vài mùa khô gần đây nước mặn lấn sâu, vụ đông xuân mất trắng hai lần. Kỹ sư khuyến nông đề xuất chuyển một phần diện tích sang mô hình một vụ lúa – một vụ tôm. Một cán bộ xã phản đối: “Đất này xưa nay là đất lúa, ba vụ đã làm được thì phải giữ ba vụ.” Phân tích hai cách nhìn bằng phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

A coastal commune in Ben Tre has grown three rice crops a year for twenty years. In recent dry seasons salt water has pushed further inland and the winter–spring crop has been lost twice. An extension engineer proposes converting part of the land to one rice crop plus one shrimp crop. A commune official objects: “This has always been rice land; we managed three crops before, so we must keep three crops.” Analyse both views with the dialectical and the metaphysical method.

1. Nhận diện cách nhìn siêu hình ở ý kiến cán bộ xã: coi đồng ruộng như một thứ cố định, tách khỏi biến đổi của khí hậu, dòng chảy, giá thị trường; lấy kinh nghiệm cũ làm khuôn bất biến.
Spot the metaphysical view in the official’s position: the fields are treated as fixed, cut off from changes in climate, river flow and market prices; old experience becomes an unchanging mould.
2. Nhận diện cách nhìn biện chứng ở đề xuất của kỹ sư: đặt cánh đồng trong mối liên hệ với nguồn nước, độ mặn, thị trường tôm; thừa nhận điều kiện đã đổi thì cách canh tác phải đổi theo.
Spot the dialectical view in the engineer’s proposal: the fields are placed in their links with water supply, salinity and the shrimp market; when conditions change, farming must change too.
3. Chỉ ra nguồn gốc biến đổi: mâu thuẫn giữa cách canh tác cũ và điều kiện tự nhiên mới nằm ngay trong hệ thống sản xuất của xã, không do “xui rủi” từ bên ngoài.
Locate the source of change: the contradiction between the old farming pattern and new natural conditions lies inside the commune’s production system, not in “bad luck” from outside.
4. Liên hệ Đổi mới: Đại hội VI (1986) phê phán bệnh chủ quan, duy ý chí. Giữ ba vụ bằng mệnh lệnh khi điều kiện không còn cho phép là biểu hiện của bệnh này.
Link to Đổi mới: the 6th Party Congress (1986) criticised subjectivism and voluntarism. Holding on to three crops by order when conditions no longer allow it is a case of that error.
5. Kết luận vận dụng: thí điểm lúa – tôm trên một phần diện tích, theo dõi độ mặn và thu nhập từng vụ, mở rộng khi số liệu xác nhận hiệu quả.
Practical conclusion: pilot rice–shrimp on part of the land, track salinity and income each season, and scale up once the figures confirm the result.

1.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — *Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Trình bày vấn đề cơ bản của triết học. Vì sao gọi đó là vấn đề cơ bản?

Question 1. Present the fundamental question of philosophy. Why is it called fundamental?

- Phát biểu của Ph. Ăngghen: vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại, tức giữa ý thức và vật chất.

Engels's formulation: the relation of thinking to being, i.e. of consciousness to matter.

- Mặt thứ nhất (bản thể luận): cái nào có trước, cái nào quyết định → duy vật (3 hình thức), duy tâm (2 hình thức); nhất nguyên luận và nhị nguyên luận.

First side (ontology): which is primary and decisive → materialism (3 forms), idealism (2 forms); monism and dualism.

- Mặt thứ hai (nhận thức luận): con người có nhận thức được thế giới không → khả tri, bất khả tri; hoài nghi luận liên quan.

Second side (epistemology): can people know the world → gnosticism, agnosticism; the related scepticism.

- Lý do là vấn đề cơ bản: mọi trường phái phải giải quyết nó trước; cách giải quyết làm điểm xuất phát cho các vấn đề khác.

Why fundamental: every school must settle it first; the answer is the starting point for all other questions.

- Cách trả lời là tiêu chuẩn xác định lập trường, thế giới quan của từng học thuyết, từng nhà triết học.

The answer is the criterion for each doctrine's and each philosopher's standpoint and world outlook.

Câu 2. Thế giới quan là gì? Phân tích luận điểm: triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan.

Question 2. What is a world outlook? Analyse the thesis that philosophy is the theoretical core of a world outlook.

- Định nghĩa thế giới quan; ba thành phần tri thức – niềm tin – lý tưởng và quan hệ giữa chúng.

Define world outlook; its three components knowledge – belief – ideals and how they relate.

- Các hình thức: thần thoại, tôn giáo, triết học (thêm cách chia khoa học, thông thường, kinh nghiệm).

Forms: mythology, religion, philosophy (plus the scientific, everyday and empirical divisions).

- Bốn lý do triết học là hạt nhân: tự thân là thế giới quan; là lõi của các thế giới quan khác; chi phối cả thế giới quan tôn giáo, thông thường; quy định hướng của các quan niệm khác.

Four reasons philosophy is the core: it is itself an outlook; it is the core of other outlooks; it shapes religious and everyday outlooks too; it sets the direction of other views.

- Vai trò của thế giới quan: định hướng nhận thức và hành động, là tiền đề của nhân sinh quan tích cực, là thước đo sự trưởng thành.

Role of a world outlook: orients knowing and acting, underpins a positive outlook on life, measures maturity.

- Thế giới quan duy vật biện chứng là đỉnh cao; liên hệ việc tự xây dựng thế giới quan khoa học của sinh viên.

The dialectical-materialist outlook as the highest form; link to students building a scientific outlook.

Câu 3. Phân tích những điều kiện và tiền đề cho sự ra đời của triết học Mác.

Question 3. *Analyse the conditions and premises for the emergence of Marxist philosophy.*

- Kinh tế – xã hội: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa củng cố nhờ cách mạng công nghiệp; mâu thuẫn vô sản – tư sản gay gắt.

Socio-economic: the capitalist mode of production consolidated by the industrial revolution; sharp conflict between proletariat and bourgeoisie.

- Giai cấp vô sản thành lực lượng chính trị độc lập (Liông, Hiến chương, Xilêdi); thực tiễn cách mạng vô sản là cơ sở chủ yếu nhất.

The proletariat as an independent political force (Lyon, Chartism, Silesia); proletarian revolutionary practice as the main basis.

- Nguồn gốc lý luận: triết học cổ điển Đức (trực tiếp), kinh tế chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Theoretical sources: classical German philosophy (direct), British classical political economy, French utopian socialism.

- Tiền đề khoa học tự nhiên: bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tế bào, thuyết tiến hóa.

Natural-science premises: conservation and transformation of energy, cell theory, evolution.

- Nhân tố chủ quan: lập trường giai cấp công nhân, gắn lý luận với hoạt động thực tiễn của C. Mác và Ph. Ăngghen.

Subjective factor: the working-class standpoint and the union of theory and practical work in Marx and Engels.

Câu 4. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện. V.I. Lênin bổ sung, phát triển triết học Mác ở những điểm nào?

Question 4. *The essence and significance of the revolution in philosophy made by Marx and Engels. In what respects did Lenin supplement and develop Marxist philosophy?*

Question 4. *The essence and significance of the revolution in philosophy made by Marx and Engels. In what respects did Lenin supplement and develop Marxist philosophy?*

- Thống nhất chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng: khắc phục tính trực quan, siêu hình của duy vật cũ và tính duy tâm, thần bí của biện chứng Hêghen.

Uniting materialism and dialectics: overcoming the contemplative, metaphysical old materialism and the idealist, mystical Hegelian dialectics.

- Sáng tạo chủ nghĩa duy vật lịch sử, nội dung chủ yếu của bước ngoặt; chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để.

Creating historical materialism, the main content of the turn; materialism becomes thorough.

- Đặc tính mới: thống nhất lý luận – thực tiễn, công khai tính giai cấp, tính sáng tạo, chấm dứt tham vọng “khoa học của các khoa học”.

New features: unity of theory and practice, open class character, creativity, an end to the claim of being “the science of sciences”.

- Lênin: bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật trước khủng hoảng vật lý và chủ nghĩa Makhơ; định nghĩa vật chất; lý luận phản ánh.

Lenin: defending and developing materialism against the crisis in physics and Machism; the definition of matter; the theory of reflection.

- Lênin: phát triển phép biện chứng (Bút ký triết học), lý luận về chủ nghĩa đế quốc, nhà nước, thời kỳ quá độ, chính sách kinh tế mới.

Lenin: developing dialectics (Philosophical Notebooks), the theory of imperialism, the state, the transition period and the New Economic Policy.

- Ý nghĩa: triết học trở thành vũ khí lý luận của giai cấp công nhân; triết học Mác – Lênin là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

Significance: philosophy becomes the theoretical weapon of the working class; “Marxist–Leninist philosophy” names both stages.

Câu 5. Trình bày đối tượng, chức năng của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Question 5. *Present the subject matter and functions of Marxist–Leninist philosophy and its role in Vietnam’s Đổi mới.*

- Khái niệm triết học Mác – Lênin; thống nhất chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

The concept of Marxist–Leninist philosophy; the unity of dialectical and historical materialism.

- Đối tượng: quan hệ vật chất – ý thức trên lập trường duy vật biện chứng; quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy; phân biệt với khoa học cụ thể.

Subject matter: the matter–consciousness relation from a dialectical-materialist standpoint; the most general laws of nature, society and thought; distinct from the special sciences.

- Chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận; tránh hai thái cực xem thường và tuyệt đối hóa triết học.

World-outlook and methodological functions; avoiding the two extremes of belittling and absolutising philosophy.

- Vai trò: định hướng nhận thức và thực tiễn; phân tích xu thế thời đại (cách mạng khoa học – công nghệ, toàn cầu hóa).

Role: orienting cognition and practice; analysing the trends of the age (the scientific and technological revolution, globalisation).

- Đổi mới: đổi mới tư duy lý luận đi trước; giải quyết quan hệ kinh tế thị trường – chủ nghĩa xã hội, đổi mới kinh tế – đổi mới chính trị.

Đổi mới: renewal of theoretical thinking comes first; handling the relations between market economy and socialism, and between economic and political renewal.

1.10. Câu hỏi trắc nghiệm — *Multiple-choice questions*

1. Điều kiện nào thuộc nguồn gốc xã hội của triết học?

Which condition belongs to the social origin of philosophy?

- A. Lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay trong xã hội đã có giai cấp / *Mental labour separated from manual labour in a class society*
- B. Tư duy trừu tượng đủ sức khái quát các tri thức riêng lẻ / *Abstract thinking able to generalise separate pieces of knowledge*
- C. Các khoa học thực nghiệm tách khỏi triết học / *The experimental sciences branching off from philosophy*
- D. Thần thoại suy giảm vai trò giải thích thế giới / *Mythology losing its role in explaining the world*

2. Trong cấu trúc thế giới quan, thành phần nào là trình độ phát triển cao nhất?

Which component of a world outlook is its highest level of development?

- A. Tri thức / *Knowledge*
- B. Lý tưởng / *Ideals*
- C. Niềm tin / *Belief*
- D. Tình cảm / *Feelings*

3. Nhị nguyên luận, xét đến cùng, thuộc về:

In the final analysis, dualism belongs to:

- A. chủ nghĩa duy vật siêu hình / *metaphysical materialism*
- B. thuyết khả tri / *gnosticism*
- C. chủ nghĩa duy tâm / *idealism*
- D. chủ nghĩa duy vật biện chứng / *dialectical materialism*

4. Một người nói: “Quả cà chua đỏ vì tôi thấy nó đỏ; không ai nhìn thì chẳng có màu đỏ nào.” Đây là quan điểm:

Someone says: “The tomato is red because I see it red; if nobody looks, there is no red.” This view is:

- A. duy tâm khách quan / *objective idealism*
- B. duy vật chất phác / *naive materialism*
- C. hoài nghi luận / *scepticism*
- D. duy tâm chủ quan / *subjective idealism*

5. Phương pháp siêu hình có cội nguồn hợp lý từ:

The metaphysical method has a rational root in:

- A. triết học kinh viện trung cổ / *medieval scholastic philosophy*
- B. cơ học cổ điển / *classical mechanics*
- C. thuyết tiến hóa của Đácuy-n / *Darwin’s theory of evolution*
- D. phép biện chứng của Hêghen / *Hegel’s dialectics*

6. Nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác là:

The direct theoretical source of Marxist philosophy is:

- A.** triết học cổ điển Đức / *classical German philosophy*
- B.** kinh tế chính trị học cổ điển Anh / *British classical political economy*
- C.** chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp / *French utopian socialism*
- D.** chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII / *18th-century French materialism*

7. Văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác là:

The first programmatic document of Marxism is:

- A.** Hệ tư tưởng Đức / *The German Ideology*
- B.** Gia đình thần thánh / *The Holy Family*
- C.** Tư bản / *Capital*
- D.** Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản / *Manifesto of the Communist Party*

8. Nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện là:

The main content of the revolutionary turn in philosophy made by Marx and Engels is:

- A.** phê phán toàn bộ triết học Hêghen / *a critique of the whole of Hegel's philosophy*
- B.** thống nhất chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng / *uniting materialism with dialectics*
- C.** sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử / *creating historical materialism*
- D.** công khai tính giai cấp của triết học / *openly declaring the class character of philosophy*

9. Định nghĩa kinh điển về vật chất được V.I. Lênin nêu trong tác phẩm:

Lenin gave the classic definition of matter in:

- A.** Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán / *Materialism and Empirio-criticism*
- B.** Sáng kiến vĩ đại / *A Great Beginning*
- C.** Nhà nước và cách mạng / *The State and Revolution*
- D.** Bút ký triết học / *Philosophical Notebooks*

10. Hai chức năng cơ bản của triết học Mác – Lênin là:

The two basic functions of Marxist–Leninist philosophy are:

- A.** nhận thức và giáo dục / *cognitive and educational*
- B.** thế giới quan và phương pháp luận / *world outlook and methodology*
- C.** dự báo và phê phán / *forecasting and critical*
- D.** giải thích và cải tạo thế giới / *explaining and changing the world*

Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng — Chapter 2. Dialectical materialism

2.1. Phạm trù vật chất: từ quan niệm trước Mác đến định nghĩa của Lênin — The category of matter: from pre-Marxist views to Lenin's definition

Quan niệm duy tâm — The idealist view

Trường phái <i>School</i>	Cách hiểu về sự vật <i>How things are understood</i>	Hệ quả về nhận thức <i>Consequence for knowledge</i>
Duy tâm khách quan (Platôn, Hêghen) <i>Objective idealism (Plato, Hegel)</i>	Sự vật có thật nhưng là sản phẩm “tha hóa” của ý niệm, tinh thần thế giới <i>Things are real but are the “alienated” product of the Idea, the world spirit</i>	Nhận thức là tinh thần tự tìm lại chính mình <i>Knowing is the spirit rediscovering itself</i>
Duy tâm chủ quan (Béccoli, Makhơ) <i>Subjective idealism (Berkeley, Mach)</i>	Sự vật là “phức hợp cảm giác”, tồn tại phụ thuộc vào chủ thể <i>Things are “complexes of sensations”, existing only through the subject</i>	Chỉ biết được cảm giác của mình hoặc vẻ bề ngoài <i>One knows only one's sensations or appearances</i>

- Hai trường phái khác nhau ở chỗ đặt tinh thần nào lên trước, nhưng cùng phủ nhận sự **tự thân tồn tại** của thế giới vật chất. Thế giới quan này dễ đi tới thần học.

The two schools differ in which spirit they put first, but both deny that the material world exists in its own right. Such a worldview slides easily into theology.

Quan niệm duy vật trước Mác — Pre-Marxist materialist views

Mọi nhà duy vật đều thừa nhận thế giới tồn tại khách quan và giải thích tự nhiên bằng chính tự nhiên. Điểm yếu chung: tìm vật chất ở một dạng cụ thể nào đó, nên chưa tách được phạm trù triết học khỏi vật thể.

Every materialist accepts that the world exists objectively and explains nature by nature itself. The shared weakness: they looked for matter in some concrete form, so they could not separate the philosophical category from physical bodies.

Giai đoạn <i>Period</i>	Đại biểu, trường phái <i>Thinker, school</i>	Vật chất (khởi nguyên) là <i>Matter (first principle) is</i>	Đánh giá <i>Assessment</i>
Cổ đại <i>Antiquity</i>	Talét <i>Thales</i>	Nước <i>Water</i>	Trực quan, quy về một vật thể <i>Intuitive; reduced to one body</i>
	Anaximên <i>Anaximenes</i>	Không khí <i>Air</i>	Như trên <i>As above</i>
	Hêraclít <i>Heraclitus</i>	Lửa, luôn biến đổi <i>Ever-changing fire</i>	Có tư tưởng biện chứng tự phát <i>Spontaneous dialectical idea</i>
	Anaximandơ <i>Anaximander</i>	Apeirôn: chất vô định, vô hạn, luôn vận động <i>Apeiron: indefinite, boundless, ever-moving stuff</i>	Muốn vượt cái trực quan, nhưng vẫn hình dung nó ở giữa nước và không khí <i>Tries to go beyond the visible, yet places it between water and air</i>
	Loxíp, Đêmocrit <i>Leucippus, Democritus</i>	Nguyên tử: hạt nhỏ nhất, không phân chia, khác nhau về hình dạng, trật tự <i>Atoms: smallest indivisible particles differing in shape and order</i>	Bước tiến lớn nhất thời cổ đại; dự báo cấu trúc vật chất <i>The greatest ancient advance; anticipates the structure of matter</i>
	Ấn Độ (Tứ đại) <i>India (Four Elements)</i>	Đất, nước, lửa, gió <i>Earth, water, fire, wind</i>	Quy về vài yếu tố cảm tính <i>Reduced to a few sensible elements</i>
	Trung Hoa (Ngũ hành) <i>China (Five Phases)</i>	Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ <i>Metal, wood, water, fire, earth</i>	Có ý tương sinh, tương khắc <i>Includes mutual generation and restraint</i>
Thế kỷ XV – XVIII <i>15th–18th centuries</i>	Galilê, Ph. Bêcôn, Hốp-xơ, Xpinoza, Hôn-bách, Đidơ-rô, Niutơn <i>Galileo, F. Bacon, Hobbes, Spinoza, Holbach, Diderot, Newton</i>	Nguyên tử có khối lượng không đổi; vận động là cơ học <i>Atoms with constant mass; motion is mechanical</i>	Siêu hình, máy móc: đồng nhất vật chất với khối lượng <i>Metaphysical, mechanistic: matter = mass</i>

- Duy vật cận đại tách rời vật chất, vận động, không gian, thời gian thành những thực thể riêng; coi định luật cơ học của Niuton là chân lý cuối cùng cho mọi lĩnh vực.
Early modern materialism split matter, motion, space and time into separate entities and treated Newton's mechanical laws as the final truth for every field.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Hêraclít hay Ngũ hành vào chủ nghĩa duy tâm vì “nói chuyện trừu tượng”. Họ là duy vật chất phác: khởi nguyên vẫn là một dạng vật chất cảm tính. Riêng “Không” của Phật giáo, “Đạo” của Lão Trang là những trường hợp quy thế giới về cái trừu tượng.

Classing Heraclitus or the Five Phases as idealist because they “sound abstract”. They are naive materialists: the first principle is still a sensible form of matter. The Buddhist “Void” and the Taoist “Dao” are the cases that reduce the world to something abstract.

Cách mạng khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX — *The revolution in natural science at the turn of the 20th century*

Năm <i>Year</i>	Phát minh <i>Discovery</i>	Quan niệm cũ bị lung lay <i>Old idea shaken</i>
1895	Ronghen phát hiện tia X <i>Röntgen discovers X-rays</i>	Vật chất chỉ là những gì giác quan thấy được <i>Matter is only what the senses perceive</i>
1896	Béccoren phát hiện phóng xạ của urani <i>Becquerel discovers uranium radioactivity</i>	Nguyên tử bất biến <i>The atom is unchangeable</i>
1897	Tôm-xơn phát hiện điện tử <i>J.J. Thomson discovers the electron</i>	Nguyên tử là hạt nhỏ nhất <i>The atom is the smallest particle</i>
1898	Mari Quyri và Pie Quyri tìm ra pôlôni, rađi <i>Marie and Pierre Curie find polonium and radium</i>	Nguyên tố không tự chuyển hóa <i>Elements do not transform by themselves</i>
1901	Kaufman: khối lượng điện tử thay đổi theo vận tốc <i>Kaufmann: electron mass varies with speed</i>	Khối lượng bất biến <i>Mass is constant</i>
1905, 1916	Anhxtanh: thuyết tương đối hẹp, tổng quát <i>Einstein: special and general relativity</i>	Không gian, thời gian tuyệt đối, tách khỏi vật chất <i>Absolute space and time apart from matter</i>

Khủng hoảng vật lý học và lời giải của Lênin — *The crisis in physics and Lenin's answer*

Lập luận của phái hoài nghi <i>Sceptics' argument</i>	Phản bác <i>Rebuttal</i>
Nguyên tử bị phân chia → vật chất “tan biến” <i>The atom splits → matter “disappears”</i>	Cái tan biến là giới hạn hiểu biết cũ; điện tử, hạt nhân vẫn tồn tại khách quan <i>What disappears is the old limit of knowledge; electrons and nuclei exist objectively</i>
Khối lượng chuyển thành năng lượng → chỉ còn năng lượng phi vật chất (thuyết duy năng) <i>Mass turns into energy → only non-material energy remains (energeticism)</i>	Năng lượng là thuộc tính của vật chất vận động, không tồn tại ngoài vật chất <i>Energy is a property of moving matter, not something outside it</i>
Quy luật cơ học hết hiệu lực → thế giới không có quy luật <i>Mechanical laws fail → the world has no laws</i>	Quy luật cơ học có phạm vi; ở thế giới vi mô có quy luật khác, vẫn khách quan <i>Mechanical laws have a range; the micro-world has other laws, still objective</i>

- Makhor phủ nhận tính thực tại của điện tử, Ôtvan phủ nhận nguyên tử và phân tử. Lênin gọi xu hướng này là “chủ nghĩa duy tâm vật lý học”, coi đó là chứng bệnh nhất thời của khoa học đang lớn lên.

Mach denied the reality of the electron; Ostwald denied atoms and molecules. Lenin called this trend “physical idealism” and saw it as a passing illness of a growing science.

V.I. Lênin: “Điện tử cũng vô cùng tận như nguyên tử; tự nhiên là vô tận” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.18, tr.323). Lối thoát khỏi khủng hoảng: thay chủ nghĩa duy vật siêu hình bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Lenin: “The electron is as inexhaustible as the atom; nature is infinite” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 18, p. 323). The way out of the crisis: replace metaphysical materialism with dialectical materialism.

Tiền đề từ Mác và Ăngghen — *Groundwork laid by Marx and Engels*

- **Ăngghen** tách “vật chất nói chung” (sản phẩm trừu tượng hóa của tư duy, không tồn tại cảm tính) khỏi từng vật cụ thể. Muốn biết vật chất nói chung thì phải nghiên cứu từng vật thể và từng hình thức vận động riêng.

Engels separated “matter as such” (an abstraction of thought, without sensible existence) from particular things. To know matter as such, one must study particular bodies and forms of motion.

- **Mác** không viết một định nghĩa vật chất, nhưng mở rộng quan điểm duy vật vào lịch sử: vật chất trong xã hội là con người hiện thực, hoạt động sản xuất và các điều kiện, quan hệ vật chất của họ.

Marx wrote no definition of matter but extended materialism to history: matter in society is real people, their productive activity and their material conditions and relations.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin — *Lenin's definition of matter*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” (V.I. Lênin, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, 1909; Toàn tập, t.18, tr.151).

“Matter is a philosophical category denoting the objective reality which is given to man by his sensations, and which is copied, photographed and reflected by our sensations, while existing independently of them” (Lenin, Materialism and Empirio-criticism, 1909; Collected Works, Vietnamese ed., vol. 18, p. 151).

- **Phương pháp định nghĩa:** vật chất là phạm trù rộng nhất, không có “giống” nào rộng hơn để định nghĩa theo kiểu giống + loài. Lênin định nghĩa nó qua quan hệ với cái đối lập là ý thức: cái nào có trước, cái nào có sau.

Method: matter is the widest category; there is no wider genus for a genus-plus-species definition. Lenin defines it through its relation to its opposite, consciousness: which comes first and which second.

Về của định nghĩa <i>Part of the definition</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Đối tượng bị bác bỏ <i>What it refutes</i>
“Phạm trù triết học” <i>“A philosophical category”</i>	Khái niệm khái quát nhất, khác khái niệm vật chất của vật lý, hóa học; không đồng nhất với một vật thể nào <i>The most general concept, unlike the physicist's or chemist's; not identical with any body</i>	Duy vật siêu hình đồng nhất vật chất với nguyên tử, khối lượng <i>Metaphysical materialism equating matter with atoms or mass</i>
“Thực tại khách quan... tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” <i>“Objective reality... existing independently of sensations”</i>	Tồn tại khách quan là thuộc tính chung duy nhất để xếp một thứ vào vật chất, dù đã biết hay chưa biết, ở tự nhiên hay xã hội <i>Objective existence is the single common mark for counting something as matter, known or unknown, natural or social</i>	Duy tâm chủ quan, duy tâm vật lý học <i>Subjective idealism, physical idealism</i>
“Được đem lại cho con người trong cảm giác” <i>“Given to man by his sensations”</i>	Vật chất tác động vào giác quan (trực tiếp hoặc qua dụng cụ) gây ra cảm giác → vật chất có trước, ý thức có sau (mặt thứ nhất) <i>Matter acts on the senses (directly or via instruments) and causes sensations → matter is primary (first side)</i>	Duy tâm coi cảm giác, ý niệm có trước <i>Idealism putting sensation or idea first</i>
“Được cảm giác chép lại, chụp lại, phản ánh” <i>“Copied, photographed, reflected by sensations”</i>	Ý thức là bản sao của vật chất → con người nhận thức được thế giới (mặt thứ hai); chỉ có cái chưa biết, không có cái không thể biết <i>Consciousness copies matter → the world is knowable (second side); there is only the not-yet-known, nothing unknowable</i>	Thuyết bất khả tri (Hium, Canto) <i>Agnosticism (Hume, Kant)</i>

Ý nghĩa của định nghĩa — *Significance of the definition*

Phương diện <i>Aspect</i>	Ý nghĩa <i>Significance</i>
Thế giới quan <i>Worldview</i>	Giải quyết cả hai mặt vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng <i>Settles both sides of philosophy's fundamental question from a dialectical-materialist position</i>
Đấu tranh tư tưởng <i>Ideological struggle</i>	Là vũ khí chống duy tâm, bất khả tri, duy vật siêu hình và các biến thể hiện đại <i>A weapon against idealism, agnosticism, metaphysical materialism and their modern variants</i>
Khoa học <i>Science</i>	Không gán vật chất với một cấu trúc cụ thể, nên không bị phát minh mới bác bỏ; khuyến khích tìm dạng vật chất mới <i>Ties matter to no particular structure, so new discoveries cannot refute it; encourages the search for new forms of matter</i>
Xã hội <i>Society</i>	Là cơ sở xác định vật chất xã hội (tồn tại xã hội, phương thức sản xuất); nối chủ nghĩa duy vật biện chứng với duy vật lịch sử <i>Grounds social matter (social being, mode of production); links dialectical and historical materialism</i>
Hành động <i>Action</i>	Đòi hỏi nguyên tắc khách quan: xuất phát từ hiện thực, tôn trọng quy luật khách quan <i>Demands the principle of objectivity: start from reality, respect objective laws</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sóng 5G không nhìn, không sờ được, nhưng tồn tại độc lập với việc ta có biết hay không, tác động lên ăng-ten và đo được bằng máy → là vật chất. Quan hệ thuê đất giữa chủ trang trại và nông dân không có hình khối, nhưng tồn tại khách quan, không do ý muốn riêng của ai → là vật chất xã hội. Ngược lại, con rồng trong truyện cổ tích có hình dáng rõ ràng trong đầu ta nhưng chỉ là hình ảnh tinh thần.

5G waves cannot be seen or touched, yet they exist regardless of whether we know of them, act on antennas and can be measured → they are matter. A land-lease relation between a farm owner and farmers has no shape but exists objectively, independent of anyone's private wish → it is social matter. By contrast, the dragon of a fairy tale has a clear shape in our minds but is only a mental image.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — (1) Đồng nhất vật chất với “cái sờ thấy được” hoặc “cái có khối lượng”. (2) Cho rằng xã hội là lĩnh vực tinh thần nên không có vật chất. (3) Ghi định nghĩa thiếu vế “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” — vế quyết định tính khách quan.

(1) Equating matter with “what can be touched” or “what has mass”. (2) Thinking society is a purely spiritual sphere with no matter. (3) Dropping the clause “existing independently of sensations” — the clause that establishes objectivity.

2.2. Phương thức tồn tại của vật chất: vận động, không gian, thời gian — *The modes of existence of matter: motion, space, time*

Khái niệm <i>Concept</i>	Vai trò đối với vật chất <i>Role for matter</i>
Vận động <i>Motion</i>	Phương thức (cách thức) tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại <i>The mode (manner) of existence, and also a form of existence</i>
Không gian <i>Space</i>	Hình thức tồn tại xét về quảng tính, cùng tồn tại, kết cấu <i>Form of existence in terms of extension, coexistence, structure</i>
Thời gian <i>Time</i>	Hình thức tồn tại xét về độ dài diễn biến, trình tự kế tiếp <i>Form of existence in terms of duration and succession</i>

Vận động — *Motion*

Ph. Ăngghen: vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, “bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.20, tr.519).

Engels: motion in its most general sense “comprises all changes and processes occurring in the universe, from mere change of place right up to thinking” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 20, p. 519).

Luận điểm <i>Thesis</i>	Giải thích <i>Explanation</i>
Vận động là thuộc tính cố hữu <i>Motion is inherent</i>	Không có vật chất nào không vận động; từ thiên hà đến hạt cơ bản, từ tế bào đến xã hội đều biến đổi <i>No matter is motionless; galaxies, particles, cells and societies all change</i>
Vận động là tự thân <i>Motion is self-motion</i>	Nguồn gốc ở tác động qua lại giữa các mặt, bộ phận bên trong sự vật, không cần “cú hích” từ bên ngoài <i>Its source is the interaction of a thing's own sides and parts; no outside “push” is needed</i>
Vận động không mất đi <i>Motion is indestructible</i>	Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng: bảo toàn về lượng (tổng vận động không đổi) và về chất (khả năng chuyển hóa giữa các hình thức) <i>Conservation and transformation of energy: conserved in quantity (total motion constant) and in quality (the capacity of forms to turn into one another)</i>
Vận động là cách vật chất bộc lộ mình <i>Motion is how matter reveals itself</i>	Thuộc tính của vật chỉ lộ ra khi nó vận động, tác động; nghiên cứu một sự vật là nghiên cứu vận động của nó <i>A thing's properties show only in motion and interaction; to study a thing is to study its motion</i>

- Duy tâm và tôn giáo nói có vận động không cần vật chất (lực lượng siêu nhiên). Thuyết duy năng thế kỷ XIX coi năng lượng là cái phi vật chất. Lenin gọi đó là dùng thuật ngữ mới để che sai lầm cũ.

Idealism and religion speak of motion without matter (a supernatural force). Nineteenth-century energeticism took energy to be non-material. Lenin called this new terminology hiding old errors.

Năm hình thức vận động cơ bản (Ph. Ăngghen) — Engels's five basic forms of motion

Hình thức <i>Form</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Ví dụ ở Việt Nam <i>Vietnamese example</i>	Khoa học nghiên cứu <i>Science</i>
Cơ học <i>Mechanical</i>	Dịch chuyển vị trí trong không gian <i>Change of position</i>	Xe khách chạy trên cao tốc Bắc – Nam <i>A coach on the North–South expressway</i>	Cơ học <i>Mechanics</i>
Vật lý <i>Physical</i>	Nhiệt, điện, từ, ánh sáng, chuyển động phân tử <i>Heat, electricity, magnetism, light, molecular motion</i>	Tấm pin mặt trời ở Ninh Thuận biến ánh sáng thành điện <i>Solar panels in Ninh Thuận turning light into power</i>	Vật lý học <i>Physics</i>
Hóa học <i>Chemical</i>	Hóa hợp, phân giải các chất <i>Combination and decomposition of substances</i>	Ủ phân hữu cơ từ rơm rạ <i>Composting rice straw</i>	Hóa học <i>Chemistry</i>
Sinh học <i>Biological</i>	Trao đổi chất, sinh trưởng, di truyền <i>Metabolism, growth, heredity</i>	Cây lúa quang hợp, trổ bông <i>Rice photosynthesising and heading</i>	Sinh học <i>Biology</i>
Xã hội <i>Social</i>	Biến đổi kinh tế, chính trị, văn hóa; thay thế chế độ xã hội <i>Economic, political, cultural change</i>	Chuyển từ bao cấp sang kinh tế thị trường <i>The move from subsidies to a market economy</i>	Các khoa học xã hội <i>Social sciences</i>

Nguyên tắc phân chia <i>Principle of classification</i>	Nội dung <i>Content</i>
Tương ứng <i>Correspondence</i>	Mỗi hình thức gắn với một trình độ tổ chức vật chất <i>Each form matches a level of organisation of matter</i>
Phát sinh <i>Genesis</i>	Hình thức cao nảy sinh trên nền hình thức thấp và chứa hình thức thấp <i>Higher forms arise from and contain lower ones</i>
Không quy giản <i>Irreducibility</i>	Hình thức cao khác về chất, không quy về hình thức thấp <i>Higher forms differ in quality and cannot be reduced to lower ones</i>
Hình thức đặc trưng <i>Characteristic form</i>	Mỗi sự vật có một hình thức vận động cơ bản; các hình thức khác chỉ đi kèm <i>Each thing has one basic form; others only accompany it</i>

- Sơ đồ năm hình thức có thể được bổ sung khi khoa học tìm ra trình độ tổ chức vật chất mới (ví dụ vận động địa chất, vận động của vật chất trong vũ trụ ở thang lớn); nguyên tắc phân chia vẫn giữ giá trị.

The five-form scheme can be extended as science finds new levels of organisation (e.g. geological motion, large-scale cosmic motion); the principles of classification remain valid.

Sai lầm <i>Error</i>	Thực chất <i>Essence</i>	Hậu quả <i>Consequence</i>
Chủ nghĩa cơ giới (thế kỷ XVII – XVIII) <i>Mechanism (17th–18th c.)</i>	Quy mọi vận động về cơ học; coi con người là cỗ máy <i>Reduces all motion to mechanics; man is a machine</i>	Bế tắc khi giải thích sự sống và xã hội <i>Cannot explain life and society</i>
Chủ nghĩa Đácuyên xã hội (giữa thế kỷ XIX) <i>Social Darwinism (mid-19th c.)</i>	Quy vận động xã hội về sinh học: “mạnh được yếu thua” <i>Reduces social motion to biology: “survival of the fittest”</i>	Biện hộ cho áp bức, xâm lược; hạ con người xuống hàng con vật <i>Justifies oppression and conquest; lowers humans to animals</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Phê phán chủ nghĩa Đácuyên xã hội rồi phủ nhận luận thuyết tiến hóa của Đácuyên. Thuyết tiến hóa là khoa học về giới sinh vật; sai lầm nằm ở việc bê nó sang giải thích xã hội.

Rejecting Darwin’s theory of evolution along with Social Darwinism. Evolution is the science of living things; the error lies in transferring it to explain society.

Vận động và đứng im — *Motion and rest*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Vận động <i>Motion</i>	Đứng im <i>Rest</i>
Tính chất <i>Character</i>	Tuyệt đối, vĩnh viễn <i>Absolute, eternal</i>	Tương đối, tạm thời <i>Relative, temporary</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Mọi quan hệ, mọi lúc <i>Every relation, all the time</i>	Một quan hệ, một hình thức vận động, một thời điểm <i>One relation, one form of motion, one moment</i>
Bản chất <i>Essence</i>	Sự biến đổi nói chung <i>Change in general</i>	Một dạng vận động trong cân bằng: sự vật chưa đổi chất, còn là nó <i>Motion in balance: the thing has not changed quality, it is still itself</i>
Vai trò <i>Role</i>	Phương thức tồn tại của vật chất <i>Mode of existence of matter</i>	Điều kiện để sự vật tồn tại, để ta phân biệt và nhận thức nó, để nó chuyển hóa tiếp <i>Condition for a thing to exist, to be told apart and known, and to transform further</i>

Ph. Ăngghen: “vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ lại phá hoại sự cân bằng riêng biệt” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.20, tr.740).

Engels: “individual motion tends towards equilibrium, the motion as a whole again destroys the individual equilibrium” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 20, p. 740).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một cánh đồng lúa đang thì con gái “đứng im” khi xét về chất: vẫn là ruộng lúa của vụ đông xuân. Cùng lúc đó, cây lúa đang hút dinh dưỡng, nước ruộng bốc hơi, cả cánh đồng quay theo Trái Đất. Đứng im chỉ đúng trong quan hệ “là ruộng lúa”, không đúng trong các quan hệ khác.

A rice field at the tillering stage is “at rest” in terms of quality: it is still the winter–spring rice field. Meanwhile the plants absorb nutrients, the water evaporates and the whole field turns with the Earth. Rest holds only in the relation “being a rice field”, not in the others.

Không gian và thời gian — *Space and time*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Không gian <i>Space</i>	Thời gian <i>Time</i>
Thể hiện <i>Expresses</i>	Quảng tính, vị trí, sự cùng tồn tại, kết cấu <i>Extension, position, coexistence, structure</i>	Độ dài diễn biến, nhịp độ, trình tự kế tiếp <i>Duration, tempo, succession</i>
Số chiều <i>Dimensions</i>	Ba chiều <i>Three</i>	Một chiều, không đảo ngược (quá khứ → hiện tại → tương lai) <i>One, irreversible (past → present → future)</i>
Câu hỏi trả lời <i>Answers the question</i>	Ở đâu? Rộng bao nhiêu? Sắp xếp thế nào? <i>Where? How large? How arranged?</i>	Khi nào? Bao lâu? Trước hay sau? <i>When? How long? Before or after?</i>

V.I. Lênin: “Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.18, tr.209–210).

Lenin: “There is nothing in the world but matter in motion, and matter in motion cannot move otherwise than in space and time” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 18, pp. 209–210).

Quan niệm <i>View</i>	Nội dung <i>Content</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Niuton <i>Newton</i>	Không gian là “cái hộp rỗng” tuyệt đối; thời gian trôi đều, độc lập với vật chất <i>Space is an absolute “empty box”; time flows evenly, independent of matter</i>	Siêu hình: tách không gian, thời gian khỏi vật chất <i>Metaphysical: separates space and time from matter</i>
Cantor <i>Kant</i>	Không gian, thời gian là hình thức trực quan tiên nghiệm của chủ thể <i>Space and time are a priori forms of the subject’s intuition</i>	Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>
Makho <i>Mach</i>	Không gian, thời gian là hệ thống sắp xếp các chuỗi cảm giác <i>Space and time are systems ordering series of sensations</i>	Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>	Khách quan, gắn liền vật chất vận động, thống nhất thành không – thời gian; vô tận với vật chất nói chung, hữu hạn với từng sự vật <i>Objective, inseparable from moving matter, unified as space-time; infinite for matter as a whole, finite for each thing</i>	Được thuyết tương đối xác nhận: không gian, thời gian thay đổi theo vận tốc, khối lượng, trường hấp dẫn <i>Confirmed by relativity: space and time vary with speed, mass and gravitational field</i>

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

- 1. Quan điểm vận động:** đánh giá sự vật trong quá trình biến đổi; tránh đóng khung con người, doanh nghiệp, chính sách ở một thời điểm.

The view of motion: judge things in their process of change; do not freeze a person, firm or policy at one moment.

- 2. Cải tạo đúng hình thức vận động đặc trưng:** chữa bệnh cho cây trồng bằng biện pháp sinh học, không dùng mệnh lệnh hành chính; giải quyết vấn đề xã hội bằng biện pháp xã hội.

Act through the characteristic form of motion: treat crops with biological methods, not administrative orders; solve social problems by social means.

- 3. Quan điểm lịch sử – cụ thể:** xem xét sự vật trong không gian, thời gian xác định. Mô hình hợp tác xã thành công ở đồng bằng chưa chắc hợp với vùng núi; chính sách đúng năm 1990 có thể lỗi thời năm 2025.

The historical-concrete view: examine things in a definite space and time. A cooperative model that works in the delta may not suit the highlands; a policy right in 1990 may be outdated in 2025.

2.3. Tính thống nhất vật chất của thế giới — *The material unity of the world*

- **Tồn tại là tiền đề:** muốn nói thế giới thống nhất thì trước hết phải thừa nhận nó có thật. Nhưng tồn tại chưa phải là cơ sở của sự thống nhất, vì cái tồn tại có thể là vật

chất hoặc tinh thần, khách quan hoặc chủ quan.

Existence is the premise: to speak of the world's unity one must first accept that it is real. But existence is not the basis of unity, since what exists may be material or spiritual, objective or subjective.

- Duy vật và duy tâm đều có thể nói thế giới thống nhất; chỗ khác nhau là thống nhất ở đâu: duy vật nói ở **tính vật chất**, duy tâm nói ở tinh thần.

*Materialists and idealists can both call the world unified; they differ on what it is unified in: materialism says its **materiality**, idealism says spirit.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thế giới thống nhất ở tính vật chất, thể hiện ở ba điểm: (1) ngoài thế giới vật chất không có thế giới nào khác; nó tồn tại khách quan, có trước ý thức và không phụ thuộc ý thức; (2) mọi bộ phận của thế giới đều là dạng cụ thể của vật chất, liên hệ với nhau và chịu chung những quy luật khách quan; (3) thế giới vật chất không do ai sinh ra, không mất đi, vô hạn, vô tận, các sự vật chuyển hóa lẫn nhau.

The world is unified in its materiality, in three respects: (1) there is only one world, the material world, existing objectively, prior to and independent of consciousness; (2) all its parts are concrete forms of matter, linked together and subject to common objective laws; (3) the material world was created by no one, never perishes, is infinite and inexhaustible, and its things turn into one another.

Lĩnh vực khoa học <i>Field</i>	Bằng chứng cho tính thống nhất vật chất <i>Evidence of material unity</i>
Thiên văn, vũ trụ học <i>Astronomy, cosmology</i>	Quang phổ các vì sao cho thấy chúng cấu tạo từ cùng các nguyên tố có trên Trái Đất <i>Stellar spectra show the same elements as on Earth</i>
Hóa học <i>Chemistry</i>	Chất hữu cơ được tổng hợp từ chất vô cơ; sống và không sống chỉ khác ở kết cấu, trình độ tổ chức <i>Organic substances are synthesised from inorganic ones; living and non-living differ only in structure and level of organisation</i>
Sinh học <i>Biology</i>	Học thuyết tế bào, thuyết tiến hóa, di truyền học (ADN, ARN): mọi sinh vật cùng cấu tạo tế bào, cùng cơ chế di truyền <i>Cell theory, evolution, genetics (DNA, RNA): all organisms share cells and a hereditary mechanism</i>
Vật lý <i>Physics</i>	Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng; hạt – trường, hạt – phản hạt chuyển hóa lẫn nhau <i>Conservation and transformation of energy; particle–field and particle–antiparticle transformations</i>
Xã hội học, kinh tế học <i>Sociology, economics</i>	Xã hội có nền tảng vật chất (sản xuất, quan hệ sản xuất) và quy luật khách quan <i>Society has a material base (production, relations of production) and objective laws</i>

Ph. Ăngghen: “Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.20, tr.67). Tính vật chất này được chứng minh bằng sự phát triển lâu dài của triết học và khoa học tự nhiên, không phải bằng lời lẽ.

Engels: “The real unity of the world consists in its materiality” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 20, p. 67). This materiality is proved by the long development of philosophy and natural science, not by words.

- Xã hội là trình độ tổ chức cao nhất của vật chất. Con người hành động có ý thức, nhưng quan hệ sản xuất, trình độ công nghệ vẫn tồn tại khách quan, không do ý muốn của từng người.

Society is the highest level of the organisation of matter. People act consciously, yet relations of production and the level of technology exist objectively, not by anyone’s wish.

- **Ý nghĩa:** giải thích thế giới bằng chính thế giới, không viện đến lực lượng siêu nhiên; tìm nguyên nhân của hiện tượng trong mối liên hệ vật chất của nó.

Significance: explain the world by the world itself, without supernatural forces; look for the cause of a phenomenon in its material connections.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời “thế giới thống nhất vì mọi thứ đều tồn tại”. Tồn tại chỉ là tiền đề; cơ sở của sự thống nhất là tính vật chất.

Answering “the world is unified because everything exists”. Existence is only the premise; the basis of unity is materiality.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một vụ mất mùa ở Tây Nguyên được giải thích bằng hạn hán, sâu bệnh, giá phân bón, thiếu vốn — toàn những nguyên nhân vật chất có thể đo đếm. Lời đồn “do phạm thần rừng” không chỉ ra được cơ chế nào tác động lên cây cà phê.

A crop failure in the Central Highlands is explained by drought, pests, fertiliser prices and lack of capital — material causes that can be measured. The rumour that “the forest god was offended” names no mechanism acting on the coffee plants.

2.4. Nguồn gốc của ý thức — *The origin of consciousness*

Lập trường <i>Position</i>	Đại biểu <i>Thinkers</i>	Quan niệm về nguồn gốc ý thức <i>View of its origin</i>	Sai ở đâu <i>Where it fails</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Platôn, Hêghen <i>Plato, Hegel</i>	Ý niệm, “ý niệm tuyệt đối” có trước; ý thức người là sự hồi tưởng hay tự nhận thức của ý niệm <i>The Idea, the “absolute idea” comes first; human consciousness is its recollection or self-knowledge</i>	Tuyệt đối hóa lý tính, tách nó khỏi bộ óc và đời sống <i>Absolutises reason, detaching it from brain and life</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Béccoli, Makhơ <i>Berkeley, Mach</i>	Cảm giác là cái có sẵn của cá nhân, sinh ra thế giới <i>Sensation is innate to the individual and produces the world</i>	Tuyệt đối hóa cảm giác, cắt nó khỏi thế giới bên ngoài <i>Absolutises sensation, cutting it off from the outside world</i>
Duy vật siêu hình <i>Metaphysical materialism</i>	Đêmôcrít; Phôgtơ, Môlétstốt, Buykhonơ; phái vật hoạt luận, Điđorô <i>Democritus; Vogt, Moleschott, Büchner; hylozoists, Diderot</i>	Ý thức do nguyên tử đặc biệt tạo thành; “óc tiết ra ý thức như gan tiết ra mật”; mọi vật chất đều có cảm giác <i>Consciousness is made of special atoms; “the brain secretes thought as the liver secretes bile”; all matter senses</i>	Đồng nhất ý thức với vật chất; bỏ qua mặt xã hội <i>Equates consciousness with matter; ignores its social side</i>

C. Mác: “ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.23, tr.35).

Marx: “the ideal is nothing else than the material world reflected by the human mind, and translated into forms of thought” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 23, p. 35).

Nguồn gốc tự nhiên — *Natural origin*

- **Bộ óc người** là cơ quan vật chất sinh ra ý thức; chỉ bộ óc làm việc bình thường mới có chức năng ý thức. Tách ý thức khỏi bộ óc dẫn tới duy tâm; đồng nhất ý thức với bộ óc dẫn tới duy vật tầm thường.

The human brain is the material organ that produces consciousness; only a normally working brain performs that function. Separating the two leads to idealism; identifying them leads to vulgar materialism.

- Quá trình sinh lý thần kinh trong não mang nội dung ý thức, giống như tín hiệu điện mang nội dung một cuộc gọi: tín hiệu là vật chất, nội dung là thông tin.

Neural processes in the brain carry the content of consciousness, as an electric signal carries the content of a phone call: the signal is material, the content is information.

PHẢN THUỘC / MEMORISE — **Phản ánh** là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất: sự tái tạo những đặc điểm của hệ vật chất này ở hệ vật chất khác khi chúng tác động qua lại. Kết cấu vật chất càng cao thì năng lực phản ánh càng cao.

Reflection is a universal property of all matter: the reproduction of features of one material system in another when they interact. The higher the structure of matter, the higher its capacity for reflection.

Trình độ phản ánh <i>Level of reflection</i>	Ở đâu <i>Where</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Vật lý, hóa học <i>Physical, chemical</i>	Giới vô sinh <i>Inorganic nature</i>	Thụ động, chưa định hướng, chưa chọn lọc <i>Passive, undirected, unselective</i>	Vết bánh xe in trên đường đất; sắt gỉ khi gặp ẩm <i>Tyre tracks on a dirt road; iron rusting in damp</i>
Kích thích <i>Irritability</i>	Thực vật <i>Plants</i>	Phản ứng có định hướng để thích nghi <i>Directed response for adaptation</i>	Cây đậu leo vươn ngọn về phía ánh sáng <i>A climbing bean turning towards light</i>
Phản xạ <i>Reflex</i>	Động vật có hệ thần kinh <i>Animals with a nervous system</i>	Phản ứng qua hệ thần kinh <i>Response via the nervous system</i>	Con giun co lại khi bị chạm <i>An earthworm contracting when touched</i>
Tâm lý <i>Psyche</i>	Động vật có bộ óc <i>Animals with a brain</i>	Phản xạ có điều kiện và không điều kiện; vẫn mang tính bản năng <i>Conditioned and unconditioned reflexes; still instinctive</i>	Chó nhà vẫy đuôi khi nghe tiếng xe chủ về <i>A dog wagging its tail at the sound of its owner's motorbike</i>
Ý thức <i>Consciousness</i>	Con người <i>Humans</i>	Cao nhất: tích cực, sáng tạo, có mục đích, gắn với thực tiễn xã hội <i>Highest: active, creative, purposeful, tied to social practice</i>	Kỹ sư thủy lợi tính toán, thiết kế công ngăn mặn <i>A hydraulic engineer designing a saline barrier</i>

- Một số động vật bậc cao có trí khôn, trí nhớ, nhưng hành vi của chúng vẫn do nhu cầu sinh lý trực tiếp chi phối. Ăngghen gọi đó là “tiền sử” giúp hiểu bộ óc tư duy của con người ra đời như thế nào.

Some higher animals show cleverness and memory, but their behaviour is still driven by direct physiological needs. Engels saw this as the “prehistory” that helps explain how the thinking human brain emerged.

Nguồn gốc xã hội — *Social origin*

Ph. Ăngghen: “Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc con người” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.20, tr.646).

Engels: “First labour, after it and then with it speech — these were the two most essential stimuli under the influence of which the brain of the ape gradually changed into that of man” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 20, p. 646).

Yếu tố <i>Factor</i>	Vai trò với ý thức <i>Role for consciousness</i>
Lao động <i>Labour</i>	Dùng công cụ tác động vào tự nhiên, buộc sự vật bộc lộ thuộc tính, kết cấu, quy luật; hoàn thiện bàn tay, giác quan, bộ óc; tạo ra “giới tự nhiên thứ hai” chưa có sẵn <i>Using tools on nature forces things to reveal properties, structures, laws; perfects hand, senses and brain; creates a “second nature” that did not exist before</i>
Ngôn ngữ <i>Language</i>	Ra đời từ nhu cầu trao đổi trong lao động tập thể; là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, “vỏ vật chất” của tư duy; giúp khái quát, trừu tượng hóa, lưu giữ và truyền kinh nghiệm qua các thế hệ <i>Arises from the need to communicate in collective labour; a system of material signs carrying conscious content, the “material shell” of thought; enables generalisation, abstraction, storage and transmission of experience across generations</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nguồn gốc tự nhiên (bộ óc + thế giới tác động vào nó) là điều kiện **cần**, nguồn gốc sâu xa. Nguồn gốc xã hội (lao động, ngôn ngữ) là điều kiện **đủ**, nguồn gốc trực tiếp quyết định. Ý thức ngay từ đầu đã là sản phẩm xã hội.

*The natural origin (the brain + the world acting on it) is the **necessary** condition, the deep source. The social origin (labour, language) is the **sufficient** condition, the direct decisive source. From the outset consciousness is a social product.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Những trường hợp trẻ bị bỏ rơi, lớn lên giữa thú hoang mà các tài liệu tâm lý học thường dẫn: các em có bộ óc người nhưng không nói, không tư duy trừu tượng như người, vì thiếu lao động và giao tiếp ngôn ngữ. Ngược lại, một em bé lớn lên trong gia đình được nghe nói, được tham gia việc nhà sẽ hình thành ý thức bình thường.

The cases, often cited in psychology, of abandoned children raised among wild animals: they have a human brain but do not speak or think abstractly like humans, because they lacked labour and language. A child raised in a family that talks to it and lets it join in household work develops normal consciousness.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “nguồn gốc tự nhiên của ý thức là thế giới tự nhiên”. Phải nêu đủ hai yếu tố: bộ óc người và sự tác động của thế giới khách quan lên bộ óc tạo ra phản ánh.

Writing “the natural origin of consciousness is nature”. Both factors must be stated: the human brain and the action of the objective world on it, producing reflection.

2.5. Bản chất và kết cấu của ý thức — *The nature and structure of consciousness*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Bản chất của ý thức:** ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Đó là sự phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, sáng tạo, do bộ óc người thực hiện trên nền thực tiễn xã hội – lịch sử.

The nature of consciousness: it is the subjective image of the objective world; the active, creative reflection of objective reality by the human brain, on the basis of socio-historical practice.

Đặc tính <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Phân biệt với <i>Distinguished from</i>
Hình ảnh của thế giới <i>Image of the world</i>	Ý thức không phải sự vật mà là hình ảnh của sự vật trong óc; vật chất là hiện thực khách quan, ý thức là hiện thực chủ quan <i>Consciousness is not a thing but its image in the brain; matter is objective reality, consciousness subjective reality</i>	Duy vật tầm thường coi ý thức là một dạng vật chất <i>Vulgar materialism treating it as a kind of matter</i>
Chủ quan về hình thức <i>Subjective in form</i>	Nội dung lấy từ khách quan, nhưng kết quả phụ thuộc chủ thể: tri thức, kinh nghiệm, tâm lý, hoàn cảnh lịch sử; luôn là phản ánh gần đúng <i>Content comes from the object, but results depend on the subject's knowledge, experience, psychology, historical setting; always approximate</i>	Quan niệm phản ánh là “soi gương” thụ động <i>The view of reflection as passive mirroring</i>
Tích cực, sáng tạo <i>Active and creative</i>	Có mục đích, chọn lọc, đi vào bản chất, quy luật; tạo tri thức mới, dự báo, hình dung cái chưa có <i>Purposeful, selective, penetrating to essence and law; creates new knowledge, forecasts, imagines what does not yet exist</i>	Tâm lý động vật mang tính bản năng <i>Instinctive animal psyche</i>
Bản chất xã hội <i>Social nature</i>	Hình thành, phát triển trong thực tiễn, chịu sự chi phối của quy luật xã hội <i>Formed and developed in practice, governed by social laws</i>	Quan niệm ý thức là cái bẩm sinh, thuần cá nhân <i>The view of consciousness as innate and purely individual</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cùng nhìn một khu đất trống ven đô, nhà nông học thấy độ phì của đất, nhà đầu tư thấy giá đất tăng, kiến trúc sư thấy một khu nhà ở xã hội. Khu đất là một (nội dung khách quan); ba hình ảnh khác nhau do tri thức và lợi ích của ba chủ thể (hình thức chủ quan).

Looking at the same vacant plot on the city's edge, an agronomist sees soil fertility, an investor sees rising land prices, an architect sees a social-housing estate. The plot is one (objective content); the three images differ because of the three subjects' knowledge and interests (subjective form).

Ba mặt của quá trình phản ánh sáng tạo — *The three sides of creative reflection*

Mặt <i>Side</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ: hợp tác xã làm nhãn hiệu gạo <i>Example: a cooperative's rice brand</i>
1. Trao đổi thông tin <i>1. Information exchange</i>	Hai chiều, có định hướng, chọn lọc thông tin cần thiết <i>Two-way, directed, selecting needed information</i>	Khảo sát khẩu vị khách hàng, chất đất, giống lúa <i>Surveying tastes, soil, rice varieties</i>
2. Mô hình hóa trong tư duy <i>2. Modelling in thought</i>	Mã hóa đối tượng vật chất thành hình ảnh, ý tưởng tinh thần <i>Encoding material objects into mental images and ideas</i>	Lập phương án: giống ST25, canh tác hữu cơ, bao bì, kênh bán <i>Drawing up a plan: ST25 variety, organic farming, packaging, sales channels</i>
3. Hiện thực hóa <i>3. Realisation</i>	Qua thực tiễn, biến ý tưởng thành vật chất <i>Through practice, turning ideas into material things</i>	Gạo đóng gói lên kệ siêu thị, bán qua sàn thương mại điện tử <i>Packed rice on supermarket shelves and sold online</i>

- Phản ánh và sáng tạo không tách rời: phản ánh để sáng tạo, sáng tạo trên nền phản ánh. Sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức.
Reflection and creation are inseparable: one reflects in order to create and creates on the basis of reflection. Creativity is the most essential feature of consciousness.

Kết cấu theo các yếu tố hợp thành — Structure by constituent elements

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung <i>Content</i>	Vai trò <i>Role</i>	Ví dụ: sinh viên ôn thi <i>Example: a student revising</i>
Tri thức <i>Knowledge</i>	Hiểu biết về tự nhiên, xã hội, con người; cảm tính – lý tính, kinh nghiệm – lý luận, tiền khoa học – khoa học <i>Understanding of nature, society, people; sensory–rational, empirical–theoretical, pre-scientific–scientific</i>	Yếu tố cơ bản, cốt lõi; phương thức tồn tại của ý thức <i>The basic, core element; consciousness’s mode of existence</i>	Nắm định nghĩa vật chất, các quy luật <i>Knows the definition of matter and the laws</i>
Tình cảm <i>Feeling</i>	Thái độ của con người với đối tượng và với người khác <i>A person’s attitude towards objects and other people</i>	Động lực của hoạt động; cùng tri thức tạo niềm tin <i>A motive force; with knowledge it forms conviction</i>	Thích môn học, muốn hiểu thật để vận dụng <i>Enjoys the subject and wants real understanding</i>
Ý chí <i>Will</i>	Sự nỗ lực, huy động tiềm năng để vượt trở ngại, đạt mục đích <i>Effort and mobilisation of potential to overcome obstacles and reach goals</i>	Biến tri thức, tình cảm thành hành động bền bỉ <i>Turns knowledge and feeling into persistent action</i>	Giữ lịch ôn mỗi tối dù có lời rủ đi chơi <i>Keeps an evening study schedule despite invitations out</i>

C. Mác: “Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó đối với ý thức là tri thức” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.42, tr.236). Tuy vậy không được đồng nhất ý thức với tri thức: ý thức còn gồm tình cảm, ý chí, niềm tin.

Marx: “The way in which consciousness is, and in which something is for it, is knowing” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 42, p. 236). Still, consciousness is not to be identified with knowledge: it also includes feeling, will and conviction.

Kết cấu theo chiều sâu — Structure by depth

Cấp độ <i>Level</i>	Định nghĩa ngắn <i>Short definition</i>	Vai trò <i>Role</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Tự ý thức <i>Self-consciousness</i>	Ý thức hướng về chính mình trong quan hệ với thế giới; có ở cá nhân và ở nhóm, giai cấp, dân tộc <i>Consciousness turned to oneself in relation to the world; found in individuals and in groups, classes, nations</i>	Đánh dấu trình độ phát triển của ý thức; giúp tự đánh giá, tự điều chỉnh <i>Marks the level of development; enables self-assessment and self-correction</i>	Sinh viên nhận ra mình yếu tiếng Anh, đăng ký lớp buổi tối <i>A student realises her English is weak and joins an evening class</i>
Tiềm thức <i>The subconscious</i>	Tri thức có từ trước, gần như thành kỹ năng, hoạt động không cần kiểm soát trực tiếp <i>Previously acquired knowledge, almost turned into skill, working without direct control</i>	Giảm tải cho bộ óc trong việc lặp lại, vẫn giữ độ chính xác <i>Relieves the brain in repetitive work while keeping precision</i>	Kế toán lâu năm nhìn bảng cân đối thấy ngay chỗ lệch <i>A veteran accountant spots the mismatch in a balance sheet at a glance</i>
Vô thức <i>The unconscious</i>	Hiện tượng tâm lý ngoài sự điều khiển của lý trí: bản năng, thói quen, giấc mơ, lỡ lời <i>Psychic phenomena beyond the control of reason: instincts, habits, dreams, slips of the tongue</i>	Giải tỏa ức chế, cân bằng đời sống tinh thần; chịu sự điều chỉnh của ý thức <i>Releases tension, balances mental life; regulated by consciousness</i>	Giật tay lại khi chạm nồi nóng; gọi nhầm tên người mới quen <i>Jerking a hand back from a hot pot; calling a new acquaintance by the wrong name</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — (1) Nhầm tiềm thức với vô thức: tiềm thức là tri thức đã từng được ý thức rồi chìm xuống thành kỹ năng; vô thức là cái chưa qua sự điều khiển của lý trí. (2) Tuyệt đối hóa vô thức, coi nó quyết định hành vi con người. Trong con người, ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo.

(1) Confusing the subconscious with the unconscious: the subconscious is knowledge once conscious that has sunk into skill; the unconscious has not passed through reason's control. (2) Absolutising the unconscious as the determinant of behaviour. In humans, consciousness keeps the leading role.

Vấn đề trí tuệ nhân tạo — The question of artificial intelligence

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Ý thức con người <i>Human consciousness</i>	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial intelligence</i>
Nguồn gốc <i>Origin</i>	Tiến hóa tự nhiên lâu dài + lao động, ngôn ngữ, đời sống xã hội <i>Long natural evolution + labour, language, social life</i>	Kết cấu kỹ thuật do con người thiết kế, lập trình, huấn luyện <i>A technical structure designed, programmed and trained by people</i>
Bản chất quá trình <i>Nature of the process</i>	Phản ánh sáng tạo gắn với thực tiễn cải tạo thế giới <i>Creative reflection tied to world-changing practice</i>	Quá trình vật lý, xử lý tín hiệu theo thuật toán và dữ liệu <i>A physical process of processing signals by algorithms and data</i>
Mục đích <i>Purpose</i>	Tự đặt ra từ nhu cầu, lợi ích của chủ thể <i>Set by the subject's own needs and interests</i>	Do người dùng, người lập trình đặt ra <i>Set by users and programmers</i>
Tình cảm, ý chí, tự ý thức <i>Feeling, will, self-consciousness</i>	Có <i>Present</i>	Không có theo nghĩa triết học; chỉ mô phỏng biểu hiện bên ngoài <i>Absent in the philosophical sense; only outward simulation</i>
Trách nhiệm xã hội <i>Social responsibility</i>	Chủ thể chịu trách nhiệm đạo đức, pháp lý <i>Bears moral and legal responsibility</i>	Trách nhiệm thuộc về người tạo ra và người sử dụng <i>Responsibility lies with makers and users</i>

- Máy móc thay thế được một phần lao động trí óc và vượt con người ở tốc độ tính toán, lượng dữ liệu xử lý. Năng lực đó là kết tinh ý thức của người tạo ra nó.
Machines can replace part of mental labour and surpass humans in computing speed and data volume. That capacity is the crystallised consciousness of those who made them.
- Thái độ đúng: dùng trí tuệ nhân tạo như công cụ, giữ cho mình năng lực tư duy độc lập, kiểm chứng thông tin, chịu trách nhiệm về sản phẩm cuối cùng.
The right attitude: use AI as a tool, keep one's own independent thinking, verify information and take responsibility for the final product.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lập luận “máy làm được việc trí óc thì máy có ý thức”. Làm được một chức năng của tư duy khác với có ý thức; máy tính bỏ túi tính nhanh hơn người nhưng không ai nói nó có ý thức.

Arguing “a machine that does mental work is conscious”. Performing a function of thought differs from having consciousness; a pocket calculator computes faster than a person, yet no one calls it conscious.

2.6. Môi quan hệ giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận — *The relation between matter and consciousness. Methodological significance*

Lập trường <i>Position</i>	Cách giải quyết <i>Answer</i>	Hệ quả trong thực tiễn <i>Practical consequence</i>
Duy tâm <i>Idealism</i>	Ý thức là cái có trước, tuyệt đối, sinh ra thế giới; vật chất là bản sao của tinh thần <i>Consciousness is primary and absolute and produces the world; matter is a copy of spirit</i>	Cường điệu nhân tố chủ quan, hành động bất chấp quy luật; cơ sở lý luận của tôn giáo, ngu dân <i>Exaggerates the subjective factor, acts in defiance of laws; theoretical basis of religion and obscurantism</i>
Duy vật siêu hình <i>Metaphysical materialism</i>	Vật chất sinh ra, quyết định ý thức một chiều; không thấy tính năng động của ý thức <i>Matter produces and determines consciousness one-way; misses its active role</i>	Thái độ khách quan chủ nghĩa: thụ động, trông chờ, ỷ lại <i>“Objectivism”: passivity, waiting, dependence</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>	Vật chất quyết định ý thức; ý thức độc lập tương đối và tác động tích cực trở lại vật chất qua thực tiễn <i>Matter determines consciousness; consciousness is relatively independent and acts back on matter through practice</i>	Tôn trọng khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan <i>Respect objectivity combined with subjective initiative</i>

- Trong Luận cương về Phoiơbắc, C. Mác chỉ ra: duy vật cũ chỉ thấy sự vật dưới dạng khách thể trực quan, không thấy hoạt động thực tiễn; duy tâm phát triển mặt năng động nhưng một cách trừu tượng.

In the Theses on Feuerbach, Marx showed that the old materialism saw things only as objects of contemplation, not as practical activity, while idealism developed the active side but only abstractly.

Vật chất quyết định ý thức — *Matter determines consciousness*

Vật chất quyết định <i>Matter determines</i>	Giải thích <i>Explanation</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Nguồn gốc <i>Origin</i>	Ý thức là thuộc tính của bộ óc, mà bộ óc và con người là sản phẩm tiến hóa của vật chất <i>Consciousness is a property of the brain, and brain and humans are products of the evolution of matter</i>	Tổn thương não làm mất trí nhớ, mất ngôn ngữ <i>Brain damage causes loss of memory or speech</i>
Nội dung <i>Content</i>	Ý thức phản ánh thế giới khách quan, trước hết là thực tiễn xã hội – lịch sử <i>Consciousness reflects the objective world, above all socio-historical practice</i>	Người miền biển có vốn hiểu biết phong phú về con nước, gió mùa <i>Coastal people know tides and monsoons in detail</i>
Bản chất <i>Nature</i>	Thực tiễn là cơ sở để ý thức vừa phản ánh vừa sáng tạo <i>Practice is the basis on which consciousness both reflects and creates</i>	Kỹ sư nghĩ ra giải pháp mới khi trực tiếp thi công <i>Engineers invent new solutions on site</i>
Sự vận động, phát triển <i>Motion and development</i>	Vật chất thay đổi thì sớm hay muộn ý thức thay đổi theo <i>When matter changes, consciousness sooner or later follows</i>	Có điện thoại thông minh, thói quen thanh toán chuyển sang quét mã QR <i>With smartphones, payment habits shifted to QR codes</i>

- Trong xã hội, vật chất quyết định ý thức dưới dạng: kinh tế quyết định chính trị; đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần; tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.
In society, the decisive role of matter appears as the role of the economy over politics, material life over spiritual life, social being over social consciousness.

V.I. Lênin: sự đối lập giữa vật chất và ý thức “chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế”, tức là trong vấn đề nhận thức luận cơ bản: cái gì có trước, cái gì có sau (V.I. Lênin: Toàn tập, t.18, tr.173). Ngoài phạm vi đó, sự đối lập chỉ là tương đối.

Lenin: the opposition of matter and consciousness “has absolute significance only within very bounded limits”, namely the basic epistemological question of what is primary and what secondary (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 18, p. 173). Outside those limits the opposition is relative.

Ý thức độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất — *Consciousness is relatively independent and acts back on matter*

Luận điểm <i>Thesis</i>	Nội dung <i>Content</i>
1. Độc lập tương đối <i>1. Relative independence</i>	Ý thức có quy luật vận động riêng; có thể đi trước (dự báo), song hành, hoặc thường là lạc hậu hơn so với hiện thực <i>Consciousness has its own laws; it may run ahead (forecast), keep pace or, more often, lag behind reality</i>
2. Tác động qua thực tiễn <i>2. Acting through practice</i>	Tự ý thức không đổi được hiện thực; phải qua hoạt động vật chất của con người. Lý luận tiến bộ thâm nhập quần chúng thì thành sức mạnh vật chất <i>Consciousness alone changes nothing; it works through human material activity. Progressive theory grasped by the masses becomes a material force</i>
3. Chỉ đạo hành động <i>3. Guiding action</i>	Phản ánh đúng thì hoạt động thành công, sức mạnh nhân lên; phản ánh sai thì thất bại, kìm hãm <i>Correct reflection brings success and multiplies strength; wrong reflection brings failure and holds things back</i>
4. Vai trò ngày càng lớn <i>4. A growing role</i>	Trong kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tri thức khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp <i>In the knowledge economy and the Fourth Industrial Revolution, scientific knowledge becomes a direct productive force</i>

C. Mác: “lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.1, tr.580).

Marx: “theory also becomes a material force as soon as it has gripped the masses” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 1, p. 580).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “ý thức quyết định vật chất khi ý thức đúng”. Ý thức chỉ **tác động trở lại**, mạnh đến đâu cũng nằm trong giới hạn của điều kiện vật chất hiện có; vai trò quyết định luôn thuộc về vật chất.

*Writing “consciousness determines matter when it is correct”. Consciousness only **acts back**; however strong, it stays within the limits of existing material conditions; the decisive role always belongs to matter.*

Ý nghĩa phương pháp luận — *Methodological significance*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nguyên tắc: **tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan.**

Principle: respect objectivity combined with bringing subjective initiative into play.

- 1. Tôn trọng tính khách quan:** mọi chủ trương, kế hoạch xuất phát từ điều kiện vật chất hiện có; hành động theo quy luật khách quan; nhìn sự vật đúng như nó là, không tô hồng, không bôi đen.

Respect objectivity: every policy and plan starts from existing material conditions; act according to objective laws; see things as they are, neither rosier nor darker.

- 2. Phát huy tính năng động chủ quan:** nâng cao tri thức khoa học, bồi dưỡng tình cảm, ý chí; coi trọng công tác tư tưởng, giáo dục lý luận; thống nhất nhiệt tình với hiểu biết.

Bring subjective initiative into play: raise scientific knowledge, cultivate feeling and will; value ideological work and theoretical education; unite enthusiasm with knowledge.

- 3. Chống hai khuynh hướng sai:** chủ quan duy ý chí và thụ động, ỷ lại, bảo thủ.

Fight two wrong tendencies: subjectivist voluntarism, and passivity, dependence, conservatism.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ quan duy ý chí <i>Voluntarism</i>	Thụ động, ỷ lại <i>Passivity, dependence</i>
Gốc sai <i>Root error</i>	Tuyệt đối hóa ý thức, coi nhẹ điều kiện khách quan <i>Absolutises consciousness, slights objective conditions</i>	Tuyệt đối hóa điều kiện khách quan, coi nhẹ vai trò con người <i>Absolutises objective conditions, slights the human role</i>
Biểu hiện <i>Signs</i>	Đặt chỉ tiêu theo mong muốn; nóng vội, đốt cháy giai đoạn; “muốn là được” <i>Targets set by wishes; haste, skipping stages; “where there’s a will there’s a way”</i>	Chờ cấp trên, chờ hỗ trợ; ngại đổi mới; “điều kiện chưa cho phép” <i>Waiting for superiors or aid; fear of change; “conditions are not ripe”</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Doanh nghiệp vay nợ mở 50 chi nhánh trong một năm khi chưa có quy trình <i>A firm borrows to open 50 branches in a year without set procedures</i>	Hợp tác xã có đất, có vốn vay ưu đãi nhưng không dám thử giống mới <i>A cooperative with land and soft loans that dares not try a new variety</i>

Vận dụng ở Việt Nam: trước và sau Đổi mới — Application in Vietnam: before and after Đổi mới

Thời kỳ <i>Period</i>	Thực tế <i>What happened</i>	Đánh giá theo nguyên tắc <i>Assessment by the principle</i>
Trước 1986 <i>Before 1986</i>	Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp; xóa bỏ sớm các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể; đặt chỉ tiêu tốc độ cao <i>Centralised bureaucratic subsidised planning; early abolition of private and individual sectors; high growth targets</i>	Chủ quan duy ý chí, quan hệ sản xuất đi trước lực lượng sản xuất; kinh tế – xã hội lâm vào khủng hoảng <i>Voluntarism; relations of production ahead of productive forces; socio-economic crisis</i>
Bước đột phá (1981) <i>Breakthrough (1981)</i>	Chỉ thị 100-CT/TW: khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động <i>Directive 100-CT/TW: output contracts to groups and workers</i>	Bắt đầu xuất phát từ thực tế sản xuất ở cơ sở <i>Starting from real production at grassroots level</i>
Đại hội VI (1986) <i>6th Congress (1986)</i>	Nhìn thẳng vào sự thật; rút bài học: luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; phát triển kinh tế nhiều thành phần <i>Facing the truth; lesson: always start from reality, respect and act on objective laws; a multi-sector economy</i>	Tôn trọng tính khách quan <i>Respecting objectivity</i>
1988 – 1989 <i>1988–1989</i>	Nghị quyết 10-NQ/TW (khoán 10): hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ; năm 1989 Việt Nam xuất khẩu gạo <i>Resolution 10-NQ/TW (Contract 10): farm households as autonomous units; in 1989 Vietnam exported rice</i>	Giải phóng tính năng động của người sản xuất <i>Unleashing producers' initiative</i>
Hiện nay <i>Today</i>	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số <i>Socialist-oriented market economy; high-quality human resources; Resolution 57-NQ/TW (2024) on science, technology, innovation and digital transformation</i>	Phát huy nhân tố con người và tri thức trên nền điều kiện vật chất thực có <i>Developing the human factor and knowledge on the basis of real material conditions</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một sinh viên muốn đạt IELTS 7.0 trong một tháng khi đang ở mức 4.5 là duy ý chí. Ngồi chờ “khi nào có tiền đi trung tâm mới học” là thụ động. Cách đúng: làm bài kiểm tra đầu vào (khách quan), đặt mục tiêu 5.5 sau ba tháng, học theo lịch cố định với tài liệu miễn phí (năng động chủ quan).

A student at band 4.5 wanting IELTS 7.0 within a month is being voluntarist. Waiting “until I can

afford a language centre” is passivity. The right way: take a placement test (objective), aim for 5.5 in three months and study on a fixed schedule with free materials (subjective initiative).

2.7. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật — The two types of dialectics and materialist dialectics

Từ “biện chứng” mang hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất chỉ trạng thái của chính thế giới: sự vật ràng buộc, tác động, biến đổi và phát triển, dù con người biết hay chưa biết. Nghĩa thứ hai chỉ cách con người suy nghĩ về thế giới ấy: xem xét sự vật trong liên hệ, trong vận động, trong sự sinh thành và mất đi. Nghĩa thứ hai, khi được hệ thống hóa thành lý luận, gọi là **phép biện chứng**.

*The word “dialectics” has two senses. The first refers to the state of the world itself: things are bound together, interact, change and develop whether or not people know it. The second refers to how people think about that world: examining things in their connections, motion, emergence and passing away. The second sense, once systematised into a theory, is called **dialectics as a method**.*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Biện chứng khách quan <i>Objective dialectics</i>	Biện chứng chủ quan <i>Subjective dialectics</i>
Là gì <i>What it is</i>	Biện chứng của bản thân thế giới vật chất <i>The dialectics of the material world itself</i>	Biện chứng của tư duy, của quá trình nhận thức <i>The dialectics of thought, of cognition</i>
Nằm ở đâu <i>Where it lies</i>	Trong tự nhiên, xã hội, ngoài ý thức con người <i>In nature and society, outside human consciousness</i>	Trong đầu óc con người, dưới dạng khái niệm, lý luận <i>In the human mind, as concepts and theories</i>
Phụ thuộc ý thức? <i>Depends on consciousness?</i>	Không <i>No</i>	Có; nó là hình ảnh phản ánh biện chứng khách quan <i>Yes; it is an image reflecting objective dialectics</i>
Vai trò trong quan hệ <i>Role in the relation</i>	Quy định biện chứng chủ quan <i>Determines subjective dialectics</i>	Phản ánh, có tính độc lập tương đối <i>Reflects it, with relative independence</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Giá lúa ở đồng bằng sông Cửu Long lên xuống theo thời tiết, nguồn cung, đơn hàng xuất khẩu <i>Rice prices in the Mekong Delta rise and fall with weather, supply and export orders</i>	Nhà kinh tế dựng mô hình dự báo giá lúa dựa trên các mối liên hệ đó <i>An economist builds a rice-price forecasting model from those connections</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Biện chứng khách quan **quy định** biện chứng chủ quan: thế giới vận động thế nào thì tư duy phải phản ánh như thế. Biện chứng chủ quan có **tính độc**

lập tương đối: tư duy theo quy luật riêng của nó, có thể đi trước dự báo, có thể chậm hơn hoặc lệch so với hiện thực.

*Objective dialectics **determines** subjective dialectics: thought must reflect the world as it moves.*

*Subjective dialectics has **relative independence**: thought follows its own laws and may run ahead in forecasts, lag behind or deviate from reality.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu “biện chứng chủ quan” là “suy nghĩ chủ quan, tùy tiện”. Chữ “chủ quan” ở đây nghĩa là thuộc về chủ thể nhận thức. Biện chứng chủ quan đúng đắn phải phản ánh khách quan.

Reading “subjective dialectics” as “arbitrary, subjective thinking”. “Subjective” here means belonging to the knowing subject. Sound subjective dialectics must reflect reality objectively.

Khái niệm phép biện chứng duy vật — *The concept of materialist dialectics*

Các nhà kinh điển không để lại một định nghĩa duy nhất; mỗi định nghĩa nhấn vào một phương diện.

The classics left no single definition; each definition stresses one aspect.

Tác giả <i>Author</i>	Định nghĩa (trích) <i>Definition (quoted)</i>	Nhấn vào <i>Emphasis</i>
Ph. Ăngghen, Chống Duyrinh <i>F. Engels, Anti-Dühring</i>	“phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy” <i>“dialectics is nothing more than the science of the general laws of motion and development of nature, human society and thought”</i>	Quy luật phổ biến, ba lĩnh vực <i>Universal laws, three domains</i>
V.I. Lênin, Bút ký triết học <i>V.I. Lenin, Philosophical Notebooks</i>	“Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập.” <i>“In brief, dialectics can be defined as the doctrine of the unity of opposites.”</i>	Mâu thuẫn là hạt nhân <i>Contradiction as the kernel</i>
V.I. Lênin <i>V.I. Lenin</i>	Phép biện chứng là học thuyết về sự phát triển “dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiên diện” <i>Dialectics is the doctrine of development “in its fullest, deepest and most comprehensive form”</i>	Phát triển và tính tương đối của nhận thức <i>Development and the relativity of knowledge</i>

- **Đặc điểm:** thống nhất thế giới quan duy vật với phương pháp biện chứng; thống nhất lý luận nhận thức với lôgic biện chứng. Mỗi luận điểm đều rút từ tự nhiên, lịch sử và được khoa học kiểm chứng.

Features: it unites a materialist world view with the dialectical method, and the theory of knowledge with dialectical logic. Every thesis is drawn from nature and history and tested by science.

- **Vai trò:** đưa phép biện chứng từ trình độ tự phát lên tự giác; làm **phương pháp luận chung nhất** cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

*Role: it raises dialectics from a spontaneous to a conscious level and serves as **the most general methodology** for cognition and practical activity.*

Bộ phận nội dung <i>Component</i>	Số lượng <i>Number</i>	Chức năng <i>Function</i>
Nguyên lý <i>Principles</i>	2	Khái quát tính biện chứng chung nhất của thế giới: liên hệ và phát triển <i>Sum up the most general dialectical character of the world: connection and development</i>
Cặp phạm trù <i>Pairs of categories</i>	6	Phản ánh những mối liên hệ phổ biến giữa các mặt của sự vật <i>Reflect universal connections between the aspects of things</i>
Quy luật cơ bản <i>Basic laws</i>	3	Chỉ ra nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của phát triển <i>Show the source, the way and the direction of development</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một kỹ sư nông nghiệp vận dụng phép biện chứng khi chẩn đoán vườn tiêu chết hàng loạt: xem đất, nước, giống, sâu bệnh trong liên hệ (nguyên lý liên hệ); tách nguyên nhân chủ yếu khỏi thứ yếu (cặp phạm trù nhân quả); nhận ra bệnh tích lũy nhiều mùa mới bùng phát (quy luật lượng – chất).

An agronomist applies dialectics when diagnosing a pepper garden dying en masse: she looks at soil, water, seed and pests in their connections (principle of connection); separates main from secondary causes (cause – effect); and sees that the disease built up over several seasons before breaking out (quantity – quality).

2.8. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật — *The two principles of materialist dialectics*

Nguyên lý là luận điểm xuất phát, khái quát nhất của một học thuyết; các quy luật, nguyên tắc, phương pháp được suy ra từ đó. Nguyên lý triết học được đúc kết từ kinh nghiệm của nhiều thế hệ trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy.

*A **principle** is the starting, most general thesis of a doctrine; laws, rules and methods are derived from it. Philosophical principles are distilled from the experience of many generations across nature, society and thought.*

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến — *The principle of universal connection*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Mối liên hệ** là sự ràng buộc, quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng: cái này đổi thì cái kia đổi theo. **Mối liên hệ phổ biến** là những mối liên hệ có ở mọi sự vật, mọi lĩnh vực; đó là đối tượng của phép biện chứng.

*A **connection** is the mutual binding, conditioning, interaction and transformation between elements of*

*one thing or between things: when one changes the other changes too. **Universal connections** are those present in all things and all domains; they are the subject matter of dialectics.*

- Liên hệ và cô lập cùng tồn tại. Hai sự vật gắn với nhau ở mặt này nhưng tách biệt ở mặt khác: hồ chứa thủy điện liên hệ chặt với lượng mưa thượng nguồn nhưng không đổi mực nước khi một bộ phim mới ra rạp.

Connection and isolation coexist. Two things are linked in one respect and separate in another: a hydropower reservoir is tightly linked to upstream rainfall but its level does not change when a new film opens.

- **Cơ sở** của mối liên hệ phổ biến là **tính thống nhất vật chất của thế giới**: mọi sự vật chỉ là những hình thái cụ thể của cùng một thế giới vật chất, nên không thể đứng biệt lập.

*The **basis** of universal connection is **the material unity of the world**: all things are merely different forms of existence of one material world.*

Vấn đề <i>Issue</i>	Quan điểm siêu hình <i>Metaphysical view</i>	Quan điểm biện chứng <i>Dialectical view</i>
Sự vật tồn tại thế nào <i>How things exist</i>	Tách rời, cái này bên cạnh cái kia <i>Separately, one beside another</i>	Trong liên hệ, quy định và chuyển hóa lẫn nhau <i>In connection, conditioning and transforming each other</i>
Nếu có liên hệ <i>If connected</i>	Chỉ là liên hệ bề ngoài, ngẫu nhiên <i>Only external and accidental</i>	Có liên hệ bên trong, tất yếu, bản chất <i>Also internal, necessary, essential</i>
Nguồn gốc liên hệ <i>Origin of connections</i>	Phái duy tâm: do ý niệm hay cảm giác tạo ra <i>Idealists: created by ideas or sensations</i>	Do tính thống nhất vật chất của thế giới <i>The material unity of the world</i>
Hậu quả nhận thức <i>Cognitive consequence</i>	Dựng ranh giới giả tạo giữa các lĩnh vực <i>Builds artificial boundaries between fields</i>	Phát hiện được quy luật, bản chất <i>Can discover laws and essence</i>

Tính chất <i>Property</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Khách quan <i>Objective</i>	Liên hệ vốn có của sự vật, không do ai áp đặt; con người chỉ phát hiện và vận dụng <i>Connections are inherent in things, imposed by no one; people only discover and use them</i>	Rừng đầu nguồn bị chặt thì lũ hạ du dâng nhanh hơn, dù không ai mong muốn <i>Felling upstream forest makes downstream floods rise faster, whatever anyone wants</i>
Phổ biến <i>Universal</i>	Có ở mọi sự vật, mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; có cả giữa các mặt bên trong một sự vật <i>Present in all things and all domains of nature, society and thought, including between the aspects of one thing</i>	Lãi suất tác động đến giá nhà, giá nhà tác động đến quyết định kết hôn, sinh con <i>Interest rates affect house prices, which affect decisions to marry and have children</i>
Đa dạng, phong phú <i>Diverse</i>	Mỗi sự vật có nhiều mối liên hệ với vai trò khác nhau; cùng một liên hệ có thể biểu hiện khác nhau theo điều kiện <i>Each thing has many connections with different roles; the same connection may take different forms under different conditions</i>	Một hộ nuôi tôm liên hệ với con giống, nước, giá thức ăn, thương lái, thời tiết <i>A shrimp farmer is linked to seed stock, water, feed prices, traders and weather conditions</i>

Cặp loại liên hệ <i>Pair of types</i>	Tiêu chí phân biệt <i>Criterion</i>	Ví dụ với hộ nuôi tôm ở Cà Mau <i>Example: a shrimp farm in Ca Mau</i>
Bên trong – bên ngoài <i>Internal – external</i>	Giữa các yếu tố trong sự vật hay với sự vật khác <i>Within the thing or with other things</i>	Mật độ thả nuôi – sức chứa ao (trong); giá xuất khẩu (ngoài) <i>Stocking density vs pond capacity (internal); export price (external)</i>
Bản chất – không bản chất <i>Essential – non-essential</i>	Quy định hay không quy định sự tồn tại của sự vật <i>Whether it determines the thing's existence</i>	Chất lượng nước (bản chất); màu sơn nhà kho (không bản chất) <i>Water quality (essential); the colour of the shed (non-essential)</i>
Trực tiếp – gián tiếp <i>Direct – indirect</i>	Tác động thẳng hay qua khâu trung gian <i>Acts directly or through intermediaries</i>	Thức ăn cho tôm (trực tiếp); giá dầu thế giới qua giá thức ăn (gián tiếp) <i>Feed (direct); world oil price via feed prices (indirect)</i>
Chủ yếu – thứ yếu <i>Principal – secondary</i>	Vai trò quyết định hay phụ trong một giai đoạn <i>Decisive or minor at a given stage</i>	Mùa dịch bệnh: phòng bệnh là chủ yếu <i>In a disease season, prevention is principal</i>
Tất nhiên – ngẫu nhiên <i>Necessary – accidental</i>	Nhất định xảy ra hay có thể xảy ra <i>Must happen or may happen</i>	Mùa khô tăng độ mặn (tất nhiên); mất điện máy sục khí một đêm (ngẫu nhiên) <i>Salinity rises in the dry season (necessary); the aerator loses power one night (accidental)</i>

- Mọi cách phân loại liên hệ chỉ có tính tương đối: một liên hệ là thứ yếu ở giai đoạn này có thể thành chủ yếu ở giai đoạn khác.
Every classification of connections is relative: a connection that is secondary at one stage may become principal at another.

Quan điểm toàn diện — *The comprehensive approach*

- Xem sự vật như một chỉnh thể gồm nhiều mặt, nhiều yếu tố, nhiều mối liên hệ.
Treat the thing as a whole made up of many aspects, elements and connections.
- Trong các mặt ấy, rút ra mặt bản chất, mối liên hệ tất yếu, chủ yếu; không dàn đều.
Among those aspects, single out the essential aspect and the necessary, principal connections; do not weigh everything equally.
- Đặt sự vật trong quan hệ với sự vật khác, với môi trường; xét cả quá khứ, hiện tại và xu hướng tương lai.
Place the thing in relation to other things and its environment; consider its past, present and likely future.
- Chống phiến diện, chiết trung và ngụy biện.
Avoid one-sidedness, eclecticism and sophistry.

Sai lầm <i>Error</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Phiến diện <i>One-sidedness</i>	Thấy một mặt, bỏ qua các mặt khác <i>Sees one aspect, ignores the rest</i>	Chọn ngành học chỉ vì mức lương khởi điểm <i>Choosing a major only for its starting salary</i>
Chiết trung <i>Eclecticism</i>	Gom nhiều mặt nhưng ghép vô nguyên tắc, không phân chính – phụ <i>Collects many aspects but combines them without principle or ranking</i>	Kế hoạch kinh doanh đòi vừa giá rẻ nhất vừa chất lượng cao nhất vừa lãi lớn nhất cùng lúc <i>A business plan demanding the lowest price, the highest quality and the biggest profit at once</i>
Ngụy biện <i>Sophistry</i>	Cố ý đánh tráo mặt thứ yếu thành chủ yếu để biện hộ <i>Deliberately passes off a secondary aspect as the main one to justify oneself</i>	Công trình chậm 2 năm, chủ đầu tư chỉ nhấn vào “mưa nhiều” <i>A project two years late, with the developer stressing only “heavy rain”</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng toàn diện là “xem xét tất cả, coi mọi mặt quan trọng như nhau”. Làm vậy là rơi vào chiết trung. Toàn diện đòi hỏi nhiều mặt và xác định được mặt quyết định.

*Thinking that being comprehensive means “examining everything and treating every aspect as equally important”. That is eclecticism. Being comprehensive requires many aspects **and** identifying the decisive one.*

Nguyên lý về sự phát triển — *The principle of development*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Phát triển** là sự vận động theo khuynh hướng đi lên: từ thấp lên cao, từ giản đơn lên phức tạp, từ chưa hoàn thiện tới hoàn thiện hơn; thực chất là cái mới hợp quy luật ra đời thay thế cái cũ đã lỗi thời. Mọi phát triển đều là vận động, nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển.

***Development** is motion with an upward tendency: from lower to higher, simple to complex, less to more perfect; in essence, the lawful new emerges and replaces the outdated old. All development is motion, but not all motion is development.*

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Vận động <i>Motion</i>	Mọi sự biến đổi nói chung, kể cả đi xuống, đi vòng <i>Any change at all, including decline and cycles</i>	Lượng khách của một quán ăn tăng giảm theo mùa <i>A restaurant's customer count rising and falling with the seasons</i>
Phát triển <i>Development</i>	Vận động đi lên, có thay đổi về chất <i>Upward motion with qualitative change</i>	Quán ăn gia đình thành chuỗi có quy trình, thương hiệu <i>A family eatery becoming a chain with procedures and a brand</i>
Tăng trưởng <i>Growth</i>	Tăng về quy mô, số lượng; chưa chắc đổi chất <i>Increase in scale or number, not necessarily in quality</i>	Doanh thu tăng nhờ mở thêm bàn, cách làm không đổi <i>Revenue up from adding tables, method unchanged</i>
Tiến hóa <i>Evolution</i>	Một dạng phát triển diễn ra từ từ, thường là biến đổi hình thức từ đơn giản đến phức tạp <i>A form of development that proceeds gradually, usually from simple to complex forms</i>	Sinh vật thích nghi dần với môi trường qua nhiều thế hệ <i>Organisms gradually adapting over generations</i>
Tiến bộ <i>Progress</i>	Phát triển mang giá trị tích cực, đo được bằng tiêu chí cụ thể <i>Development with positive value, measurable by specific criteria</i>	Tuổi thọ trung bình và tỷ lệ biết chữ tăng <i>Rising life expectancy and literacy</i>

Câu hỏi <i>Question</i>	Quan điểm siêu hình <i>Metaphysical view</i>	Quan điểm biện chứng <i>Dialectical view</i>
Phát triển là gì? <i>What is development?</i>	Tăng, giảm về lượng; lặp lại theo vòng tròn <i>Quantitative increase or decrease; cyclical repetition</i>	Đi lên qua những bước nhảy về chất, cái mới thay cái cũ <i>Advance through qualitative leaps, the new replacing the old</i>
Nguồn gốc? <i>Source?</i>	Ở bên ngoài sự vật (thần linh, cú hích) <i>Outside the thing (a deity, an external push)</i>	Ở bên trong: mâu thuẫn giữa các mặt đối lập <i>Inside: the contradiction of opposites</i>
Con đường? <i>Path?</i>	Thẳng tắp, đều đặn hoặc đứng yên <i>Straight and even, or static</i>	Quanh co, có thụt lùi tạm thời, xu hướng chung đi lên <i>Winding, with temporary setbacks, trending upward overall</i>

- Cái mới hợp quy luật thắng cái cũ vì hai lẽ: nó có kết cấu thích ứng với điều kiện đã thay đổi; nó nảy sinh từ trong cái cũ, bỏ phần tiêu cực, giữ phần hợp lý và thêm nội dung mới. Trong xã hội, cái mới tiến bộ hợp với lợi ích của số đông nên có sức sống lớn.

The lawful new defeats the old for two reasons: its structure fits the changed conditions; it grows out of the old, dropping the negative, keeping the reasonable and adding new content. In society the progressive new serves the interests of the majority and so has great vitality.

Tính chất <i>Property</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Khách quan <i>Objective</i>	Nguồn gốc ở bên trong sự vật, không theo ý muốn <i>Its source is inside the thing, independent of wishes</i>	Thanh toán không tiền mặt lan rộng khi điện thoại thông minh phổ cập <i>Cashless payment spreads once smartphones are widespread</i>
Phổ biến <i>Universal</i>	Diễn ra trong tự nhiên, xã hội, tư duy <i>Occurs in nature, society and thought</i>	Từ bàn tính đến máy tính đến điện toán đám mây <i>From abacus to computer to cloud computing</i>
Kế thừa <i>Inheriting</i>	Cái mới giữ lại, cải tạo yếu tố còn hợp lý của cái cũ; không ra đời từ hư không <i>The new keeps and reworks the still-valid elements of the old; it does not arise from nothing</i>	Áo dài hiện đại giữ dáng truyền thống, đổi chất liệu và đường may <i>The modern ao dai keeps the traditional silhouette with new fabrics and cuts</i>
Đa dạng, phong phú <i>Diverse</i>	Mỗi sự vật phát triển theo cách riêng, tùy không gian, thời gian, điều kiện <i>Each thing develops in its own way, depending on space, time and conditions</i>	Các tỉnh có lộ trình chuyển đổi số khác nhau <i>Provinces follow different digital-transformation paths</i>

Quan điểm phát triển — *The developmental approach*

1. Đặt sự vật trong vận động; nắm trạng thái hiện tại và dự báo khuynh hướng tương lai.
Place the thing in motion; grasp its present state and forecast its future tendency.
2. Thấy phát triển gồm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn cần cách tác động riêng.
Recognise that development has many stages, each requiring its own way of intervening.
3. Phát hiện sớm, ủng hộ cái mới hợp quy luật; chống bảo thủ, trì trệ, định kiến.
Spot and support the lawful new early; oppose conservatism, stagnation and prejudice.
4. Khi thay cái cũ bằng cái mới, kế thừa yếu tố tích cực của cái cũ.
When replacing the old with the new, inherit the positive elements of the old.

Quan điểm lịch sử – cụ thể — *The historical-concrete approach*

Từ cả hai nguyên lý suy ra: mọi liên hệ và mọi quá trình phát triển đều diễn ra trong không gian, thời gian, điều kiện xác định. Xem xét sự vật phải gắn với hoàn cảnh cụ thể

đã sinh ra nó và đang tác động đến nó; một kết luận đúng ở hoàn cảnh này có thể sai ở hoàn cảnh khác.

Both principles imply that every connection and every process of development occurs in a definite space, time and set of conditions. A thing must be examined in the concrete circumstances that produced and now affect it; a conclusion valid in one setting may be wrong in another.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Liều thuốc hạ sốt đúng cho người lớn có thể nguy hiểm với trẻ nhỏ. Cơ chế khoán sản phẩm phù hợp hợp tác xã cuối thập niên 1980 không thể áp nguyên xi cho hợp tác xã kiểu mới làm nông nghiệp công nghệ cao hôm nay.

A fever-reducing dose right for an adult can be dangerous for a small child. The output-contract mechanism suited to cooperatives in the late 1980s cannot be applied unchanged to today's new-style cooperatives running high-tech farming.

- **Vận dụng ở Việt Nam:** công cuộc Đổi mới (Đại hội VI, 1986) đánh giá lại mô hình kinh tế trong sự vận động thực tế; thừa nhận kinh tế nhiều thành phần; khuyến khích cái mới như khởi nghiệp sáng tạo, kinh tế số; đồng thời giữ những giá trị truyền thống còn phù hợp.

Application in Vietnam: the Renovation (6th Party Congress, 1986) reassessed the economic model in its actual movement; recognised a multi-sector economy; encouraged new things such as innovative start-ups and the digital economy; and kept traditional values that still fit.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi “cái mới” là bất cứ thứ gì xuất hiện sau. Theo phép biện chứng, cái mới là cái hợp quy luật, có tiền đề. Một trào lưu mạng xã hội vừa nổi nhưng cổ vũ lối sống lệch chuẩn không phải cái mới theo nghĩa triết học.

Taking “the new” to be anything that appears later. In dialectics the new is what is lawful and has a future. A social-media fad that has just appeared but promotes deviant lifestyles is not “new” in the philosophical sense.

2.9. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật — *The basic pairs of categories of materialist dialectics*

Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, thuộc tính, mối liên hệ chung, cơ bản của sự vật trong một lĩnh vực. Phạm trù triết học phản ánh những gì chung cho mọi lĩnh vực; phạm trù của khoa học chuyên ngành chỉ bao quát một lĩnh vực.

A category is the broadest concept, reflecting the common, basic aspects, properties and connections of things in a field. Philosophical categories reflect what is common to all fields; the categories of a particular science cover only one field.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phạm trù triết học <i>Philosophical category</i>	Phạm trù khoa học chuyên ngành <i>Category of a special science</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy <i>All fields of nature, society, thought</i>	Một lĩnh vực xác định <i>One definite field</i>
Ví dụ <i>Examples</i>	Nguyên nhân, bản chất, khả năng, cái chung <i>Cause, essence, possibility, the universal</i>	Hàng hóa, giá trị (kinh tế học); gen (sinh học); tội phạm (luật học) <i>Commodity, value (economics); gene (biology); crime (law)</i>
Quan hệ <i>Relation</i>	Cái chung <i>The universal</i>	Cái riêng, mang dấu ấn của cái chung <i>The particular, bearing the mark of the universal</i>

- Phạm trù có nội dung khách quan (phản ánh hiện thực) và hình thức chủ quan (là khái niệm của con người). Các phạm trù liên hệ với nhau, vận động, chuyển hóa; hệ thống phạm trù được bổ sung theo sự phát triển của khoa học.

Categories have objective content (they reflect reality) and subjective form (they are human concepts). They are interconnected, move and transform; the system of categories expands as science develops.

- Tính cặp đôi của phạm trù phản ánh sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong thế giới.

The paired nature of categories reflects the unity and struggle of opposites in the world.

Cặp phạm trù <i>Pair</i>	Quan hệ biện chứng (cốt lõi) <i>Core dialectical relation</i>	Ý nghĩa phương pháp luận <i>Methodological lesson</i>	Ví dụ nhanh <i>Quick example</i>
Cái riêng – cái chung <i>Particular – universal</i>	Cái chung tồn tại trong và qua cái riêng; đơn nhất và chung chuyển hóa <i>The universal exists in and through particulars; singular and universal interchange</i>	Tìm cái chung trong cái riêng; cá biệt hóa khi vận dụng <i>Find the universal in particulars; adapt it when applying</i>	Mọi trường đại học dạy Triết, mỗi trường có cách tổ chức riêng <i>All universities teach philosophy, each organises it differently</i>
Nguyên nhân – kết quả <i>Cause – effect</i>	Nguyên nhân sinh ra kết quả; kết quả tác động lại; đổi vai theo quan hệ <i>The cause produces the effect; the effect acts back; roles swap by relation</i>	Tìm nguyên nhân trong hiện thực; dựa vào nguyên nhân chủ yếu, bên trong <i>Seek causes in reality; rely on main, internal causes</i>	Ngủ ít → kém tập trung → điểm thấp → lo âu → ngủ ít hơn <i>Less sleep → poor focus → low grades → anxiety → even less sleep</i>
Tất nhiên – ngẫu nhiên <i>Necessity – chance</i>	Tất nhiên mở đường qua ngẫu nhiên; ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện, bổ sung <i>Necessity makes its way through chance; chance expresses and complements it</i>	Dựa vào tất nhiên; có phương án cho ngẫu nhiên <i>Rely on necessity; plan for chance</i>	Mùa bão miền Trung là tất nhiên; ngày bão đổ bộ là ngẫu nhiên <i>The central-coast storm season is necessary; the landfall date is chance</i>
Nội dung – hình thức <i>Content – form</i>	Nội dung quyết định; hình thức tác động trở lại <i>Content determines; form acts back</i>	Chống bệnh hình thức; dùng linh hoạt nhiều hình thức <i>Avoid formalism; use forms flexibly</i>	Một bài giảng: lớp trực tiếp, video, podcast <i>One lecture: in class, video, podcast</i>
Bản chất – hiện tượng <i>Essence – appearance</i>	Bản chất bộc lộ qua hiện tượng; có hiện tượng xuyên tạc bản chất <i>Essence shows through appearances; some appearances distort it</i>	Đi qua hiện tượng để nắm bản chất <i>Go through appearances to grasp essence</i>	Lãi suất “cam kết” cao bất thường che giấu mô hình lừa đảo <i>An abnormally high “guaranteed” return hides a fraud</i>
Khả năng – hiện thực <i>Possibility – reality</i>	Khả năng thành hiện thực khi đủ điều kiện; hiện thực sinh khả năng mới <i>Possibility becomes reality under sufficient conditions; reality breeds new possibilities</i>	Dựa vào hiện thực; tính mọi khả năng; tạo điều kiện <i>Rely on reality; consider all possibilities; create conditions</i>	Có bằng lái là khả năng thành tài xế công nghệ <i>A driving licence is the possibility of becoming a ride-hailing driver</i>

Cái riêng và cái chung — The particular and the universal

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Cái riêng: một sự vật, hiện tượng, quá trình nhất định. **Cái chung:** những mặt, thuộc tính lặp lại ở nhiều cái riêng. **Cái đơn nhất:** những đặc điểm chỉ có ở một cái riêng, không lặp lại ở cái riêng khác.

The particular: a definite thing, phenomenon or process. The universal: aspects and properties repeated in many particulars. The singular: features found in only one particular and repeated nowhere else.

Trường phái <i>School</i>	Cái chung <i>The universal</i>	Cái riêng <i>The particular</i>	Sai ở đâu <i>Error</i>
Duy thực <i>Realism</i>	Tồn tại độc lập, có trước, sinh ra cái riêng <i>Exists independently, first, and produces particulars</i>	Không có thật hoặc phụ thuộc cái chung (Platôn: sự vật chỉ là bóng của ý niệm) <i>Unreal or dependent (Plato: things are shadows of ideas)</i>	Tách cái chung khỏi cái riêng <i>Detaches the universal from particulars</i>
Duy danh <i>Nominalism</i>	Chỉ là tên gọi trong tư duy <i>Only a name in thought</i>	Là cái duy nhất có thật <i>The only real thing</i>	Phủ nhận cơ sở khách quan của khái niệm chung <i>Denies the objective basis of general concepts</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>	Có thật, nhưng chỉ tồn tại trong cái riêng <i>Real, but exists only in particulars</i>	Tồn tại độc lập, chứa cả cái chung và cái đơn nhất <i>Exists independently, containing both universal and singular</i>	— —

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện. Không có “con người nói chung” tách khỏi những con người cụ thể.
The universal exists only in particulars and shows itself through them. There is no “human being in general” apart from concrete people.
- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới cái chung; không có cái riêng đứng ngoài mọi quy luật chung.
The particular exists only in connections leading to the universal; nothing particular stands outside every general law.
- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung; cái chung là bộ phận nhưng sâu sắc hơn, gắn với bản chất, quy luật.
The particular is the whole and richer than the universal; the universal is a part but deeper, tied to essence and law.
- Cái đơn nhất và cái chung chuyển hóa cho nhau: cái mới lúc đầu là đơn nhất, về sau thành chung; cái cũ từ chung dần thành đơn nhất rồi mất đi.

The singular and the universal turn into each other: the new starts as singular and later becomes universal; the old declines from universal to singular and then disappears.

- **Cái đặc thù** nằm giữa: chung cho một nhóm cái riêng nhưng không chung cho tất cả. **Cái phổ biến** theo nghĩa sâu là cái chung ở tầng bản chất, quy luật, khác với sự giống nhau bề ngoài.

The special lies in between: common to one group of particulars but not to all. The universal in the deep sense is what is common at the level of essence and law, not mere surface likeness.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** tìm cái chung trong cái riêng; vận dụng cái chung phải cá biệt hóa theo từng trường hợp; khi học kinh nghiệm chỉ lấy phần chung phù hợp, không sao chép hình thức; tạo điều kiện cho cái đơn nhất tích cực thành cái chung.

Methodological lesson: seek the universal within particulars; adapt the universal to each case when applying it; when borrowing experience take only the relevant common core, not its outward form; help positive singular features become universal.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mã QR thanh toán lúc đầu chỉ vài cửa hàng dùng (cái đơn nhất), nay thành phổ biến đến cả gánh hàng rong (cái chung). Ngược lại, cửa hàng chỉ nhận tiền mặt từ chỗ là cái chung đang dần thành cái đơn nhất.

QR payment was first used by a few shops (singular) and is now common even at street stalls (universal). Conversely, cash-only shops, once the norm, are becoming singular.

Nguyên nhân và kết quả — Cause and effect

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Nguyên nhân:** sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, gây ra biến đổi nhất định. **Kết quả:** những biến đổi xuất hiện do sự tác động ấy gây nên.

Cause: the interaction between aspects of one thing or between things that produces a certain change. Effect: the changes brought about by that interaction.

Khái niệm <i>Concept</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Ví dụ: cháy kho hàng <i>Example: a warehouse fire</i>
Nguyên nhân <i>Cause</i>	Trực tiếp sinh ra kết quả <i>Directly produces the effect</i>	Dây điện quá tải sinh nhiệt, chập mạch <i>Overloaded wiring heats up and short-circuits</i>
Điều kiện <i>Condition</i>	Không sinh ra kết quả nhưng cần cho nguyên nhân phát huy <i>Does not produce the effect but lets the cause operate</i>	Hàng dễ cháy chất sát tường, không có thiết bị báo cháy <i>Flammable goods stacked by the wall, no fire alarm</i>
Nguyên cớ <i>Pretext</i>	Có liên hệ bề ngoài, không sinh ra kết quả <i>Linked only on the surface, does not produce the effect</i>	Chủ kho đổ lỗi “hôm đó trời nóng” <i>The owner blames “a hot day”</i>

- **Tính chất** của liên hệ nhân quả: khách quan, phổ biến, tất yếu. Cùng một nguyên nhân trong điều kiện giống nhau sinh ra kết quả giống nhau.
Properties of causality: objective, universal, necessary. The same cause under the same conditions produces the same effect.
- Nguyên nhân có trước kết quả; nhưng hai hiện tượng nối tiếp nhau về thời gian chưa chắc có quan hệ nhân quả.
The cause precedes the effect; but two phenomena following each other in time are not necessarily cause and effect.
- Một nguyên nhân có thể sinh nhiều kết quả; một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân. Các nguyên nhân cùng chiều thì cộng hưởng, ngược chiều thì làm yếu nhau.
One cause can have several effects; one effect can have several causes. Causes acting in the same direction reinforce each other; opposite ones weaken each other.
- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân; trong quan hệ này là nguyên nhân, trong quan hệ khác là kết quả, tạo thành chuỗi nhân quả không có điểm đầu, điểm cuối tuyệt đối.
The effect acts back on the cause; what is a cause in one relation is an effect in another, forming causal chains with no absolute beginning or end.

Cách phân loại <i>Classification</i>	Các loại <i>Types</i>	Ví dụ: năng suất cà phê giảm <i>Example: falling coffee yield</i>
Theo vai trò <i>By role</i>	Chủ yếu – thứ yếu <i>Main – secondary</i>	Vườn già cỗi (chủ yếu); một đợt rét ngắn (thứ yếu) <i>Ageing trees (main); a brief cold snap (secondary)</i>
Theo vị trí <i>By location</i>	Bên trong – bên ngoài <i>Internal – external</i>	Kỹ thuật bón phân của hộ (trong); giá phân bón tăng (ngoài) <i>The household's fertilising technique (internal); rising fertiliser prices (external)</i>

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** muốn hiểu sự vật phải tìm nguyên nhân, và tìm trong thế giới hiện thực; muốn loại bỏ một hiện tượng phải loại bỏ nguyên nhân của nó; không vội kết luận khi có nhiều nguyên nhân; dựa vào nguyên nhân chủ yếu và bên trong; xét sự vật cả ở vai trò nguyên nhân lẫn kết quả.

Methodological lesson: to understand a thing, find its causes, and look for them in the real world; to eliminate a phenomenon, eliminate its cause; do not jump to conclusions when there are many causes; rely on main and internal causes; examine a thing both as cause and as effect.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lập luận “sau cái đó nên do cái đó”: thấy học sinh học thêm nhiều rồi đỗ đại học thì kết luận thêm là nguyên nhân duy nhất, bỏ qua năng lực, cách tự học, điều kiện gia đình.

Arguing “after it, therefore because of it”: seeing that pupils who took extra classes passed the university exam and concluding that extra classes were the only cause, ignoring ability, self-study and family conditions.

Tất nhiên và ngẫu nhiên — *Necessity and chance*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Tất nhiên:** mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong quy định; trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế. **Ngẫu nhiên:** mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân bên ngoài, hoàn cảnh quy định; có thể xảy ra hoặc không, xảy ra thế này hoặc thế khác.

Necessity: an essential connection determined by basic internal causes; under given conditions it must happen exactly so. Chance: a non-essential connection determined by external causes and circumstances; it may or may not happen, or happen one way or another.

- Cả hai đều khách quan. Tất nhiên vạch đường đi qua vô số ngẫu nhiên; ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện và bổ sung cho tất nhiên.
Both are objective. Necessity makes its way through countless chances; chance is the form in which necessity appears and its complement.
- Tất nhiên chỉ phối hướng phát triển; ngẫu nhiên làm phát triển nhanh hay chậm, có khi đột ngột rẽ hướng.
Necessity governs the direction of development; chance speeds it up or slows it down, sometimes abruptly diverting it.
- Ranh giới là tương đối: ở quan hệ này là ngẫu nhiên, ở quan hệ khác là tất nhiên; trong điều kiện nhất định chúng chuyển hóa cho nhau.
The boundary is relative: chance in one relation is necessity in another; under certain conditions they turn into each other.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tung đồng xu: mỗi lần ra sấp hay ngửa là ngẫu nhiên; tung hàng nghìn lần, tỷ lệ mỗi mặt tiến gần một nửa là tất nhiên lộ ra qua chuỗi ngẫu nhiên.

Tossing a coin: heads or tails on each toss is chance; over thousands of tosses each side approaches half — necessity revealed through a series of chances.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** hoạt động dựa vào tất nhiên, không dựa vào ngẫu nhiên; tìm tất nhiên qua việc nghiên cứu nhiều ngẫu nhiên; không bỏ qua ngẫu nhiên, phải có phương án dự phòng; tạo điều kiện biến ngẫu nhiên có lợi thành tất nhiên.
Methodological lesson: base activity on necessity, not chance; discover necessity by studying many chances; do not ignore chance and keep contingency plans; create conditions for useful chance to become necessity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất cái tất nhiên với cái chung. Cái chung có thể là ngẫu nhiên: nhiều người cùng mặc áo đỏ trong một bức ảnh là cái chung nhưng không tất nhiên.

Equating necessity with the universal. The universal may be accidental: many people wearing red in one photo is something common, yet not necessary.

Nội dung và hình thức — *Content and form*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Nội dung:** tổng thể các mặt, yếu tố tạo nên sự vật. **Hình thức:** phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật; là hệ thống liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nội dung, gồm cả cấu trúc bên trong lẫn vẻ bề ngoài.

Content: the totality of aspects and elements making up a thing. **Form:** the mode of existence, expression and development of the thing; the relatively stable system of links among the elements of content, covering inner structure as well as outward appearance.

Loại hình thức <i>Type of form</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Ví dụ: luận văn tốt nghiệp <i>Example: a thesis</i>
Hình thức bên trong <i>Inner form</i>	Gắn chặt với nội dung, thường riêng cho từng sự vật <i>Bound to content, usually specific to each thing</i>	Trình tự lập luận, cách cấu trúc các chương <i>The order of argument, how chapters are structured</i>
Hình thức bên ngoài <i>Outer form</i>	Chung cho nhiều sự vật cùng loại <i>Common to many things of a kind</i>	Khổ giấy, phong chữ, mẫu trang bìa theo quy định <i>Paper size, font, mandated cover template</i>

- Nội dung quyết định hình thức. Nội dung luôn biến đổi; hình thức tương đối ổn định, đổi chậm hơn.
Content determines form. Content is always changing; form is relatively stable and changes more slowly.
- Hình thức độc lập tương đối và tác động trở lại: phù hợp thì thúc đẩy nội dung; lạc hậu thì kìm hãm. Đến một giới hạn, nội dung mới phá vỡ hình thức cũ, khoác hình thức mới.
Form is relatively independent and acts back: when it fits it drives content forward; when outdated it holds it back. At some limit new content breaks the old form and takes on a new one.
- Một nội dung có nhiều hình thức; một hình thức có thể chứa nhiều nội dung.
One content can take many forms; one form can carry several contents.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nhiều cơ quan đã số hóa dữ liệu (nội dung đổi) nhưng vẫn yêu cầu nộp hồ sơ giấy nhiều bộ (hình thức cũ) khiến thủ tục kéo dài. Chuyển sang dịch vụ công trực tuyến là đổi hình thức cho hợp nội dung.

Many agencies have digitised their data (content has changed) yet still require several paper copies (old form), dragging procedures out. Moving to online public services changes the form to fit the content.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** muốn đổi sự vật phải đổi nội dung trước; theo dõi độ chênh giữa nội dung và hình thức để kịp đổi hình thức; dùng linh hoạt mọi hình thức, cả mới lẫn cũ; chống bảo thủ giữ hình thức cũ và chống tùy tiện thay hình thức vô căn cứ.
Methodological lesson: to change a thing change its content first; watch the gap between content and form so as to change form in time; use all forms flexibly, new and old; oppose both clinging to old forms and changing them arbitrarily.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Bệnh hình thức: treo băng rôn, chụp ảnh “ra quân” nhưng không đổi kết quả thật. Ngược lại, coi thường hình thức cũng sai: bài luận ý hay

nhưng trình bày rối vẫn làm người đọc khó tiếp nhận.

Formalism: hanging banners and staging “launch” photos without changing real results. Ignoring form is also wrong: an essay with good ideas but a messy layout is still hard to take in.

Bản chất và hiện tượng — *Essence and appearance*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bản chất: tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, quy định sự vận động của sự vật. **Hiện tượng:** sự biểu hiện ra bên ngoài của những mặt, mối liên hệ ấy; dễ biến đổi hơn.

Essence: the totality of objective, necessary, relatively stable internal connections that govern a thing’s motion. Appearance: the outward expression of those aspects and connections; it changes more readily.

Mặt quan hệ <i>Aspect</i>	Nội dung <i>Meaning</i>
Thống nhất <i>Unity</i>	Bản chất bộc lộ qua hiện tượng; hiện tượng là biểu hiện của một bản chất nhất định. Bản chất đổi thì hiện tượng sớm muộn đổi theo <i>Essence shows through appearances; each appearance expresses a definite essence. When essence changes, appearance follows sooner or later</i>
Mâu thuẫn <i>Contradiction</i>	Bản chất là cái chung, sâu, ổn định; hiện tượng là cái riêng, phong phú, hay đổi. Có hiện tượng biểu hiện sai lệch bản chất (giả tượng) <i>Essence is general, deep and stable; appearance is particular, rich and changeable. Some appearances misrepresent essence (semblance)</i>
Liên hệ với phạm trù khác <i>Link to other categories</i>	Bản chất cùng cấp độ với quy luật, cái phổ biến <i>Essence is on the same level as law and the universal</i>

C. Mác (Tur bản): “nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa”.

K. Marx (Capital): “all science would be superfluous if the outward appearance and the essence of things directly coincided”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một sàn đầu tư hứa lãi 5%/tháng, văn phòng sang trọng, trả lãi đúng hẹn mấy tháng đầu (hiện tượng). Bản chất: không có hoạt động sinh lời, lấy tiền người vào sau trả cho người vào trước. Khi dòng tiền mới chậm lại thì sụp.

An investment platform promises 5% a month, has a luxurious office and pays on time for the first few months (appearance). Essence: there is no profitable activity; newcomers’ money pays earlier investors. When new money slows, it collapses.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** không dừng ở hiện tượng; xem xét nhiều hiện tượng, nhất là hiện tượng điển hình, để nắm bản chất; khi bản chất đổi thì phương pháp tác động phải đổi theo.

Methodological lesson: do not stop at appearances; study many of them, especially typical ones, to grasp essence; when essence changes, methods of intervention must change too.

Khả năng và hiện thực — Possibility and reality

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Khả năng: cái chưa có nhưng sẽ có khi đủ điều kiện; tổng thể các tiền đề của sự biến đổi. **Hiện thực:** cái đang tồn tại thật, gồm cả hiện thực khách quan và hiện thực chủ quan (các hiện tượng ý thức đang có).

Possibility: what does not yet exist but will when conditions are sufficient; the sum of preconditions for change. Reality: what actually exists, including objective reality and subjective reality (existing phenomena of consciousness).

- Khả năng và hiện thực thống nhất, chuyển hóa: khả năng nảy sinh trong hiện thực; khả năng thành hiện thực khi đủ điều kiện; hiện thực mới lại chứa khả năng mới. Một hiện thực chứa nhiều khả năng nhưng không phải khả năng nào cũng thành hiện thực.

Possibility and reality are united and interchange: possibility arises within reality; it becomes reality when conditions suffice; the new reality holds new possibilities. One reality contains many possibilities, but not all of them come true.

Căn cứ phân loại <i>Basis</i>	Các loại khả năng <i>Types</i>	Ví dụ: sinh viên muốn du học <i>Example: a student who wants to study abroad</i>
Do tất nhiên hay ngẫu nhiên quy định <i>Determined by necessity or chance</i>	Khả năng thực – khả năng hình thức <i>Real – formal</i>	Học lực khá và đang luyện ngoại ngữ (thực); trúng xổ số có tiền đi học (hình thức) <i>Good grades and language training (real); winning a lottery to pay (formal)</i>
Đã có đủ điều kiện chưa <i>Whether conditions exist</i>	Khả năng cụ thể – khả năng trừu tượng <i>Concrete – abstract</i>	Đã có chứng chỉ và thư mời (cụ thể); năm nhất chưa có gì (trừu tượng) <i>Certificate and offer letter in hand (concrete); first year with nothing yet (abstract)</i>
Có đổi bản chất không <i>Whether essence changes</i>	Khả năng bản chất – khả năng chức năng <i>Essential – functional</i>	Chuyển hẳn ngành học (bản chất); đổi lớp học buổi tối (chức năng) <i>Switching majors (essential); moving to evening classes (functional)</i>
Hướng thay đổi <i>Direction of change</i>	Tiến bộ – thoái bộ – đứng yên <i>Progressive – regressive – static</i>	Tiến bộ nếu học tốt; thoái bộ nếu bỏ dở giữa chừng <i>Progressive if she studies well; regressive if she drops out</i>

- Trong xã hội, khả năng không tự thành hiện thực; phải có điều kiện khách quan và hoạt động có ý thức của con người.

In society a possibility does not become reality by itself; it needs objective conditions and conscious human action.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** dựa vào hiện thực để hoạch định, không dựa vào khả năng; nhưng kế hoạch phải tính đến mọi khả năng; ưu tiên khả năng gần, khả năng thực; chủ động tạo điều kiện; tránh cả tuyệt đối hóa lẫn xem nhẹ nhân tố chủ quan.

Methodological lesson: plan on the basis of reality, not possibility; but a plan must allow for

every possibility; give priority to near and real possibilities; actively create conditions; avoid both overrating and underrating the subjective factor.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lẫn khả năng với hiện thực: “mình có laptop nên mình biết lập trình”. Laptop chỉ là một điều kiện của khả năng; kỹ năng là hiện thực chỉ khi đã luyện thành.

Confusing possibility with reality: “I have a laptop, so I can code”. The laptop is only one condition of the possibility; the skill is real only once practised.

2.10. Ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật — *The three basic laws of materialist dialectics*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt của một sự vật hoặc giữa các sự vật; tác động khi có đủ điều kiện.

A law is an objective, essential, necessary, universal and recurring connection between aspects of a thing or between things; it operates once conditions are present.

- Quy luật khách quan tồn tại trong hiện thực; quy luật khoa học là sự diễn đạt của con người về quy luật khách quan nên chỉ gần đúng và được chính xác hóa dần.
Objective laws exist in reality; scientific laws are human formulations of them and are therefore approximate and refined over time.

Cấp độ <i>Level</i>	Phạm vi tác động <i>Range</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Quy luật riêng <i>Specific laws</i>	Một dạng vận động, một lĩnh vực hẹp <i>One form of motion, one narrow field</i>	Định luật Ôm trong mạch điện <i>Ohm's law in electric circuits</i>
Quy luật chung <i>General laws</i>	Nhiều dạng vận động <i>Several forms of motion</i>	Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng <i>Conservation and transformation of energy</i>
Quy luật phổ biến <i>Universal laws</i>	Mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy <i>All fields of nature, society and thought</i>	Ba quy luật của phép biện chứng <i>The three laws of dialectics</i>

Quy luật <i>Law</i>	Vạch ra <i>Reveals</i>	Trả lời câu hỏi <i>Answers</i>
Chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại <i>Transformation of quantitative into qualitative changes and vice versa</i>	Cách thức của phát triển <i>The way of development</i>	Phát triển diễn ra như thế nào? <i>How does development happen?</i>
Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập <i>Unity and struggle of opposites</i>	Nguồn gốc, động lực của phát triển <i>The source and driving force</i>	Vì sao sự vật vận động, phát triển? <i>Why do things move and develop?</i>
Phủ định của phủ định <i>Negation of the negation</i>	Khuynh hướng của phát triển <i>The direction of development</i>	Phát triển đi theo hướng nào, hình thức nào? <i>Which way and in what shape?</i>

Quy luật lượng – chất — *The law of quantity and quality*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Chất: tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm sự vật là nó, phân biệt với cái khác. **Lượng:** tính quy định về quy mô, trình độ, tốc độ, nhịp điệu, số lượng các thuộc tính và bộ phận của sự vật. *Quality: the inherent objective determinacy of a thing, the organic unity of properties that makes it what it is and distinguishes it from others. Quantity: determinacy in scale, level, speed, rhythm and the number of a thing's properties and parts.*

- Chất biểu hiện qua **thuộc tính cơ bản**; thuộc tính nào là cơ bản tùy mối liên hệ cụ thể. Một sự vật qua nhiều giai đoạn nên có thể có nhiều chất.
Quality shows through basic properties; which property is basic depends on the concrete relation. A thing passes through many stages and so may have several qualities.
- Chất phụ thuộc cả **thành phần lẫn kết cấu** (cách liên kết các yếu tố). Etanol và dimethyl ete cùng công thức C_2H_6O nhưng nguyên tử liên kết khác nhau: một chất là rượu uống được, một chất là khí. Một đội bóng giữ nguyên cầu thủ, đổi sơ đồ chiến thuật cũng có thể đá khác hẳn.
Quality depends on both composition and structure (how elements are linked). Ethanol and dimethyl ether share the formula C_2H_6O but their atoms are bonded differently: one is a drinkable alcohol, the other a gas. A football team with the same players but a new formation can play quite differently.
- Lượng có thể đo đếm (số tín chỉ, nhiệt độ) hoặc chỉ nhận biết bằng trừu tượng hóa (mức độ trưởng thành của một tập thể). Phân biệt chất và lượng là tương đối: cái là lượng trong quan hệ này có thể là chất trong quan hệ khác.
Quantity may be measurable (credits, temperature) or recognised only by abstraction (the maturity of a team). The distinction between quality and quantity is relative: what is quantity in one relation may be quality in another.

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Ví dụ: ấp trứng gà <i>Example: hatching a hen's egg</i>
Độ <i>Measure</i>	Khoảng giới hạn trong đó lượng đổi mà chất chưa đổi <i>The range within which quantity changes without changing quality</i>	Những ngày phôi phát triển trong vỏ, vẫn là quả trứng <i>The days the embryo grows inside the shell, still an egg</i>
Điểm nút <i>Nodal point</i>	Điểm giới hạn tại đó lượng đổi đủ làm chất đổi <i>The limit at which quantitative change is enough to change quality</i>	Khoảng ngày thứ 21, gà con đủ sức mổ vỏ <i>Around day 21, the chick is strong enough to break the shell</i>
Bước nhảy <i>Leap</i>	Sự chuyển hóa về chất do lượng đã tích lũy đủ <i>The qualitative transformation brought about by accumulated quantity</i>	Gà con ra khỏi vỏ: quả trứng thành con gà <i>The chick hatches: the egg becomes a chicken</i>

Nội dung quy luật: mỗi sự vật là thể thống nhất giữa chất và lượng. Lượng đổi dần trong giới hạn độ; khi vượt độ, tại điểm nút diễn ra bước nhảy, chất mới ra đời. **Chiều ngược lại:** chất mới quy định một lượng mới, với độ mới, quy mô và nhịp độ mới. Quá trình ấy lặp lại không ngừng.

Content of the law: every thing is a unity of quality and quantity. Quantity changes gradually within the measure; once the measure is exceeded, a leap occurs at the nodal point and a new quality emerges. **The reverse direction:** the new quality sets a new quantity with a new measure, scale and pace. The process repeats endlessly.

Căn cứ <i>Basis</i>	Loại bước nhảy <i>Type of leap</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Quy mô <i>Scale</i>	Toàn bộ: mọi mặt, mọi bộ phận đổi chất <i>Total: every aspect and part changes</i>	Cách mạng Tháng Tám 1945 thay đổi chế độ chính trị <i>The August Revolution of 1945 changed the political regime</i>
Quy mô <i>Scale</i>	Cục bộ: chỉ một số mặt, bộ phận đổi chất <i>Partial: only some aspects or parts change</i>	Doanh nghiệp số hóa riêng khâu kế toán <i>A firm digitising only its accounting</i>
Thời gian, cơ chế <i>Time, mechanism</i>	Tức thời: chất đổi mau chóng ở mọi bộ phận <i>Instant: quality changes quickly in all parts</i>	Pháo hoa nổ khi châm ngòi <i>Fireworks exploding when lit</i>
Thời gian, cơ chế <i>Time, mechanism</i>	Dần dần: tích lũy yếu tố chất mới, loại dần yếu tố chất cũ <i>Gradual: new-quality elements build up, old ones fade out</i>	Một giống lúa mới hình thành qua nhiều vụ chọn lọc <i>A new rice variety forming over many seasons of selection</i>

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** (1) kiên trì tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; (2) khi lượng đã đến điểm nút phải dám thực hiện bước nhảy; (3) trong xã hội, bước nhảy cần cả điều kiện khách quan lẫn quyết tâm chủ quan, biết chớp thời cơ; (4) có thể đổi chất bằng cách đổi phương thức liên kết các yếu tố.

Methodological lesson: (1) accumulate quantity patiently to obtain qualitative change; (2) once quantity reaches the nodal point, dare to make the leap; (3) in society a leap needs objective conditions and subjective resolve, and the ability to seize the moment; (4) quality can be changed by changing how elements are linked.

Khuynh hướng sai <i>Error</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Tả khuynh (nôn nóng) <i>Leftist (haste)</i>	Coi phát triển là chuỗi bước nhảy liên tục, bỏ qua tích lũy, đốt cháy giai đoạn <i>Treats development as an unbroken series of leaps, skips accumulation and stages</i>	Mở chuỗi 10 cửa hàng khi cửa hàng đầu tiên chưa có lãi <i>Opening ten outlets before the first one is profitable</i>
Hữu khuynh (bảo thủ) <i>Rightist (conservatism)</i>	Coi phát triển chỉ là tăng giảm về lượng, không dám bước nhảy <i>Treats development as mere quantitative change, afraid to leap</i>	Đủ điều kiện mà không dám đổi mô hình kinh doanh <i>Refusing to change the business model when conditions are ripe</i>

- **Vận dụng ở Việt Nam:** thời kỳ trước Đổi mới từng nóng vội cải tạo, muốn bỏ qua các bước trung gian; từ Đại hội VI, Đổi mới được tiến hành từng bước, có thí điểm, tổng kết rồi nhân rộng.

Application in Vietnam: before the Renovation there was haste in transforming the economy, trying to skip intermediate steps; from the 6th Congress, Renovation proceeded step by step, with pilots, reviews and then wider rollout.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng bước nhảy nào cũng phải đột ngột, ồn ào. Bước nhảy dần dần vẫn là bước nhảy vì có sự thay đổi về chất. Cũng sai khi nghĩ lượng chỉ là con số đo được.

Thinking every leap must be sudden and dramatic. A gradual leap is still a leap because quality changes. It is also wrong to think quantity is only a measurable number.

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập — *The law of unity and struggle of opposites*

Đây là **hạt nhân** của phép biện chứng vì nó giải đáp vấn đề nguồn gốc, động lực của mọi vận động, phát triển; hai quy luật còn lại đều diễn ra thông qua mâu thuẫn.

*This is the **kernel** of dialectics because it answers the question of the source and driving force of all motion and development; the other two laws both operate through contradiction.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mặt đối lập: những mặt, thuộc tính, khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau nhưng cùng tồn tại khách quan trong một sự vật. **Mâu thuẫn biện chứng:** sự liên hệ của các mặt đối lập theo cách vừa nương tựa vừa bài trừ nhau, và trong điều kiện nhất định thì chuyển hóa sang nhau.

Opposites: aspects, properties or tendencies that change in contrary directions yet exist objectively in one thing. Dialectical contradiction: the relation of opposites in which they are at once united and in struggle, requiring and excluding each other, and turning into each other.

Khái niệm <i>Concept</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Tính chất <i>Character</i>
Thống nhất <i>Unity</i>	Các mặt nương tựa, làm tiền đề cho nhau; tác động ngang nhau ở một lúc; có yếu tố đồng nhất <i>The opposites rely on and presuppose each other; balance each other at a moment; share identical elements</i>	Tương đối , tạm thời, có điều kiện <i>Relative, temporary, conditional</i>
Đấu tranh <i>Struggle</i>	Các mặt tác động theo hướng bài trừ, phủ định nhau <i>The opposites act to exclude and negate each other</i>	Tuyệt đối , diễn ra suốt quá trình tồn tại <i>Absolute, lasting throughout existence</i>
Chuyển hóa <i>Transformation</i>	Mâu thuẫn được giải quyết: cái cũ mất đi, cái mới ra đời với mâu thuẫn mới <i>The contradiction is resolved: the old disappears and the new arises with new contradictions</i>	Kết quả của đấu tranh khi điều kiện chín muồi <i>The outcome of struggle once conditions are ripe</i>

V.I. Lênin: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập”.

V.I. Lenin: “Development is the “struggle” of opposites”.

- Mâu thuẫn thường trải qua các nấc: đồng nhất có khác biệt → khác biệt → đối lập → xung đột gay gắt → giải quyết.

A contradiction usually passes through the steps: identity containing difference → difference → opposition → sharp conflict → resolution.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trong cơ thể sống, đồng hóa (tạo chất) và dị hóa (phân giải chất) đối lập nhưng không tách rời; cân bằng giữa chúng là tạm thời, còn tác động qua lại là liên tục. Trong lớp học, dạy và học là hai mặt đối lập: người dạy truyền đạt, người học tiếp nhận và phản biện; thiếu một bên thì không có quá trình giáo dục.

In a living organism, assimilation (building up) and dissimilation (breaking down) are opposed yet inseparable; their balance is temporary while their interaction is constant. In a classroom, teaching and learning are opposites: the teacher conveys, the learner absorbs and questions; without either side there is no education.

Căn cứ <i>Basis</i>	Các loại <i>Types</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Ví dụ trong một doanh nghiệp <i>Example in a firm</i>
Quan hệ với sự vật <i>Relation to the thing</i>	Bên trong – bên ngoài <i>Internal – external</i>	Bên trong quyết định trực tiếp; bên ngoài tác động qua bên trong <i>Internal ones act directly; external ones act through internal ones</i>	Phòng ban tranh giành nguồn lực (trong); cạnh tranh với đối thủ (ngoài) <i>Departments competing for resources (internal); rivalry with competitors (external)</i>
Ý nghĩa với cả quá trình <i>Significance for the whole</i>	Cơ bản – không cơ bản <i>Fundamental – non-fundamental</i>	Cơ bản tồn tại suốt quá trình, quy định bản chất <i>The fundamental one lasts throughout and defines essence</i>	Chi phí và giá trị tạo ra cho khách hàng (cơ bản) <i>Cost vs value created for customers (fundamental)</i>
Vai trò ở một giai đoạn <i>Role at a stage</i>	Chủ yếu – thứ yếu <i>Principal – secondary</i>	Chủ yếu nổi lên hàng đầu, chi phối mâu thuẫn khác trong giai đoạn <i>The principal one comes first and governs the others at that stage</i>	Giai đoạn khởi nghiệp: sản phẩm và nhu cầu thị trường <i>Start-up stage: product vs market demand</i>
Tính chất lợi ích (xã hội) <i>Nature of interests (society)</i>	Đối kháng – không đối kháng <i>Antagonistic – non-antagonistic</i>	Đối kháng: lợi ích cơ bản đối lập, không điều hòa được <i>Antagonistic: basic interests opposed and irreconcilable</i>	Lương thưởng giữa ban giám đốc và nhân viên là không đối kháng <i>Pay disputes between management and staff are non-antagonistic</i>

- Mọi cách phân chia đều tương đối: mâu thuẫn chủ yếu ở giai đoạn này có thể thành thứ yếu ở giai đoạn sau; bên trong hay bên ngoài tùy phạm vi xét.
All these divisions are relative: the principal contradiction at one stage may become secondary at the next; internal or external depends on the scope considered.
- Ý nghĩa phương pháp luận:** thừa nhận mâu thuẫn là khách quan, không né tránh; phát hiện mâu thuẫn bằng cách tìm các mặt đối lập trong sự vật; phân tích cụ thể từng mâu thuẫn, xác định loại và vai trò; giải quyết bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập khi điều kiện chín muồi, không điều hòa, không nóng vội.
Methodological lesson: accept contradictions as objective and do not evade them; discover them by finding the opposites within a thing; analyse each concretely, identifying its type and role; resolve it through the struggle of opposites when conditions are ripe, without reconciliation or haste.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu “đấu tranh” là xung đột bạo lực. Đấu tranh của các mặt đối lập là sự bài trừ, phủ định lẫn nhau theo nghĩa rộng: cạnh tranh, phản biện, thay thế dần. Cũng sai khi gọi mọi cặp “khác nhau” là mặt đối lập: chiều cao và màu áo

của một người khác nhau nhưng không tạo thành mâu thuẫn biện chứng.

Taking “struggle” to mean violent conflict. The struggle of opposites is mutual exclusion and negation in a broad sense: competition, critique, gradual replacement. It is also wrong to call any “different” pair opposites: a person’s height and shirt colour differ but form no dialectical contradiction.

Quy luật phủ định của phủ định — *The law of negation of the negation*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phủ định biện chứng: sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong, làm cái mới ra đời thay cái cũ và là khâu nối cái cũ với cái mới, tạo tiền đề cho phát triển. Hai đặc trưng: **tính khách quan** và **tính kế thừa**.

Dialectical negation: self-negation arising from internal contradiction, producing the new in place of the old and linking the two, thus preparing further development. Two features: **objectivity** and **inheritance**.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phủ định biện chứng <i>Dialectical negation</i>	Phủ định siêu hình <i>Metaphysical negation</i>
Nguồn gốc <i>Source</i>	Mâu thuẫn bên trong, tự phủ định <i>Internal contradiction, self-negation</i>	Tác động bên ngoài, áp đặt <i>External force, imposed</i>
Quan hệ với cái cũ <i>Relation to the old</i>	Giữ lại, cải tạo yếu tố tích cực <i>Keeps and reshapes positive elements</i>	Cắt đứt, xóa bỏ sạch trơn <i>Breaks off, wipes out everything</i>
Kết quả <i>Result</i>	Tạo tiền đề cho phát triển <i>Prepares further development</i>	Chấm dứt phát triển <i>Ends development</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Hạt giống nảy mầm thành cây <i>A seed sprouting into a plant</i>	Hạt giống bị nghiền thành bột <i>A seed ground into flour</i>

- Phủ định biện chứng còn có tính **phổ biến** (mọi lĩnh vực) và tính **đa dạng** (nội dung, hình thức phủ định khác nhau tùy sự vật).

*Dialectical negation is also **universal** (in every field) and **diverse** (its content and form vary with the thing).*

- **Kế thừa biện chứng:** giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn hợp, loại bỏ yếu tố cản trở. **Kế thừa siêu hình:** giữ nguyên si cả những yếu tố đã lỗi thời.

***Dialectical inheritance:** keeps selectively and reshapes elements that still fit, discards those that obstruct. **Metaphysical inheritance:** keeps everything unchanged, outdated elements included.*

Nội dung quy luật: phát triển diễn ra theo chu kỳ khẳng định – phủ định – phủ định của phủ định. Lần phủ định thứ nhất biến sự vật thành cái đối lập với nó; lần thứ hai tạo ra cái mới dường như lặp lại cái ban đầu nhưng ở trình độ cao hơn. Một chu kỳ cần ít nhất hai lần phủ định; kết thúc chu kỳ này là điểm xuất phát của chu kỳ sau.

Content of the law: development proceeds in the cycle affirmation – negation – negation of the negation. The first negation turns the thing into its opposite; the second produces a new thing that seems to repeat the original but on a higher level. A cycle needs at least two negations; the end of one cycle is the start of the next.

Nấc <i>Step</i>	Nông nghiệp ở một vùng <i>Farming in one region</i>	Ghi chép của con người <i>Human note-taking</i>
Khẳng định <i>Affirmation</i>	Canh tác truyền thống, phân chuồng, không hóa chất <i>Traditional farming, manure, no chemicals</i>	Viết tay trên giấy <i>Handwriting on paper</i>
Phủ định lần 1 <i>First negation</i>	Thâm canh bằng phân bón, thuốc hóa học, năng suất tăng <i>Intensive farming with chemical fertiliser and pesticides, higher yields</i>	Gõ phím trên máy tính, bỏ bút <i>Typing on a computer, pen abandoned</i>
Phủ định của phủ định <i>Negation of the negation</i>	Nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao: lại hạn chế hóa chất, nhưng có cảm biến, chế phẩm sinh học <i>High-tech organic farming: chemicals limited again, but with sensors and bio-products</i>	Viết tay bằng bút cảm ứng trên máy tính bảng: lại viết tay, nhưng lưu, tìm kiếm, chia sẻ được <i>Handwriting with a stylus on a tablet: handwriting again, but searchable and shareable</i>

V.I. Lênin: “sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng”. **Đường xoáy ốc** biểu thị ba nét: kế thừa qua khâu trung gian, dường như lặp lại, và tiến lên. Mỗi vòng xoáy cao hơn vòng trước; con đường có lúc quanh co, thụt lùi tạm thời.

V.I. Lenin: development proceeds “in a spiral, not in a straight line”. The spiral expresses three features: inheritance through an intermediate link, apparent repetition, and advance. Each turn is higher than the last; the path sometimes winds and temporarily falls back.

- Ví dụ quen thuộc của Ph. Ăngghen: hạt lúa mạch nảy mầm thành cây (phủ định lần một), cây lại cho nhiều hạt mới (phủ định của phủ định).
Engels’s well-known example: a barley grain sprouts into a plant (first negation), and the plant yields many new grains (negation of the negation).
- **Ý nghĩa phương pháp luận:** tin vào xu hướng đi lên dù con đường quanh co; ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho nó lớn lên, vì lúc đầu cái mới thường yếu hơn cái cũ; kế thừa có chọn lọc, chống phủ định sạch trơn và chống bảo thủ, nệ cổ.
Methodological lesson: trust the upward trend even when the path winds; support the new and help it grow, since at first it is often weaker than the old; inherit selectively, rejecting both wholesale negation and conservative reverence for the past.
- **Vận dụng ở Việt Nam:** Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) đặt mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: giữ giá trị truyền thống, bỏ hủ tục, tiếp thu tinh hoa nhân loại.
Application in Vietnam: Resolution 5 of the 8th Central Committee (1998) set the goal of an advanced culture imbued with national identity: keeping traditional values, discarding outdated customs, absorbing the best of humanity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng phủ định của phủ định là “quay về y như cũ”. Cái mới chỉ giống cái ban đầu ở một số nét, còn nội dung đã cao hơn. Cũng sai khi

đếm máy móc rằng chu kỳ nào cũng đúng hai lần phủ định: hai là số tối thiểu.

Believing negation of the negation means “returning exactly to the old”. The new resembles the original only in some features; its content is higher. It is also wrong to insist every cycle has exactly two negations: two is the minimum.

2.11. Lý luận nhận thức: lịch sử vấn đề, bản chất nhận thức và thực tiễn —

The theory of knowledge: history, the nature of cognition and practice

Lý luận nhận thức (từ tiếng Hy Lạp gnosis – tri thức, logos – học thuyết) là bộ phận của triết học nghiên cứu bản chất, hình thức, các giai đoạn của nhận thức, con đường và tiêu chuẩn của chân lý. Nó trả lời mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học: con người có nhận thức được thế giới không.

The theory of knowledge (from Greek gnosis – knowledge, logos – doctrine) is the branch of philosophy studying the nature, forms and stages of cognition and the path to and criterion of truth. It answers the second side of the basic question of philosophy: can people know the world?

Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học — *Views of cognition in the history of philosophy*

Trào lưu <i>Current</i>	Đại biểu <i>Thinkers</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>	Hạn chế <i>Limitation</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Béccoli, Makhơ, Phichtơ <i>Berkeley, Mach, Fichte</i>	Sự vật là phức hợp cảm giác; nhận thức là nhận thức cảm giác của chính mình <i>Things are complexes of sensations; to know is to know one's own sensations</i>	Phủ nhận thế giới khách quan là đối tượng nhận thức <i>Denies the objective world as the object of knowledge</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Platôn, Hêghen <i>Plato, Hegel</i>	Nhận thức là linh hồn hồi tưởng thế giới ý niệm (Platôn) hay tinh thần thế giới tự nhận thức (Hêghen) <i>Cognition is the soul recollecting the world of ideas (Plato) or the world spirit knowing itself (Hegel)</i>	Thần bí hóa khả năng nhận thức; Hêghen có công đưa phép biện chứng vào nhận thức luận <i>Mystifies the capacity to know; Hegel did bring dialectics into epistemology</i>
Hoài nghi <i>Scepticism</i>	Hium; Đêcátơ (hoài nghi như phương pháp) <i>Hume; Descartes (doubt as method)</i>	Nghi ngờ khả năng đạt tri thức chắc chắn, có người nghi cả sự tồn tại khách quan <i>Doubts the possibility of certain knowledge, some even doubt objective existence</i>	Không thấy biện chứng của quá trình nhận thức; hoài nghi của Đêcátơ có mặt tích cực chống kinh viện <i>Misses the dialectic of cognition; Descartes's doubt had a positive anti-scholastic side</i>
Không thể biết <i>Agnosticism</i>	Cantơ <i>Kant</i>	Chỉ biết hiện tượng, không biết “vật tự nó” <i>We know only appearances, never the “thing-in-itself”</i>	Đặt ranh giới không vượt qua được giữa hiện tượng và bản chất <i>Sets an impassable wall between appearance and essence</i>
Duy vật trước Mác <i>Pre-Marxian materialism</i>	Phoiơbắc và các nhà duy vật thế kỷ XVII–XVIII <i>Feuerbach and 17th–18th-century materialists</i>	Thừa nhận khả năng nhận thức; nhận thức là phản ánh thế giới vào óc người <i>Accept that the world is knowable; cognition reflects the world in the mind</i>	Phản ánh thụ động như gương, trực quan, siêu hình; chưa thấy vai trò của thực tiễn <i>Passive mirror-like reflection, contemplative and metaphysical; misses the role of practice</i>